CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN PHÚ RIỀNG – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Phú Riềng, năm 2021

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT THỜI KỲ 2021-2030 HUYỆN PHÚ RIỀNG – TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày…… tháng …… năm 20…
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Ngày…… tháng …… năm 20…
ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ RIỀNG

MỤC LỤC

MỤC LỤC **1**

ĐẶT VẤN ĐỀ **1**

Phần I **6**

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI **6**

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG **6**

1.1. Phân tích đặc điểm, điều kiện tự nhiên 6

1.2. Tài nguyên thiên nhiên 10

1.3. Thực trạng môi trường 12

1.4. Đánh giá chung 13

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI **14**

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 14

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 14

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất 16

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 18

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị *18*

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn *18*

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 19

2.5.1. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật *19*

2.5.2. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội *20*

2.6. Đánh giá chung 22

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT **23**

3.1. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 23

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất 24

Phần II **25**

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT **25**

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI **25**

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai 25

1.1.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật *25*

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính *25*

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất 25

1.1.4. Lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 26

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất 27

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất 27

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất 28

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai 28

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai 28

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất 29

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất 29

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai 29

1.1.13. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai 30

1.1.14. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai 30

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, tồn tại và nguyên nhân 30

1.2.1. Kết quả đạt được 30

1.2.2. Những tồn tại và hạn chế 31

1.2.3. Nguyên nhân của các tồn tại và hạn chế 31

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai 32

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 33

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất 33

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp 34

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp 36

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước 44

2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên 44

2.2.2. Biến động nhóm đất nông nghiệp 45

2.2.3. Biến động nhóm đất phi nông nghiệp 46

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất 51

2.3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất 51

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất 52

2.4. Phân tích đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong sử dụng đất 54
2.4.1. Những tồn tại trong sử dụng đất.....54
2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại trong sử dụng đất 55
III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 55
3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước.....55
3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp.....58
3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp.....59
3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 64
3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới.....66
IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI 66
4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp 66
4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp 68
Phần III.....71
PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....71
I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 71
1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 71
1.2. Quan điểm sử dụng đất 71
1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 72
II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 74
2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 74
2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 74
2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế.....75
2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng.....77
2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh 77
2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....77
2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....118
III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....120
3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư 120
3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực 120

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất 121

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng 121

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc 122

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ 122

Phần IV 123

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 123

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT 123

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT.....126

III. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT.....128

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG.....128

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 128

VI. DỰ KIẾN THU CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 128

Phần V 129

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 129

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG 129

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất 129

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu 129

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 130

2.1. Giải pháp về huy động vốn 130

2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực 131

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 131

3.1. Giải pháp về chính sách 131

3.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 132

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC 132

4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ 132
4.2. Giải pháp phối hợp 133
4.3. Tổ chức thực hiện 133
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 135
I. KẾT LUẬN 135
II. KIẾN NGHỊ 135

DANH SÁCH CÁC BẢNG

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Phú Riềng 8
Bảng 2: Thống kê diện tích theo cấp độ dốc địa hình 9
Bảng 3: Phân loại đất huyện Phú Riềng 10
Bảng 4: Tình hình phát triển dân số huyện Phú Riềng 2015-2019 17
Bảng 5: Tình hình phát triển dân số huyện Phú Riềng 2015-2019 17
Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Riềng 33
Bảng 7: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp theo ĐVHC năm 2020 34
Bảng 8: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất trồng lúa theo ĐVHC năm 2020 35
Bảng 9: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác theo ĐVHC năm 2020 35
Bảng 10: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất trồng cây lâu năm theo ĐVHC năm 2020 ... 35
Bảng 11: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nuôi thủy sản theo ĐVHC năm 2020 36
Bảng 12: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp khác theo ĐVHC năm 2020 36
Bảng 13: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất TMDV theo ĐVHC năm 2020 37
Bảng 14: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo ĐVHC năm 2020 37
Bảng 15: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất phát triển hạ tầng theo ĐVHC năm 2020 37
Bảng 16: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất giao thông theo ĐVHC năm 2020 38
Bảng 17: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất thủy lợi theo ĐVHC năm 2020 38
Bảng 18: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở văn hóa theo ĐVHC năm 2020 38
Bảng 19: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở y tế theo ĐVHC năm 2020 39
Bảng 20: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo theo ĐVHC năm 2020 39
Bảng 21: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao theo ĐVHC năm 2020 39
Bảng 22: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất công trình năng lượng theo ĐVHC năm 2020 40
Bảng 23: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất bưu chính viễn thông theo ĐVHC năm 2020 40
Bảng 24: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải theo ĐVHC năm 2020 40
Bảng 25: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở tôn giáo theo ĐVHC năm 2020 41
Bảng 26: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa theo ĐVHC năm 2020 41

Bảng 27: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất chợ theo ĐVHC năm 2020 41
Bảng 28: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất ở tại nông thôn theo ĐVHC năm 2020 42
Bảng 29: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan theo ĐVHC năm 2020 42
Bảng 30: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng theo ĐVHC năm 2020 42
Bảng 31: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất sông suối theo ĐVHC năm 2020 43
Bảng 32: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng theo ĐVHC năm 2020 43
Bảng 33: Hiện trạng và biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2020 44
Bảng 34: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 56
Bảng 35: Phương án QHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Riềng 77
Bảng 36: Chỉ tiêu QHSDĐ đất nông nghiệp theo đơn vị hành chính 79
Bảng 37: Chỉ tiêu QHSDĐ đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính 80
Bảng 38: Chỉ tiêu QHSDĐ đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính 80
Bảng 39: Chỉ tiêu QHSDĐ đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính 81
Bảng 40: Chỉ tiêu QHSDĐ đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính.....82
Bảng 41: Chỉ tiêu QHSDĐ đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính 82
Bảng 42: Chỉ tiêu QHSDĐ đất khu công nghiệp theo đơn vị hành chính 84
Bảng 43: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính.....84
Bảng 44: Chỉ tiêu QHSDĐ đất thương mại dịch vụ theo đơn vị hành chính 85
Bảng 45: Chỉ tiêu QHSDĐ đất sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính 86
Bảng 46: Chỉ tiêu QHSDĐ đất phát triển hạ tầng theo đơn vị hành chính 87
Bảng 47: Chỉ tiêu QHSDĐ đất giao thông theo đơn vị hành chính 88
Bảng 48: Chỉ tiêu QHSDĐ đất thủy lợi theo đơn vị hành chính.....89
Bảng 49: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính 90
Bảng 50: Chỉ tiêu QHSDĐ đất giáo dục đào tạo theo đơn vị hành chính.....91
Bảng 51: Chỉ tiêu QHSDĐ đất thể dục thể thao theo đơn vị hành chính.....92
Bảng 52: Chỉ tiêu QHSDĐ đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính.....93
Bảng 53: Chỉ tiêu QHSDĐ đất bãi thải, xử lý chất thải theo đơn vị hành chính 94
Bảng 54: Chỉ tiêu QHSDĐ đất nghĩa trang, nghĩa địa theo đơn vị hành chính 95
Bảng 55: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất chợ theo đơn vị hành chính.....96
Bảng 56: Chỉ tiêu QHSDĐ đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính 98
Bảng 57: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính.....100
Bảng 58: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Bình Sơn.....102
Bảng 59: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Bình Tân.....103

Bảng 60: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Bù Nho 105
Bảng 61: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Long Bình.....107
Bảng 62: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Long Hà.....108
Bảng 63: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Long Hưng 108
Bảng 64: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Long Tân 112
Bảng 65: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Phú Riềng 112
Bảng 66: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Phú Trung.....113
Bảng 67: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Phước Tân 117
Bảng 68: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 123
Bảng 69: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 (tiếp theo).....125
Bảng 70: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 126
Bảng 71: Diện tích cần thu hồi đất năm 2021 128

DANH SÁCH CÁC HÌNH

Hình 1: Vị trí huyện Phú Riềng trong tỉnh Bình Phước 6
Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Phú Riềng 7
Hình 3: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Phú Riềng 50
Hình 4: Bản đồ rà soát quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Phú Riềng.....63
Hình 5: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng đến năm 2030 101

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Đặt vấn đề

Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 đã quy định *"Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật"* (Khoản 1 Điều 54). Luật Đất đai năm 2013 khẳng định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai (Điều 22); Nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn được cụ thể hóa trong Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014, Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai, Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi Trường về quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai có một ý nghĩa đặc biệt quan trọng không chỉ trong giai đoạn trước mắt mà cả lâu dài. Quy hoạch sử dụng đất được lập nhằm phân bổ hợp lý, tiết kiệm, quỹ đất đai cho các mục đích, đối tượng sử dụng, đáp ứng các yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai, nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực làm cơ sở pháp lý cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, đồng thời hạn chế đến mức thấp nhất những tác động tiêu cực đến môi trường. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai còn là cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra việc quản lý sử dụng đất, đưa công tác quản lý đất đai ở địa phương đi vào nề nếp. Góp phần quan trọng thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế, giữ vững ổn định tình hình an ninh, chính trị - xã hội; đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái

Huyện Phú Riềng được thành lập theo Nghị quyết số 931/NQ-UBTVQH13, ngày 15/05/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về điều chỉnh địa giới hành chính huyện Bù Gia Mập để thành lập mới huyện Phú Riềng. Thực hiện Luật Đất đai năm 2013, huyện Phú Riềng đã tiến hành lập Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Riềng tỉnh Bình Phước và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và được điều chỉnh bổ sung Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 tại quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 30/9/2020.

Đến nay đã xuất hiện nhiều yếu tố mới làm cho một số mục tiêu, chỉ tiêu của Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt không còn phù hợp với luật định, tình hình và yêu cầu thực tế hiện nay của huyện, cụ thể như sau:

- Luật Đất đai năm 2013 cùng các nghị định và thông tư hướng dẫn có nhiều đổi mới về hệ thống lập, điều chỉnh quy hoạch, nội dung thể hiện, các chỉ tiêu sử dụng đất...; do đó các chỉ tiêu sử dụng đất của huyện theo Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được duyệt không còn phù hợp với các chỉ tiêu mới theo luật định và các chỉ tiêu phân khai của cấp trên.

- Nền kinh tế địa phương chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế, chính sách kiểm soát đầu tư công của chính phủ dẫn đến nguồn vốn bố trí cho các dự án đầu tư càng hạn hẹp. Nguồn lực đầu tư thiếu hụt, tiến độ triển khai một số chương trình, dự án quan trọng của quy hoạch khó khăn và chậm hơn dự kiến

đã ảnh hưởng nhiều đến mục tiêu đầu tư phát triển, làm gia tăng "độ trễ" của các chương trình, dự án và ảnh hưởng khá nhiều đến các mục tiêu phát triển và tăng trưởng đề ra trong quy hoạch.

- Việc chia tách huyện yêu cầu quỹ đất lớn để phát triển hệ thống hành chính khu trung tâm huyện mới và các cơ sở hạ tầng đi kèm phục vụ phát triển kinh tế, đảm bảo quốc phòng, an ninh tại địa bàn mới. Kinh tế trên địa bàn huyện đang có bước chuyển dịch khá mạnh mẽ, nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế ngày một gia tăng, cùng với sự gia tăng dân số đã gây áp lực không nhỏ đối với quỹ đất của địa phương, tác động mạnh đến sự biến động cơ cấu đất đai, do đó vấn đề sử dụng và quản lý đất trên địa bàn huyện nhiều khó khăn và phức tạp hơn. Để phân bổ quỹ đất hợp lý, tạo tiền đề cho phát triển toàn diện về kinh tế - xã hội việc Lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và cập nhật kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Riềng là hết sức cần thiết, có cơ sở pháp lý và đáp ứng nhu cầu thực tế tại địa phương.

Nhận thấy tầm quan trọng và tính cấp thiết của việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giai đoạn hiện nay cũng như việc chấp hành nghiêm chỉnh quy định của Luật đất đai 2013, Luật Quy hoạch, Luật sửa đổi 37 luật liên quan luật quy hoạch và các quy định, hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phú Riềng tiến hành lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 làm căn cứ để quản lý, sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên đất đai trong thời kỳ mới.

2. Mục đích của quy hoạch sử dụng đất

- Quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo quy hoạch, kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu và nước biển dâng, đảm bảo phát triển bền vững.

- Phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh, đóng góp tích cực vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

3. Phương pháp thực hiện

Quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng được đặt trong mối quan hệ tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực của nhiều yếu tố tác động đến việc sử dụng đất với các phương pháp chủ yếu sau:

- *Phương pháp thống kê:* Phương pháp này sử dụng thống kê tuyệt đối và tương đối để xác định tình hình kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai. Trên cơ sở số liệu hiện trạng tập trung nghiên cứu, phân tích, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng đất hiện tại và tương lai.

- *Phương pháp điều tra:* Nhằm thu thập, cập nhật, bổ sung tài liệu, số liệu, bản đồ về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất đai và quản lý sử dụng đất đai tại địa phương.

- *Phương pháp bản đồ và GIS:* Dùng bản đồ thể hiện thực trạng hay một kết quả, ứng dụng công nghệ thông tin xây dựng các bản đồ chuyên đề, bản đồ đơn tính, tiến hành chồng xếp trên cơ sở mối quan hệ giữa các bản đồ để đưa ra một bản đồ thành quả chung.

- *Phương pháp kế thừa:* Kế thừa có chọn lọc các tài liệu, số liệu có liên quan đến sử dụng đất đai trên địa bàn huyện.

- *Phương pháp dự báo:* Để dự báo tiềm năng trong tương lai về mặt số lượng như: dự báo dân số, dự báo nhu cầu sử dụng đất đối với từng loại đất.

- *Phương pháp chuyên gia:* Được thể hiện từ công tác tổ chức, báo cáo chuyên đề, đóng góp ý kiến… đều thông qua các chuyên gia có kinh nghiệm.

4. Căn cứ pháp lý và cơ sở tài liệu liên quan

4.1. Căn cứ pháp lý

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

- Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

- Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Thông tư 09/2015/TT-BTNMT ngày 23/3/2015 của Bộ TN&MT ban hành về định mức kinh tế - kỹ thuật và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 của Bộ TN&MT quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao;

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ TN&MT quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Tổng cục quản lý đất đai Bộ TN&MT về việc lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt

- Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/9/2020 của Bộ TN&MT về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 3310/UBND-KT ngày 16/9/2020 của UBND tỉnh Bình Phước về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Công văn số 149/STNMT-CCQLĐĐ ngày 19/01/2021 của Sở TN&MT tỉnh Bình Phước về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030; kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và sửa đổi bổ sung bảng giá đất 2020-2024.

4.2. Các tài liệu các có liên quan

- Quyết định số 18/QĐ-BNV ngày 03/01/2020 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Phước đã hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

- Báo cáo chính trị tại Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2021-2025;

- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội huyện năm 2021-2025;

- Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Riềng được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và chỉnh sửa bổ sung tại Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 30/9/2020;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Riềng được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 23/3/2021;

- Nhu cầu sử dụng đất của các cấp, ban, ngành, lĩnh vực và các xã trong giai đoạn 2021-2030;

- Số liệu và bản đồ khoanh vẽ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thành lập trong công tác kiểm kê đất đai năm 2019; số liệu thống kê đất đai năm 2020;

- Các tài liệu, số liệu liên quan đến việc sử dụng đất của huyện và các xã qua các thời kỳ; các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

5. Tổ chức thực hiện

- Cơ quan quyết định đầu tư: UBND huyện Phú Riềng.

- Cơ quan chủ đầu tư: Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng.

- Cơ quan tư vấn thực hiện: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp.

6. Sản phẩm dự án

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 50 Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT quy định:

Hồ sơ lưu trữ của Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 – 2030 huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước bao gồm:

1. Quyết định phê duyệt.

2. Báo cáo thuyết minh tổng hợp, các bảng biểu, phụ lục, bản vẽ theo quy định;

3. Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 (tỉ lệ 1/25.000);

4. Bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 (tỉ lệ 1/25.000)

5. Các bản đồ chuyên đề

6. Đĩa CD ghi các sản phẩm trên (không bao gồm tài liệu mục 1).

Hồ sơ lập Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước sau khi được UBND Tỉnh phê duyệt sẽ được lưu trữ 04 bộ tại:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh (01 bộ);

+ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước (01 bộ);

+ Ủy ban nhân dân huyện Phú Riềng (01 bộ);

+ Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng (01 bộ);

Phần I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm, điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Phú Riềng là huyện mới được thành lập trên cơ sở tách ra từ huyện Bù Gia Mập theo Nghị quyết số 931/NQ-UBTVQH13 ngày 15/05/2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Tổng diện tích tự nhiên theo thống kê đất đai năm 2020 là 67.376,42 ha, dân số năm 2019 là 91.732 người, mật độ dân số 136 người/km^2.

Có tọa độ địa lý (theo hệ tọa độ VN 2000, múi 3):

- Từ 11^{0}36’18’’ đến 11^{0}52’26’’ vĩ độ Bắc,
- Từ 106^{0}44’22’’ đến 107^{0}04’58’’ kinh độ Đông.

Ranh giới hành chính của huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp huyện Bù Gia Mập; Thị xã Phước Long;
- Phía Nam giáp huyện Đồng Phú;
- Phía Đông giáp huyện Bù Đăng;
- Phía Tây giáp huyện Hớn Quản, huyện Lộc Ninh.

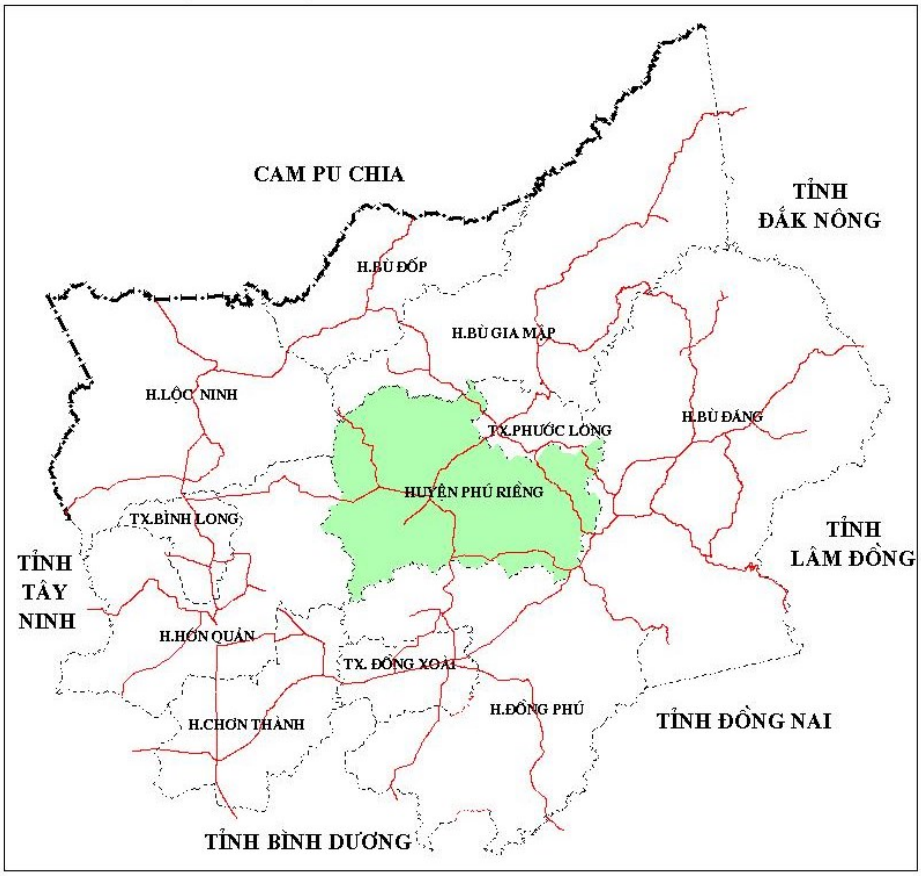

Hình 1: Vị trí huyện Phú Riềng trong tỉnh Bình Phước

Hình 2: Bản đồ hành chính huyện Phú Riềng

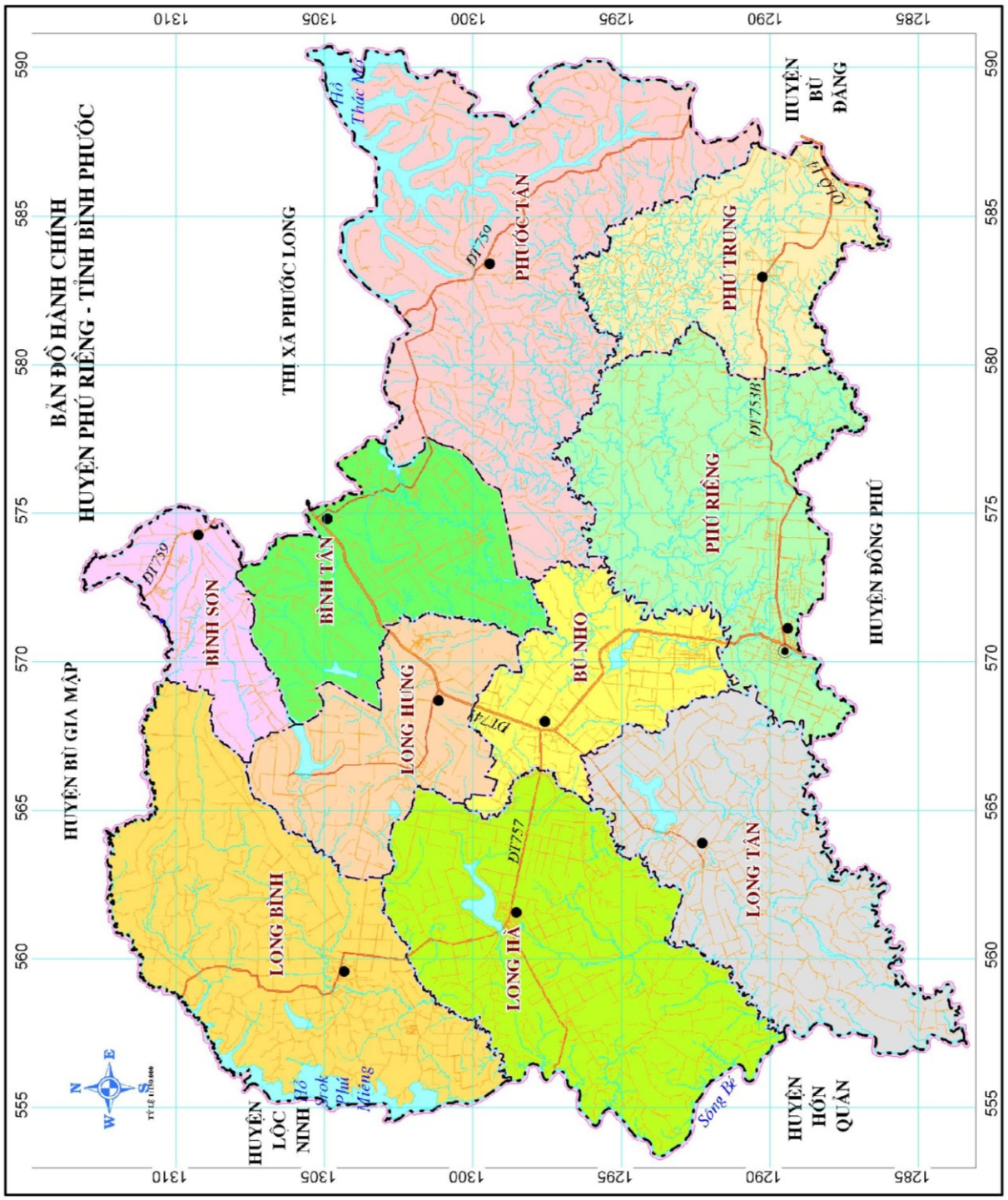

Về hành chính, huyện Phú Riềng có 10 đơn vị hành chính cấp xã (Hình 2).

Bảng 1: Các đơn vị hành chính huyện Phú Riềng

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (*) (ha)	Dân số (**) (Nhân khẩu)	Mật độ DS (Ng/km^2)
	Toàn huyện	**67.376,42**	**91.732**	**136**
1	Xã Bình Sơn	2.508,71	3.942	157
2	Xã Bình Tân	5.290,20	7.656	145
3	Xã Bù Nho	3.961,86	12.445	314
4	Xã Long Bình	9.495,42	8.828	93
5	Xã Long Hà	9.378,85	15.031	160
6	Xã Long Hưng	4.304,11	8.172	190
7	Xã Long Tân	7.459,40	8.491	114
8	Xã Phú Riềng	7.775,23	15.350	197
9	Xã Phú Trung	4.964,92	4.250	86
10	Xã Phước Tân	12.237,74	7.567	62

(Nguồn: (*) Phòng TN&MT, Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Riềng (số liệu tính đến 31/12/2020);
(**) Niên giám thống kê 2019 huyện Phú Riềng

Với vị trí nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phát triển năng động nhất cả nước; cách không xa TPHCM – trung tâm kinh tế, văn hóa lớn nhất nước; nằm ở trung tâm tỉnh, gần thành phố Đồng Xoài và thị xã Phước Long *(2 trung tâm kinh tế, chính trị, văn hóa lớn của tỉnh)* là điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện. Tuy nhiên, đi kèm với thuận lợi cũng có những thách thức lớn, đặc biệt là sức ép mạnh mẽ đến sử dụng đất và bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa phận huyện Phú Riềng nằm trong vùng chuyển tiếp giữa bậc thềm phù sa cổ cao đến núi trung bình thấp, dạng giải kéo dài chia cắt mạnh, đỉnh bằng thoải, sườn dốc, thể hiện bề mặt đặc trưng của phun trào bazan cổ. Địa hình có xu hướng nghiêng từ Đông sang Tây với độ cao thay đổi khoảng 200m đến 400m.

Theo phân cấp độ dốc trong Quy phạm điều tra lập bản đồ đất tỷ lệ lớn của Bộ Nông Nghiệp (10 TCN 68-84), đồng thời căn cứ vào cấu trúc hình thể và độ nghiêng dốc của bề mặt đất, yếu tố địa hình có thể phân chia ra 6 cấp độ dốc.

Xét về độ dốc, diện tích có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp (dốc <25^0) là 63.468,47 ha, chiếm 94,07% DTTN; trong đó: ở độ dốc <8^0 rất thuận lợi cho bố trí các cây hàng năm hoặc lâu năm là 31.270,08 ha (chiếm 46,35% DTTN); ở độ dốc 8^0-15^0 thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 13.026,50 ha (chiếm 19,31% DTTN); ở độ dốc 15^0-20^0 ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 10.671,19 ha (chiếm 15,82% DTTN); ở độ dốc 20^0-25^0 rất ít thuận lợi cho bố trí các cây lâu năm là 8.500,70 ha (chiếm 12,60% DTTN) và ở độ dốc >25^0 không hoặc ít có khả năng bố trí sản xuất nông nghiệp là 788,82 ha (1,17% DTTN).

Quy mô diện tích của từng cấp địa hình như sau (Bảng 2):

Bảng 2: Thống kê diện tích theo cấp độ dốc địa hình

Dạng địa hình và cấp độ dốc	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Ghi chú
1/ Ít dốc	44.296,58	65,66	
- Cấp I (< 3^0)	3.695,48	5,48	*Rất thuận lợi cho SX NN*
- Cấp II (3^0-8^0)	27.574,60	40,87	*Rất thuận lợi cho SX NN*
- Cấp III (8^0-15^0)	13.026,50	19,31	*Thuận lợi cho SX NN*
2/ Dốc trung bình	10.671,19	15,82	
- Cấp IV (15^0-20^0)	10.671,19	15,82	*Ít thuận lợi cho SX-NN*
3/ Dốc mạnh	8.500,70	12,60	
- Cấp V (20^0-25^0)	8.500,70	12,60	*Rất ít thuận lợi cho SX-NN*
4/ Dốc rất mạnh	788,82	1,17	
- Cấp VI (>25^0)	788,82	1,17	*Không hoặc ít có khả năng SX-NN*
**** Sông suối - Mặt nước***	***3.119,13***	***4,75***	
Tổng DTTN	**67.376,42**	**100,00**	

1.1.3. Khí hậu

Khí hậu nhìn chung bị chi phối bởi 2 yếu tố quan trọng đó là: (i) Vị trí địa khu vực trong mối liên quan với hoàn lưu khí quyển và (ii) Địa hình vĩ mô của vùng.

Đối với Phú Riềng, là khu vực nằm trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu với vĩ độ từ 11º36'18"- 11º52'26", chịu ảnh hưởng của 2 luồng tín phong chính là Tây Nam và Đông Bắc. Sự hiện diện của các giải núi cao theo hướng gần như vuông góc với 2 luồng tín phong chính có tác dụng như bức tường hứng hơi ẩm của gió Tây Nam vào mùa mưa và ngăn hơi ẩm của gió Đông Bắc vào mùa khô.

Nhiệt độ bình quân cao đều quanh năm, nhiệt độ trung bình năm khoảng 27^0C, trung bình tháng cao nhất là $28,6^0$C (tháng V) và trung bình tháng thấp nhất là $25,8^0$C (tháng I), biên độ nhiệt độ trung bình trong năm là $2,8^0$C; các cực trị nhiệt độ lên xuống cũng không khắc nghiệt lắm, tại trạm Đồng Phú từ năm 2010 đến nay nhiệt độ tối cao (Tx) là $29,8^0$C và nhiệt độ tối thấp (Tn) là $24,7^0$C. Tổng nhiệt độ trung bình năm khá lớn: 9.300-9.400^{0}C. Số giờ nắng khá cao, trung bình lên đến 2.450-2.800 giờ/năm và 6,4-6,9 giờ/ngày.

Lượng mưa bình quân tương đối cao (2.500-3.000 mm), nhưng phân hóa theo mùa, tạo ra hai mùa rất trái ngược nhau: mùa mưa (>90% lượng mưa) và mùa khô (<10% lượng mưa). Lượng mưa phân hóa theo mùa đã chi phối mạnh mẽ đến sản xuất nông nghiệp, vì vậy trong sản xuất nông nghiệp cần phải chọn và đưa vào sử dụng những loại hình sử dụng đất ít hoặc không cần nước tưới.

1.1.4. Thủy văn

(1) Sông suối và thủy văn: Trên địa bàn có Sông Bé chảy dọc theo ranh giới phía Tây của huyện theo hướng Bắc xuống Nam, đây là chi lưu lớn nhất của hệ thống sông Đồng Nai. Sông Bé bắt nguồn từ các dãy núi cao 600-800 m trên cao nguyên Xnaro (Nam Tây Nguyên), chảy qua tỉnh Bình Phước, xuống Bình Dương và hợp lưu với sông Đồng Nai tại Hiếu Liêm. Sông Bé có chiều dài khoảng 350 km và diện tích lưu vực là 7.650 km^2. Phần chảy qua Phú Riềng có chiều dài khoảng 33,5 km với diện tích lưu vực khoảng 810 km^2. Đây là một sông đặc trưng cho sông nội địa trong vùng đồi núi nhiệt đới mưa mùa, với dòng chảy phân bố rất không đều trong năm và hầu như

không bị ảnh hưởng của thủy triều; ngoài ra, lòng sông sâu và độ dốc lòng sông cao. Vì vậy, việc lấy nước của Sông Bé để tưới cho cây cối thường gặp nhiều khó khăn.

Ngoài ra trên địa bàn huyện còn có suối Đắk Đam, suối Dơi, suối Nhung, suối Rạt, suối Minh và nhiều suối nhỏ. Nhìn chung do địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lòng sông suối cao nên khả năng cung cấp nước tưới cho cây cối rất hạn chế.

(2) Lũ lụt: Do địa hình dốc, chia cắt mạnh, rừng đầu nguồn bị cạn kiệt nên hàng năm về mùa mưa có thể xuất hiện những trận lũ quét ở ven một số suối trong vùng, tuy nhiên tác hại không lớn.

1.2. Tài nguyên thiên nhiên

1.2.1. Tài nguyên đất

Theo tài liệu điều tra chỉnh lý bản đồ đất do Phân viện Quy hoạch &TKNN thực hiện năm 2003 trên bản đồ tỷ lệ 1/50.000, toàn huyện Phú Riềng có 7 đơn vị chú giải bản đồ thuộc 3 nhóm đất chính. Trong đó, ngoài diện tích đất các sông, suối, mặt nước, hồ chiếm 4,75% DTTN… thì nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất chiếm 89,93% DTTN, nhóm đất xám chiếm 3,93% DTTN, nhóm đất dốc tụ chiếm 1,38% DTTN.

Bảng 3: Phân loại đất huyện Phú Riềng

Tên đất		Ký hiệu	Diện tích	
Việt Nam	Tên tương đương WRB (*)		(ha)	(%)
I. NHÓM ĐẤT XÁM			**2.651,80**	**3,93**
1. Đất xám trên phù sa cổ	Haplic Acrisols	X	2.582,36	3,83
2. Đất xám gley	Gleyic Acrisols (Umbric)	Xg	69,44	0,10
II. NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG			**60.671,29**	**89,93**
3. Đất nâu đỏ trên bazan	Acric Ferralsols (Rhodic)	Fk	44.429,15	65,85
4. Đất nâu vàng trên bazan	Acric Ferralsols (Xanthic)	Fu	8.015,30	11,88
5. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Haplic Acrisols (Chromic)	Fp	374,82	0,56
6. Đất đỏ vàng trên đá phiến	Haplic Acrisols (Endo-Hyperskeletic, Chromic)	Fs	7.852,02	11,64
III. NHÓM ĐẤT DỐC TỤ			**934,20**	**1,38**
7. Đất dốc tụ thung lũng	Umbric Gleysols (Cumulic)	D	934,20	1,38
IV. ĐẤT KHÁC			**3.119,13**	**4,75**
- Sông suối và mặt nước	Rivers, ponds, lakes	MN	3.119,13	4,75
TỔNG DIỆN TÍCH			**67.376,42**	**100**

(Nguồn: Phân viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp)

Huyện Phú Riềng có tài nguyên đất khá phong phú, với chất lượng tốt, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp.Đặc biệt là các vùng có đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan (Fk và Fu) có diện tích lớn 52.444,45 ha, chiếm 77,73% DTTN. Đây là những đơn vị đất có nhiều ưu điểm cả về mặt cơ lý lẫn nông hóa cho sử dụng nông nghiệp: Hầu hết chúng có tầng đất hữu hiệu dày, có thành phần cơ giới nặng (50-60% sét), có cấu trúc viên- cụm, tơi, xốp thuận lợi cho sự đâm xuyên của rễ cây trồng. Đất chua vừa đến ít chua (pH_{H2O} và pH_{KCl}, theo thứ tự đạt 5,0-5,2 và 4,5-4,7); có dung tích hấp thu khá cao

(15-16 me/100gđ) và độ no bazơ không thấp lắm (40-45%). Hữu cơ và các yếu tố dinh dưỡng đa lượng trong đất, ngoại trừ kali, thường đạt mức khá cao.

Ngoài ra, các đất xám, đất nâu vàng trên phù sa cổ và đất dốc tụ cũng có quy mô 3.960,82 ha, chiếm 5,87% DTTN. Đây là những loại đất khá thích hợp với bố trí đa dạng các loại hình sản xuất nông nghiệp như lúa, lúa- màu hoặc nuôi trồng thủy sản trên đất dốc tụ và đất xám glây; cây trồng cạn hàng năm hoặc lâu năm trên đất xám và đất nâu vàng trên phù sa cổ.

1.2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt: Bên cạnh lượng mưa khá lớn, nguồn nước mặt trong phạm vi huyện Phú Riềng còn liên quan đến dòng chảy của Sông Bé và nước của hồ thủy điện Thác Mơ (1,47 tỷ m^3), hồ Srok Phú Miêng. Ngoài ra, trên địa bàn còn có nhiều hồ, đập, bưng bàu chứa nước thủy lợi, nuôi trồng thủy sản và mặt nước chuyên dùng. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa và địa hình dốc nên tình trạng dư thừa nước vào mùa mưa và thiếu nước khá trầm trọng vào mùa khô vẫn luôn xảy ra.

Nguồn nước dưới đất: Theo kết quả nghiên cứu của Liên đoàn Địa chất Thủy văn- Địa chất Công trình Miền Nam (2005), Phú Riềng nằm trong khu vực có các tầng chứa nước sau:

(i) Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Pliocen giữa-trên (βN_2^{2-3});

(ii) Tầng chứa nước khe nứt các thành tạo phun trào bazan Miocen trên (βN_1^3),

(iii) Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích và phun trào Jura trên- Creta dưới (J_3-K_1) và

(iv) Tầng chứa nước khe nứt các trầm tích Jura dưới- giữa (J_{1-2}).

Tùy khu vực, có thể xây dựng các nhà máy nước ngầm với quy mô nhỏ đến vừa, công suất <1.000 m^3/ngày đến 1.000-5.000 m^3/ngày. Các tầng chứa nước khe nứt trong các thành tạo trước Kainozoi thường có mức độ chứa nước rất không đồng đều. Nước dưới đất chỉ tàng trữ trong các khe nứt của đá và trong các đới phá hủy kiến tạo. Tại những khu vực này chỉ có thể xây dựng các nhà máy nước ngầm với quy mô nhỏ đến vừa, công suất <1.000 m^3/ngày đến 1.000-5.000 m^3/ngày.

1.2.3. Tài nguyên khoáng sản và vật liệu xây dựng

- Khoáng sản kim loại: Hiện chưa có số liệu khảo sát cụ thể về các loại khoáng sản kim loại trên địa bàn huyện, tuy nhiên có phát hiện kim loại vàng (Au) bằng phương pháp đãi lấy mẫu ở một số vị trí, nhưng hàm lượng rất thấp, từ 1-5 hạt/mẫu đất. Ngoài ra còn phát hiện một vành phân tán nhỏ các kim loại: Bauxít, chì, titan nhưng chưa rõ triển vọng.

- Vật liệu xây dựng: Hiện nay chưa có số liệu cụ thể về trữ lượng vật liệu xây dựng và sét gạch ngói trên địa bàn huyện; tuy nhiên, ở hầu hết các xã đều có các mỏ đá xây dựng, chủ yếu là đá bazan lộ ra ở các sườn đồi.

1.2.4. Tài nguyên nhân văn

Tài nguyên nhân văn ở Phú Riềng không chỉ bao gồm nguồn lực con người mà còn là những giá trị vật chất, văn hóa tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử

hình thành và phát triển huyện. Các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể Phú Riềng cho thấy tài nguyên nhân văn ở huyện phong phú và đa dạng:

- Các giá trị văn hóa vật thể:

Là những công trình di tích lịch sử, đền, miếu, những địa điểm có ý nghĩa văn hoá trên địa bàn huyện. Công trình di tích lịch sử, các chứng tích Cách mạng, biểu tượng của ý chí sắt đá và mưu trí, thông minh của quân dân tỉnh Bình Phước nói chung và huyện Phú Riềng nói riêng trong các cuộc kháng chiến cứu nước. Các di tích, chứng tích và tài nguyên nhân văn của đất nước luôn được chính quyền và nhân dân Phú Riềng trân trọng bảo tồn. Các di tích khảo cổ thành đất hình tròn tại huyện đã được công nhận là các di tích khảo cổ, nếu được đầu tư hiệu quả có khả năng tăng sự thu hút khách du lịch đến với huyện.

Các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo ở huyện Phú Riềng gắn liền với lịch sử khai hoang mở cõi. Các ngôi đình, chùa, đền và miếu được xây dựng qua nhiều thời kỳ là những tài nguyên quý giá về văn hóa, kiến trúc và nghệ thuật đình, chùa Phật giáo xưa và nay. Các cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo vừa mang ý nghĩa tâm linh, văn hóa vừa là kho tàng kiến trúc, nghệ thuật.

- Các giá trị văn hóa phi vật thể:

Phú Riềng đã và đang bảo tồn và phát huy văn hoá phi vật thể (những tập quán, phong tục, tín ngưỡng) như các ngày giỗ tổ nghề, ngày Nhà giáo, ngày Báo hiếu… các chương trình xóa đói giảm nghèo, cứu trợ xã hội, xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương,…; bảo trợ bệnh nhân nghèo, phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng,… Nhìn chung, cộng đồng dân cư Phú Riềng có tính nhân văn cao và có khả năng thúc đẩy xã hội phát triển một cách hài hòa, bền vững.

1.3. Thực trạng môi trường

Huyện Phú Riềng có mật độ dân số 136 người/km^2, tương đương mật độ chung toàn tỉnh (năm 2019, mật độ dân số trung bình tỉnh Bình Phước là 137 người/km^2); nền kinh tế phát triển chưa cao, nông nghiệp là chính, công nghiệp- TTCN chưa phát triển, thương mại- dịch vụ còn chưa phát huy tiềm năng; đất nông nghiệp chiếm tỷ trọng khá cao: 91,75% DTTN, trong đó đất trồng cây lâu năm chiếm đến 98,67%; đất phi nông nghiệp chỉ chiếm 8,25% DTTN, trong đó có đến 82,69% là đất sông suối và các mặt nước hồ chuyên dùng. Như vậy có thể thấy môi trường trong vùng vẫn còn mang sắc thái tự nhiên.

Về đặc trưng môi trường, theo kết quả phân vùng môi trường tỉnh Bình Phước (Lê Trình và ctg, 2002), phần lớn địa bàn huyện Phú Riềng nằm trong vùng I (một trong 4 vùng sinh thái của tỉnh), với các đặc trưng tự nhiên như sau:

- Có địa hình cao, với độ cao thay đổi trong khoảng 200-400 m.

- Gồm các đất nâu đỏ - nâu vàng trên bazan, đất đỏ vàng trên đá phiến, đất xám và nâu vàng trên phù sa cổ; trong đó phần lớn là đất nâu đỏ - nâu vàng trên bazan.

- Nguồn nước dư thừa vào mùa mưa, song lại rất thấp vào mùa khô; chất lượng nước tốt, thuộc loại A theo TCVN 5942-1995; ô nhiễm vi sinh chỉ có tính chất cục bộ, chưa có ô nhiễm do công nghiệp và giao thông.

- Chất lượng không khí trong các khu dân cư, về cơ bản đạt TCVN 5937-1995; chưa có vấn đề ô nhiễm do SO_2, CO, NO_x, Pb và các chất phóng xạ; ô nhiễm do bụi, tiếng ồn có tính cục bộ ở ven đường giao thông.

Theo kết quả phân tích đánh giá hiện trạng môi trường năm 2020 cho thấy, môi trường đất, nước, không khí trên địa bàn huyện Phú Riềng vẫn còn được duy trì tốt. Tuy nhiên, đây là vùng đồi và khá dốc, có lượng mưa lớn và tập trung, có mùa khô rất thiếu nước và nóng; vì vậy, cần chú ý các biện pháp chống xói mòn, rửa trôi và khoáng hóa các hợp chất hữu cơ.

1.4. Đánh giá chung

1.4.1. Những lợi thế chính của điều kiện tự nhiên đến sử dụng đất

- Phú Riềng có vị trí thuận lợi, nằm ở trung tâm của tỉnh Bình Phước, cách không xa thành phố Đồng Xoài và tiếp giáp thị xã Phước Long, có trục lộ ĐT 741, là cửa ngõ giao lưu giữa vùng đồng bằng với Tây nguyên, giữa vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với nước bạn Campuchia.

- Huyện thuộc vùng Đông Nam Bộ và vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, là nơi có nền kinh tế phát triển nhất toàn quốc, trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật hàng đầu, lợi thế cho phát triển kinh tế nói chung và sử dụng đất nói riêng về nguồn vốn, nhân lực có chất lượng cao, chuyển giao khoa học kỹ thuật, chế biến và tiêu thụ nông sản, hàng hóa….

- Huyện Phú Riềng có bình quân đất tự nhiên và đất nông nghiệp trên đầu người cao so với vùng Đông Nam Bộ và cả nước, ngoài ra vấn đề đô thị hoá chưa cao, chưa thực sự tạo sức ép mạnh mẽ đến vấn đề sử dụng đất như các địa phương khác. Đây cũng là điều kiện thuận lợi cho phát triển xây dựng.

- Tài nguyên đất tại huyện có tiềm năng lớn để phát triển một số cây ăn trái có giá trị kinh tế cao như sầu riêng, bưởi da xanh, cam...và phát triển công nghiệp chế biến nông sản.

- Phú Riềng có khí hậu nhiệt đới gió mùa khá ôn hoà thuận lợi cho việc bố trí sử dụng đất. Có quỹ đất đa dạng, tầng đất dày, thuận lợi cho phát triển cây lâu năm. Đó là tiền đề tạo ra các vùng sản xuất tập trung các sản phẩm phục vụ công nghiệp, hàng hoá xuất khẩu chiến lược hàng đầu của quốc gia như: cao su, tiêu, điều… và một số mặt hàng khác như đại gia súc,…

1.4.2. Những vấn đề hạn chế của điều kiện tự nhiên đến sử dụng đất

- Nguồn tài nguyên nước hạn chế, đặc biệt là về mùa khô không khí thường khô và nóng, lượng bốc hơi lớn hơn lượng mưa trong cùng thời đoạn, gây nên sự thiếu hụt nước cho canh tác nông nghiệp; việc xây dựng các hồ - đập giải quyết nguồn nước cho sản xuất và sinh hoạt đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Đây là những khó khăn không nhỏ trong quá trình phát triển kinh tế nói chung, và phát triển sản xuất nông nghiệp nói riêng.

- Địa hình dốc, chia cắt mạnh gây hạn chế cho việc lưu thông hàng hóa.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Nền kinh tế của huyện tiếp tục tăng trưởng phát triển khá. Tổng sản phẩm (GRDP) trên địa bàn theo giá so sánh đạt 8.813 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 2.224 tỷ đồng.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, tỷ trọng nông, lâm, thủy sản chiếm 27,3%; công nghiệp - xây dựng chiếm 48%; thương mại - dịch vụ chiếm 24,7%. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện chưa cao. Các doanh nghiệp trên địa bàn có quy mô nhỏ. Đô thị và các loại hình dịch vụ chậm phát triển.

Cơ sở hạ tầng được tiếp tục đầu tư và phát triển, mạng lưới giao thông được quan tâm đầu tư, góp phần phát triển kinh tế - xã hội.

Lĩnh vực văn hóa - xã hội có bước phát triển; công tác bảo tồn và phát triển văn hóa của các dân tộc bản địa (dân tộc stiêng) được quan tâm chú trọng; các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên; công tác giảm nghèo bền vững bước đầu đạt được những kết quả hết sức tích cực.

Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững được đặc biệt quan tâm thực hiện đã mang lại những kết quả nhất định: Khi tách huyện và tổng điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 thì số hộ nghèo toàn huyện đầu năm 2016 là 1.122 hộ, chiếm tỷ lệ 4,92% dân số toàn huyện. Huyện đã triển khai đồng bộ nhiều biện pháp trong công tác giảm nghèo và gắn việc thực hiện chương trình giảm hộ nghèo, hộ cận nghèo trong chương trình phát triển kinh tế - văn hóa - xã hội của Huyện. Từ đó giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 4,92% đầu nhiệm kỳ xuống còn 1,94% vào cuối năm 2019, hoàn thành Chương trình giảm hộ nghèo giai đoạn 2015 - 2020) trước thời hạn 2 năm

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững và ổn định. Hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã có nhiều đổi mới, phát huy được vai trò là cầu nối giữa cấp ủy, chính quyền và nhân dân đồng thời tổ chức phát động nhiều phong trào có chiều sâu thu hút đông đảo hội viên, đoàn viên và nhân dân tham gia.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

2.2.1. Lĩnh vực nông nghiệp

Tình hình sản xuất nông nghiệp từ năm 2015 đến nay tương đối ổn định, các loại cây và con có giá trị kinh tế cao được quan tâm chú trọng phát triển, công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng và vật nuôi được chủ động thực hiện có hiệu quả.

- Tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản (theo giá so sánh năm 2010) năm 2019 đạt 2.316 tỷ đồng, tăng 4,0% so với năm 2018; năm 2020 ước đạt 2.763 tỷ đồng, tăng 19,30% so với năm 2019. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,23%/năm, đạt và vượt so với Nghị quyết số 10-NQ/HU ngày 04/7/2018 của Huyện ủy Phú Riềng về điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội 05 năm giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết giao bình quân tăng 3,8%/năm).

- Giá trị sản xuất lĩnh vực trồng trọt năm 2015 là 2.255 tỷ đồng, đến năm 2020 ước đạt 2.505 tỷ đồng, tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2016-2020 là 103,05%,

trong đó chủ yếu là giá trị cây công nghiệp dài ngày và cây ăn trái. Các loại cây trồng truyền thống như Điều, cà phê có xu hướng giảm, diện tích các loại cây ăn quả có giá trị kinh tế cao như: Cam, quýt, bưởi, sầu riêng, chôm chôm đang tăng lên; người dân đang chuyển đổi cây trồng trong sản xuất, quan tâm đầu tư phát triển diện tích cây ăn trái có giá trị kinh tế cao.

- Giá trị sản xuất lĩnh vực chăn nuôi năm 2015 là 100 tỷ đồng, đến năm 2020 ước đạt 234 tỷ đồng (tốc độ phát triển bình quân giai đoạn 2016-2020 là 118,57%). Công tác kiểm soát giết mổ được thực hiện thường xuyên nhằm đảm bảo vệ sinh thú y và vệ sinh an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng. Phát triển ổn định, tổng đàn gia súc, gia cầm 369.000 con, trong đó chủ yếu là quy mô chăn nuôi nông hộ và từ dự án hỗ trợ sản xuất, dự án xóa 1000 hộ nghèo. Công tác phòng chống dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi được quan tâm triển khai thực hiện tốt; cuối năm (tháng 11/2020) dịch tả lợn Châu Phi tái xuất hiện trên địa bàn huyện (tại xã Bù Nho và xã Phước Tân), nhưng đã được khoanh vùng, khống chế không bùng phát ra diện rộng; công tác kiểm soát giết mổ được thực hiện thường xuyên, đảm bảo theo quy định.

- Công tác quản lý Nhà nước về nông nghiệp được thực hiện tốt; công tác phòng chống dịch bệnh, khuyến nông và chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân được quan tâm, đạt được kết quả đáng ghi nhận; quy mô sản xuất vừa và lớn đang có chiều hướng phát triển mạnh; một số loại trái cây trồng có giá trị kinh tế cao (như: sầu riêng, xoài, mít, bưởi, dưa lưới...) đang phát triển nhanh; giá cả một số mặt hàng chủ lực từ hạt điều, mủ cao su có xu hướng tăng dần.

- Các mô hình sản xuất: Có 16 Hợp tác xã hoạt động trên lĩnh vực nông nghiệp có hiệu quả, từ trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh các sản phẩm từ nông nghiệp, chuyên canh cây ăn trái có giá trị kinh tế cao. Các Hợp tác xã đã áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trong đó chú trọng sản xuất sản phẩm hướng hữu cơ, sạch, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, từng bước hình thành chuỗi liên kết trong sản xuất.

- Trên địa bàn huyện Phú Riềng, hiện có 07 hồ nước thủy lợi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp đáp ứng nhu cầu tưới cho cây trồng, chăn nuôi và nguồn nước sinh hoạt cho người dân. Tuy nhiên, các hồ này mới chỉ tưới được một vùng theo thiết kế dưới hạ lưu, chưa có hệ thống kênh mương thủy lợi dẫn nước phục vụ cho các vùng sản xuất xa các hồ đập.

Nhìn chung, toàn ngành nông nghiệp huyện đang có sự phát triển đúng định hướng và xu thế phát triển chung của cả nước, của tỉnh, đó là tăng về quy mô sản xuất, ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất để tăng giá trị trên từng sản phẩm; có sự liên kết chặt chẽ từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm tạo thành các chuỗi liên kết trong sản xuất nông nghiệp; đang hình thành xu hướng phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp công nghệ cao.

2.2.2. Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và xây dựng

Trên địa bàn huyện chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, chủ yếu là sản xuất kinh doanh về sơ, chế biến nông sản và khai thác vật liệu xây dựng. Toàn huyện hiện có 213 doanh nghiệp, 593 cơ sở sản xuất công nghiệp, 8 doanh nghiệp nhà nước, tổng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt 16.838 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 10,6%/năm (Nghị quyết đề ra là 10,5%/năm).

Trong những năm qua, huyện đã đầu tư xây dựng mới 90 công trình, với tổng vốn đầu tư là: 628,72 tỷ đồng; đầu tư 4,982km hệ thống chiếu sáng giao thông, với tổng kinh phí là 13,7 tỷ đồng. Đầu tư 41 công trình điện nông thôn gồm 53,1km đường dây trung, hạ thế, 28 trạm biến áp với tổng kinh phí hơn 19 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ sử dụng điện dự kiến đến hết năm 2020 đạt tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99% (Nghị quyết đề ra là 98,75%), 10/10 xã đạt nông thôn mới về tiêu chí điện. Đầu tư xây dựng mới 04 cây cầu và 417,66 km đường giao thông, với tổng kinh phí 474,1 tỷ đồng; trong đó đầu tư xây dựng mới 321,26 km. Năm 2020: Đã phê duyệt đã bố trí dự toán hơn 57,750 tỷ đồng để đầu tư mới 3,998 km đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước tại TTHC huyện và các xã.

Việc tập trung nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cùng với việc xây dựng Trung tâm hành chính huyện, việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã bước đầu làm thay đổi bộ mặt hạ tầng giao thông kỹ thuật của huyện nhà, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế xã hội.

2.2.3. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ, tài chính

Tổng giá trị thương mại, dịch vụ (tính theo giá hiện hành) trong 5 năm là 12.270 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân là 14,9%/năm, đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra là 14,9%/năm. Công tác quản lý thị trường, kiểm tra, kiểm soát hàng hóa, giá cả thị trường, đo lường chất lượng sản phẩm được quan tâm thực hiện.

Kinh doanh thương mại, dịch vụ phát triển ổn định nhưng quy mô chưa lớn, chỉ cơ bản đáp ứng lưu thông hàng hóa trong và ngoài huyện. Hoạt động quản lý Nhà nước về thương mại được tăng cường, đảm bảo quyền lợi người tiêu dùng. Có 18 cơ sở kinh doanh lưu trú với khoảng 170 phòng và 1 khu duc lịch sinh thái Mỹ Lệ đang hoạt động phục vụ khách du lịch và lưu trú trên địa bàn.

Hệ thống giao thông đã được đầu tư xây dựng theo đúng quy hoạch, phát triển đồng bộ phục vụ nhu cầu đi lại và vận chuyển hàng hóa, nông sản của nhân dân. Dịch vụ vận tải phát triển mạnh đáp ứng nhu cầu thị trường.

Hạ tầng cho phát triển dịch vụ bưu chính, viễn thông được chú trọng và phát triển nhanh đã phủ sóng điện thoại di động trên toàn bộ địa bàn huyện.

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất

2.3.1. Đặc điểm dân số, nhà ở

Dân số trung bình toàn huyện năm 2019 theo số liệu thống kê là 91.732 người, tăng 4.103 người so với năm 2015, mức độ tăng dân số bình quân ở mức 1,02%/năm. Về cơ cấu giới tính cơ bản là cân đối giữa nam và nữ, số nam giới chiếm 50,4% với 46.239 người và số nữ giới là 45.493 người chiếm 49,6%. Về cơ cấu dân tộc cho thấy người Kinh chiếm khoảng 87,1%, các người dân tộc khác chiếm 12,9% dân số.

Cư dân tại huyện tập trung chủ yếu tại các xã Phú Riềng, Bù Nho, Long Hà. Mật độ dân số phân bố không đều, xã Bù Nho có mật độ dân số cao nhất: 314 người/km^2, gấp hơn 5 lần so với xã Phước Tân nơi mật độ dân số thấp nhất (62 người/km^2).

Việc tập trung dân số đông tại các xã Bù Nho, Phú Riềng, Long Hưng gia tăng áp lực về sử dụng đất, đòi hỏi phải có cơ sở hạ tầng đồng bộ, phát triển quỹ đất dân sinh phù hợp với nhu cầu của người dân.

Bảng 4: Tình hình phát triển dân số huyện Phú Riềng 2015-2019

STT	ĐVHC	Dân số trung bình (người)							
		2015	2016	2017	2018	2019	Biến động 2015-2019	Phân theo giới tính năm 2019	
								Nam	Nữ
Toàn huyện		**87.629**	**88.806**	**89.628**	**90.642**	**91.732**	**4.103**	**46.239**	**45.493**
1	Long Bình	8.433	8.546	8.626	8.723	8.828	395	4.344	4.484
2	Bình Tân	7.315	7.413	7.481	7.565	7.656	341	3.691	3.965
3	Bình Sơn	3.766	3.817	3.851	3.895	3.942	176	1.940	2.002
4	Long Hưng	7.806	7.911	7.985	8.075	8.172	366	3.942	4.230
5	Phước Tân	7.228	7.325	7.393	7.477	7.567	339	3.647	3.920
6	Bù Nho	11.888	12.048	12.159	12.297	12.445	557	6.086	6.359
7	Long Hà	14.358	14.551	14.686	14.852	15.031	673	7.396	7.635
8	Long Tân	8.111	8.220	8.295	8.390	8.491	380	3.496	4.995
9	Phú Trung	4.060	4.115	4.153	4.200	4.250	190	2.048	2.202
10	Phú Riềng	14.663	14.860	14.999	15.168	15.350	687	9.649	5.701

Nguồn: Niên giám thống kê 2019 huyện Phú Riềng

Tổng số hộ dân hiện có đến năm 2020 là 24.587 hộ, tăng 2.635 hộ so với năm 2015. Số người bình quân trên hộ dân ở mức trung bình, khoảng 3,6-4 người/hộ.

Bảng 5: Tình hình phát triển dân số huyện Phú Riềng 2015-2019

STT	Đơn vị hành chính	Tổng số hộ (*)						BQ người/hộ
		2015	2016	2017	2018	2019	Biến động 2015-2019	
Tổng số		**21.922**	**22.457**	**22.630**	**23.945**	**24.557**	**2.635**	**3,74**
1	Xã Long Bình	2.210	2.240	2.223	2.272	2.329	119	3,79
2	Xã Bình Tân	1.829	1.851	1.991	1.995	2.009	180	3,81
3	Xã Bình sơn	853	885	854	976	1.008	155	3,91
4	Xã Long Hưng	2.193	2.183	2.166	2.278	2.341	148	3,49
5	Xã Phước Tân	1.682	1.672	1.778	1.955	2.017	335	3,75
6	Xã Bù Nho	3.015	3.075	3.116	3.385	3.570	555	3,49
7	Xã Long Hà	3.309	3.458	3.460	3.645	3.734	425	4,03
8	Xã Long Tân	2.002	2.008	1.977	2.095	2.180	178	3,89
9	Xã Phú Trung	1.109	1.138	1.148	1.080	1.153	44	3,69
10	Xã Phú Riềng	3.720	3.947	3.917	4.264	4.216	496	3,64

Nguồn: (*) Niên giám thống kê 2019 huyện Phú Riềng

100% dân số tại huyện có nhà ở, tỷ lệ số hộ có nhà ở kiên cố (27.951 căn), bán kiên cố (1.118 căn) chiếm khoảng 94,8%, các nhà tạm, nhà đơn sơ hiện còn khoảng 5,2% tập trung chủ yếu tại các xã Phước Tân, Long Tân, Phú Trung. Ngoài nhà ở riêng lẻ cho cư dân, tại huyện còn có khoảng 2.300 nhà trọ dành cho công nhân, người lao động với tổng số người trọ khoảng 3.080 người.

Diện tích sàn nhà ở hiện nay khoảng 2,9 triệu m^2, diện tích nhà ở bình quân theo đầu người tại huyện đạt mức khoảng 24,8 m^2/người, các xã Bù Nho, Bình Tân, Phú

Trung, Phú Riềng có diện tích bình quân nhà ở trên đầu người cao hơn mức bình quân chung của huyện.

2.3.2. Thực trạng lao động, việc làm và thu nhập của người dân

Tổng số lao động trong độ tuổi tại huyện năm 2020 khoảng 72.300 người, chiếm khoảng 77,6% dân số, có thể nhận thấy đây là điều kiện thuận lời cho việc phát triển kinh tế xã hội tại huyện do nguồn lao động dồi dào. Tổng số lao động nữ hiện chiếm 45% tổng số lao động trong độ tuổi.

Số lao động có việc làm hiện chiếm khoảng 95% tổng số lao động trong độ tuổi. Trong đó lao động chủ yếu tập trung trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, lao động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng chiếm khoảng 26,1%, lao động trong lĩnh vực dịch vụ chiếm khoảng 4,8%.

Công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được thực hiện có hiệu quả: So với đầu nhiệm kỳ (20%), đến nay tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 44,91%/tổng số lao động trong độ tuổi lao động có việc làm, ước đến cuối năm 2020 phấn đấu tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 46%. Như vậy, so với đầu nhiệm kỳ, tỷ lệ lao động đạt và vượt 230% (đạt và vượt 255,55% so với nghị quyết giao). Từ khi thành lập huyện đến hết tháng 10/2019 thông qua các chương trình giải quyết việc làm, phiên giao dịch việc làm toàn huyện đã giải quyết việc làm cho khoảng 13.572 lao động nông nông thôn.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 58,93 triệu đồng, tăng 18,38 triệu đồng/người so với năm 2015.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

2.4.1. Thực trạng phát triển đô thị

Phú Riềng là huyện mới tách lập trên cơ sở tách huyện Bù Gia Mập (cũ) theo Nghị quyết số 931/NQ-UBTVQH13, nên hiện tại huyện chưa có đô thị. Hình thức phát triển đô thị chính tại huyện là các khu đô thị, thương mại dịch vụ đang được kêu gọi đầu tư.

2.4.2. Thực trạng phát triển nông thôn

Toàn huyện hiện nay có 10 đơn vị cấp xã, toàn bộ là xã thuộc vùng nông thôn. Mỗi xã có một trung tâm xã, với các công trình phúc lợi như: trụ sở xã, trạm y tế, trường học, nhà văn hóa xã, và có 5/10 xã đã có chợ.

Các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện có ba dạng phân bố, trong đó phần nhiều phân bố theo các trục đường giao thông.

- Dạng tập trung thành cụm, điểm dân cư bao gồm các các trung tâm xã, tụ điểm các giao lộ chính; hình thành các xóm, ấp, bản. Phân bố dân cư dạng này chiếm tỷ lệ khoảng 36% tổng số nhà ở.

- Dạng tuyến: Phân bố dọc theo hai bên trục đường giao thông, dạng này chiếm tỷ lệ cao nhất khoảng 45% tổng số nhà ở.

- Dạng phân tán: Các nhà ở phân bố rải rác trong đất sản xuất nông nghiệp với phương thức tiện canh, tiện cư. Dạng này chiếm khoảng 19% tổng số nhà ở.

Quản lý xây dựng: Những năm gần đây, cùng với quy hoạch nông thôn mới, Huyện đã tiến hành một số quy hoạch xây dựng trung tâm nhóm xã và hầu hết các xã triển khai quy hoạch các cụm, tuyến dân cư nông thôn và quy hoạch chi tiết các khu trung tâm xã. Tuy vậy, việc thực hiện theo quy hoạch chưa nhiều, cũng như nhiều công trình hạng mục chưa phù hợp thực tế đòi hỏi phải xây dựng điều chỉnh hoặc bố trí mới cho phù hợp.

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới được tích cực thực hiện và thu được những kết quả đáng khích lệ. Đến nay đã có 04/10 xã được tỉnh công nhận về đích nông thôn mới là: Bù Nho, Phú Riềng, Long Hưng và Bình Sơn. Hiện có 01 xã đạt 16 tiêu chí: Long Tân; có 02 xã đạt 15 tiêu chí: Bình Tân, Long Bình; có 03 xã đạt 14 tiêu chí: Phú Trung, Long Hà, Phước Tân.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

2.5.1. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật

Nhìn chung huyện Phú Riềng có hệ thống cơ sở hạ tầng còn thấp hơn so với các huyện khác trong tỉnh. Mặc dù, trong những năm gần đây huyện đã đầu tư phát triển khá mạnh về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, nhưng để phát huy tiềm lực, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội thì yêu cầu về xây dựng phát triển cơ sở hạ tầng của huyện còn rất lớn.

a. Hạ tầng giao thông - vận tải

Mạng lưới giao thông bộ của huyện Phú Riềng gồm 4 trục lộ chính là quốc lộ 14, ĐT741, ĐT753B, ĐT757 và ĐT759, là các trục giao thông đối ngoại kết nối huyện với các huyện và các tỉnh khác.

+ ĐT741 là trục giao thông chính trên địa bàn, dài khoảng 22,5 km chạy từ ranh giới với huyện Đồng Phú đến ranh giới với thị xã Phước Long, kết nối Phú Riềng đến các đô thị trung tâm của tỉnh và liên kết với các tỉnh, khu vực lân cận.

+ ĐT757 chạy từ Bù Nho đến Bình Long tiếp nối với Quốc lộ 13 góp phần kết nối huyện đến các huyện phía Tây của tỉnh, đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 12,4 km.

+ ĐT759 đoạn trên địa bàn huyện dài khoảng 18,0 km từ ranh giới huyện Bù Gia Mập tại xã Bình Sơn đến ranh giới huyện Bù Đăng tại xã Phước Tân góp phần kết nối huyện đến các huyện phía Tây và quốc lộ 14.

Trên địa bàn huyện có 14 tuyến huyện lộ tổng chiều dài khoảng 139 km, kết nối trung tâm huyện với các trung tâm xã, trong huyện, đồng thời nối hệ thống giao thông nông thôn với các trục giao thông chính yếu.

Về chất lượng đường giao thông nhìn chung có một số tuyến vẫn còn kém, đa số các đường và cầu đều chưa đảm bảo chất lượng lưu thông. Một số tuyến đường được sửa chữa nhưng chi phí bảo dưỡng thấp nên nhanh chóng bị xuống cấp. Trong thời gian tới, mạng lưới giao thông trên toàn huyện cần phải được đầu tư phát triển, nâng cấp để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của khu vực.

b. Hạ tầng thủy lợi, cấp nước tưới

Trên địa bàn huyện hiện có một số công trình hồ chứa nước với tổng dung tích khoảng 9 triệu m^3, với tổng năng lực thiết kế tưới trên 700 ha diện tích đất nông nghiệp, nông trường, trang trại và một số khu vực cung cấp nước cho sản xuất và sinh

hoạt của người dân. Ngoài ra còn có một phần hồ thủy điện Thác Mơ, Srok Phú Miêng nằm trên địa bàn.

Do đặc điểm địa hình khá dốc và chia cắt nên hiệu quả tưới của các công trình còn thấp. Phần lớn trên địa bàn huyện là những hồ nhỏ, trữ lượng nước hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu nước cho sản xuất và sinh hoạt; cần xây dựng các phương án giải quyết nguồn nước, đồng thời cần quản lý và sử dụng tiết kiệm nguồn nước.

c. Hệ thống cấp điện

Huyện Phú Riềng sử dụng điện lưới quốc gia, cung cấp cho nhu cầu sản xuất và sinh hoạt đạt yêu cầu kỹ thuật và điện thế.

Lưới điện trung thế ở Phú Riềng mới được xây dựng gần đây nên chất lượng khá tốt, tổng chiều dài các đường dây trung thế khoảng 280 km. Hệ thống điện trung thế đã kéo đến trung tâm 100% xã, các cơ quan, ngành, khu vực quan trọng ở địa bàn huyện. Đường dây hạ thế dài khoảng 279 km và 616 trạm biến áp với tổng dung lượng 67,921 MVA, cung cấp điện cho 20.424 khách hàng dùng điện.

Tỷ lệ số người sử dụng điện lưới quốc gia trên 99%.

d. Hệ thống thông tin, truyền thông

Những năm qua, mạng lưới thông tin liên lạc đã không ngừng được củng cố và phát triển. Hệ thống mạng lưới thông tin liên lạc đã đáp ứng được nhu cầu của người dân, các thiết bị thu phát sóng ổn định.

Huyện có một bưu cục tại xã Bù Nho và 09 bưu điện văn hóa xã; về hệ thống mạng lưới có tuyến cáp từ huyện đến 10/10 xã. Việc cung cấp báo chí, bưu phẩm, nhìn chung tốt, các dịch vụ phát chuyển nhanh, bưu phẩm bảo đảm, hệ thống Internet đang có bước phát triển mạnh. Bưu điện huyện đã thiết lập được một tuyến đường thư kiểu mẫu, kết quả đưa vào hoạt động rất tốt, đảm bảo chỉ tiêu thời gian không để xảy ra tình trạng ứ đọng thư, báo chí của khách hàng, góp phần tích cực vào công tác phục vụ cho nhu cầu của địa phương. Ngoài ra, các dịch vụ khác như: thư chuyển tiền nhanh, EMS, tiết kiệm bưu điện, bán bảo hiểm bưu điện, chuyển tiền quốc tế cũng hoạt động tốt.

Tình hình phủ sóng điện thoại di động trên phạm vi huyện đã được cải thiện, khả năng liên lạc khá tốt. Tình hình sử dụng điện thoại trong huyện hàng năm tăng, chủ yếu là điện thoại di động, điện thoại cố định có xu hướng giảm dần.

Hệ thống thông tin đại chúng được đầu tư, cải thiện từ huyện đến cơ sở. Chất lượng thông tin ngày càng cao và phong phú, phản ánh kịp thời và rộng rãi tình hình kinh tế - xã hội của huyện; thực hiện tốt việc tuyên truyền đường lối, chủ trương của Đảng, nhà nước đến nhân dân. Tỷ lệ phủ sóng truyền hình đạt 95% địa bàn dân cư. Thời lượng phát sóng, phủ sóng các chương trình truyền hình liên tục tăng, 10/10 xã có kết nối Internet băng rộng, đạt 100%; Đài Truyền thanh huyện phát sóng hàng ngày tới 100% địa bàn dân cư trên địa bàn huyện.

2.5.2. Thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội

a. Hạ tầng giáo dục

UBND huyện đã có sự quan tâm đặc biệt cho sự phát triển ngành giáo dục, đầu tư khoảng 40% nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản để đầu tư cho xây dựng cơ sở vật chất trường lớp. Công tác bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn cho giáo viên được

quan tâm; công tác xây dựng trường chuẩn được thực hiện có hiệu quả. Những thành tựu của ngành giáo dục và đào tạo thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

- Về quy mô trường lớp: Ngành giáo dục và đào tạo huyện Phú Riềng khi mới tách lập *(tháng 8 năm 2015)* có tổng số 45 trường *(trong đó, bậc Mầm non có 15 trường, bậc Tiểu học có 17 trường, bậc THCS 9 trường, TH&THCS 1 trường, không có trường tư thục, 3 trường THPT)*, tổng số lớp là 742, với 20.113 học sinh.Trong những năm qua huyện đã quyết liệt chỉ đạo thực hiện Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy, biên chế ngành giáo dục và đào tạo, đồng thời nâng cao chất lượng dạy và học. Hiện nay đã giảm được: 04 trường, cụ thể: Tổng số trường trực thuộc trong toàn huyện hiện nay là: 40 trường, trong đó có 38 trường công lập (THCS: 7; TH&THCS: 3; TH: 14; MN-MG: 14) và 2 trường MN tư thục. Tổng số lớp (nhóm) là: 735, tổng số học sinh cuối năm học là: 20.271 học sinh. So với khi mới thành lập huyện, ngành giáo dục trên toàn huyện giảm 04 trường công lập (01 mầm non, 03 tiểu học), 05 điểm lẻ (03 mầm non, 02 tiểu học).

- Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia: Khi mới thành lập, huyện Phú Riềng có 06/42 trường đạt chuẩn quốc gia (đạt tỷ lệ 14,3%), UBND huyện đã quan tâm chỉ đạo các trường trong lộ trình chuẩn tích cực thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng các tiêu chí đã đạt, từng bước hoàn thiện các tiêu chí chưa đạt; đồng thời đầu tư cơ sở vật chất, mở rộng khuôn viên diện tích, xây dựng mới, tu sửa nâng cấp phòng học, phòng chức năng, mua sắm thêm thiết bị và phương tiện dụng cụ học tập đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh cũng như xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia. Tính đến tháng 10 năm 2019, toàn huyện có 08/38 trường đã được công nhận đạt chuẩn quốc gia, đạt 21,1% so với tổng số trường công lập trên địa bàn huyện *(trong đó có 02 trường đã được công nhận chuẩn quốc gia sáp nhập với nhau)*. Đến cuối năm 2019 công nhận thêm 01 trường (TH Long Phú), năm 2020 công nhận thêm 04 trường đạt chuẩn quốc gia, nâng tổng số trường đạt chuẩn quốc gia lên thành 13 trường (tỷ lệ 13/38 đạt 34,2%).

- Công tác phổ cập giáo dục, xóa mù chữ: Có 10/10 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; 07/10 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 1, 02/10 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2, 01/10 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 3 (vượt chỉ tiêu so với Nghị quyết HĐND huyện đề ra); 10/10 xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3; 02/10 xã đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 1; 08/10 xã đạt xóa mù chữ mức độ 2; tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 97,8%.

- Chất lượng giáo dục dần dần được đánh giá thực chất và hiệu quả. Kết quả giáo dục ngày càng được ổn định, có tiến bộ so với cùng kỳ năm học trước, tỷ lệ học sinh yếu giảm đáng kể, tỷ lệ học sinh đạt khá giỏi tăng hơn so với mọi năm. Hệ thống trường lớp, học sinh ở các bậc học tương đối ổn định. Tổng số cháu mầm non, mẫu giáo toàn huyện có 4.568 cháu/169 lớp (đạt 78,9% số cháu trong độ tuổi), trong đó công lập 3.264 cháu, tư thục 304 cháu. Số học sinh tiểu học có 9.169 em/389 lớp. Số học sinh THCS có 6.141 em/193 lớp.

b. Hạ tầng y tế

Sau khi tách lập, huyện Phú Riềng tiếp nhận trạm y tế trực thuộc 10 xã *(trong đó có 03 Trạm Y tế đạt chuẩn Quốc gia: Bù Nho, Long Hà, Bình Sơn)*, 5/10 trạm y tế xã có bác sỹ. Đến nay 10/10 trạm y tế đã đạt chuẩn quốc gia, tăng 7 trạm so với năm

2015, toàn bộ các trạm y tế đều có bác sỹ (*trong đó có 5 trạm có bác sỹ thường trực tại trạm và 5 bác sỹ tăng cường từ Trung tâm về trạm)*.

Số giường bệnh tuyến huyện là 100 giường *(Tại Bệnh viện Đa khoa cao su Phú Riềng),* đạt 167% kế hoạch. Số giường bệnh đạt 8 giường/vạn dân, đạt 160% kế hoạch; Số bác sỹ đạt 3 bác sỹ/vạn dân, đạt 120% kế hoạch

Công tác khám chữa bệnh trên địa bàn do Bệnh viện Đa khoa Cao su Phú Riềng đảm nhận. Huyện chưa có bệnh viện, trung tâm y tế riêng.

c. Hạ tầng văn hóa – thể dục thể thao

Mạng lưới trung tâm văn hóa xã đã được bố trí xây dựng cơ bản, 10/10 có trung tâm văn hóa – TDTT, trong đó có 2 xã có khu TTVH-TDTT được xây dựng riêng biệt là Phú Trung và Bình Tân, các xã còn lại TTVH-TDTT, các thư viện – phòng đọc sách và đài truyền thanh của xã được bố trí chung trong khuôn viên trụ sở UBND cấp xã. Việc xây dựng, phát triển và củng cố hệ thống thiết chế văn hóa trên địa bàn huyện đã được chú trọng. Đến nay, toàn huyện có 82/89 thôn có nhà văn hóa cộng đồng.

Trên địa bàn huyện còn có 48 sân đá cầu, cầu lông, 08 hồ bơi, 45 sân bóng đá *(08 sân bóng 11 người, 37 sân bóng mini cỏ nhân tạo)*, 110 sân bóng chuyền, 3 sân quần vợt, 10 phòng tập gym, 01 khu vực công cộng bố trí mát tập thể dục ngoài trời…phục vụ cho nhu cầu tập luyện thể dục thể thao của người dân.

2.6. Đánh giá chung

Quá trình phát triển kinh tế xã hội trên địa bàn huyện mặc dù đã đạt được nhiều thành quả đáng ghi nhận song Phú Riềng vẫn còn là huyện có nền kinh tế chưa thật phát triển, cơ sở hạ tầng còn ở mức thấp, chưa đồng bộ, đời sống nhân dân vẫn còn gặp khó khăn. Quỹ đất phong phú, song việc khai thác nguồn tài nguyên này cho phát triển kinh tế- xã hội vẫn còn chưa thật sự hợp lý.

2.6.1. Kết quả đạt được trong phát triển kinh tế, xã hội địa phương

Tình hình quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được giữ vững ổn định, không xảy ra các sự vụ, sự việc lớn, điểm nóng về an ninh trật tự. Sự ổn định về an ninh, trật tự tạo điều kiện cho người dân yên tâm sinh sống, phát triển sản xuất, góp phần vào sự phát triển chung của huyện.

Tất cả các ngành từ công nghiệp, thương mại, dịch vụ, đến nông nghiệp...hàng năm đều có sự phát triển, tổng giá trị sản xuất không ngừng gia tăng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch giảm dần khu vực nông nghiệp, tăng dần khu vực công nghiệp xây dựng, thương mại dịch vụ.

Chương trình giảm nghèo bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt được kết quả tốt đã làm thay đổi một cách toàn diện bộ mặt đời sống của người dân, chất lượng đời sống người dân ngày càng được nâng cao.

Đã xây dựng hoàn thành Trung tâm hành chính tập trung của huyện và hệ thống hạ tầng giao thông kết nối, cơ sở hạ tầng thiết yếu làm thay đổi bộ mặt của huyện nhà.

2.6.2. Những tồn tại, hạn chế

Hạ tầng giao thông kết nối các xã, kết nối với trung tâm hành chính huyện và các tỉnh lộ còn kém, khó khăn trong lưu thông hàng hóa và phát triển sản xuất, dịch vụ.

Công tác quản lý sau quy hoạch, quản lý trật tự xây dựng hiệu quả chưa cao, còn xảy ra tình trạng lấn chiếm hành lang lộ giới, vi phạm trật tự xây dựng. Trên địa bàn huyện có quy hoạch 02 cụm công nghiệp đã được phê duyệt, tuy nhiên đến nay vẫn chưa triển khai thực hiện và thu hút được các nhà đầu tư.

Tình hình dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi chủ lực của huyện có chiều hướng phức tạp, khó dự đoán, đặc biệt là dịch tả lợn Châu phi đã ảnh hưởng rất lớn đến công tác chăn nuôi và cuộc sống của người dân. Công tác vệ sinh an toàn thực phẩm còn nhiều hạn chế so với yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng, giá cả đầu ra của các sản phẩm nông nghiệp không ổn định và luôn ở mức thấp. Sản xuất nông nghiệp chủ yếu là quy mô nhỏ lẻ, chưa hình thành được các tổ liên kết, các hợp tác xã lớn trong lĩnh vực nông nghiệp để tạo thành chuỗi giá trị trong tiêu thụ sản phẩm; giá trị khoa học công nghệ trong sản phẩm nông nghiệp còn thấp.

Tốc độ tăng bình quân sản xuất công nghiệp và giá trị sản xuất nông - lâm - thủy sản không đạt chỉ tiêu kế hoạch đưa ra từ đầu nhiệm kỳ, mà chỉ đạt chỉ tiêu điều chỉnh giữa nhiệm kỳ (điều chỉnh giảm).

Trung tâm hành chính huyện đã hoàn thành nhưng hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông kết nối và các hạng mục công trình phụ trợ khác trong khu trung tâm chưa hoàn chỉnh, cần phải tiếp tục quan tâm đầu tư.

Cở sở vật chất trường học tuy được quan tâm đầu tư, nhưng vẫn chưa đáp ứng được như cầu; chất lượng chưa đồng đều ở các địa phương; việc ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác giảng dạy và quản lý tuy có chuyển biến nhưng chưa đạt hiệu quả cao; tiến độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia còn chậm; công tác đổi mới quản lý chưa thực sự hiệu quả.

Chất lượng các hoạt động văn hóa, dịch vụ văn hóa công cộng, sản phẩm văn hóa chưa tương xứng với sự phát triển và nhu cầu hưởng thụ ngày càng cao của nhân dân. Các loại hình nghệ thuật mang bản sắc văn hóa truyền thống, tuy được khôi phục nhưng chưa nhiều. Còn thiếu khu vui chơi giải trí công cộng để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân, nhất là trẻ em. Công tác xã hội hóa thu hút các nguồn lực xã hội tham gia đầu tư cho việc phát triển văn hóa còn hạn chế. Nguồn lực đầu tư cho xây dựng thiết chế văn hóa từ ngân sách, tuy đã được chú trọng quan tâm nhưng mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu thực tế và nhiệm vụ đề ra.

Mặc dù tỷ lệ nghèo giảm nhanh qua từng năm và đạt mục tiêu đề ra, nhưng kết quả giảm nghèo chưa thực sự bền vững; tỷ lệ hộ nghèo là người dân đồng bào dân tộc thiểu số còn cao; công tác đào tạo nghề đạt về kế hoạch nhưng hiệu quả chưa cao

Lao động giản đơn còn chiếm đa số, thiếu lao động có kỹ thuật. Dân cư sống trên địa bàn huyện phần lớn mới đến lập nghiệp và di dân tự do, đời sống của một số bộ phận nhân dân vẫn còn chưa ổn định và còn gặp không ít khó khăn, nhất là đồng bào dân tộc vùng sâu vùng xa, khả năng tích lũy tái đầu tư cho sản xuất rất hạn chế.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Phân tích, đánh giá về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Thực tế những năm gần đây biến đổi khí hậu đã tác động đến tỉnh Bình Phước nói chung và huyện Phú Riềng nói riêng, nhiệt độ ngày càng tăng cao trong những

năm sau nữa thì tình hình hạn hán trên địa bàn có nguy cơ tăng cao, làm suy giảm tài nguyên nước.

Đối với nông nghiệp, biến đổi khí hậu tác động đến sinh trưởng, tăng dịch bệnh, dịch hại, làm giảm năng suất cây trồng, thay đổi thời vụ gieo trồng, gây nguy cơ thu hẹp diện tích đất nông nghiệp. Với ngành thủy sản, môi trường sống thay đổi trong đó nhiệt độ, suy giảm số lượng và chất lượng nước sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống thủy sinh theo hướng thu hẹp, giảm sản lượng ảnh hưởng nặng đến sinh kế người dân, đặc biệt là người dân sống dựa vào nuôi trồng thủy sản.

Biến đổi khí hậu sẽ tác động đến hạ tầng cơ sở do hạ tầng cơ sở được thiết kế theo qui chuẩn hiện hữu sẽ không còn đáp ứng trong trường hợp biến đổi khí hậu về sức chịu tải, độ bền, độ an toàn…

Ngoài ra, biến đổi khí hậu còn tác động đến sản xuất chế biến do thiếu nguồn nguyên liệu đầu vào, bảo quản nguyên vật liệu khó khăn, nguy cơ thiếu điện cho sản xuất. Hiện tượng thiếu nước vào mùa khô cũng gây khó khăn trong việc cấp nước cho hoạt động sản xuất. Các điều kiện khí hậu cực đoan, thiên tai làm giảm tuổi thọ của vật liệu, linh kiện, máy móc, thiết bị và giảm chất lượng công trình, đòi hỏi chi phí tăng lên để khắc phục.

3.2. Phân tích, đánh giá về hoang mạc hóa, xói mòn, sạt lở đất

Kết quả " Đánh giá thực trạng suy thoái và ô nhiễm môi trường đất nông nghiệp tỉnh Bình Phước" cho thấy:

- Phần lớn huyện Phú Riềng có xói mòn hiện trạng ở cấp II (1-10 tấn/năm), các xã Phú Trung, Phước Tân, phía Đông xã Phú Riềng mức xói mòn hiện trạng từ cấp III đến cấp IV (10-70 tấn/năm).

- Phần lớn diện tích của huyện không bị kết von – laterit, khu vực bị kết von – laterit ở mức trung bình đến nặng tập trung ở Phú Trung và xã Phước Tân. Điều này thể hiện quỹ đất trên địa bàn huyện có tiềm năng sản xuất nông nghiệp rất lớn, đối với khu vực bị kết von – laterit có khả năng khai thác phún sỏi đỏ phục vụ san lấp.

- Phần lớn diện tích của huyện bị suy giảm độ phì nhẹ, phần suy giảm độ phì trung bình phân bố ở các xã Phú Trung, Phước Tân, Long Tân, Long Hà, phần diện tích bị suy giảm độ phì nặng chiếm diện tích nhỏ tại các xã Long Tân, Long Hà.

Khí hậu tại huyện có 2 mùa mưa và khô nắng rõ rệt, lượng mưa bình quân tương đối cao (2.500-3.000 mm), cường độ mưa lớn và tập trung nên là nguy cơ gây xói mòn cao, năng lượng rơi tự do của giọt mưa đã công phá mạnh trực tiếp làm vỡ hạt đất và số lượng hạt mưa càng nhiều, càng lớn thì sức công phá càng mạnh, sau đó là dòng chảy, phần nước không thấm vào lòng đất và không bốc hơi sẽ cuốn các hạt đất trôi đi. Kết hợp với độ dốc địa hình lớn, khu vực cấp độ dốc mạnh đến rất mạnh với khoảng 13,8% DTTN tại huyện tiềm ẩn nhiều nguy cơ xói mòn, sạt lở đất cao, khu vực có độ dốc trung bình khoảng 15,8% DTTN nếu không đảm bảo độ che phủ thực vật tốt cũng có nguy cơ xói mòn, sạt lở đất gây mất diện tích sản xuất, bào mòn bề mặt chứa nhiều chất dinh dưỡng làm suy giảm chất lượng đất; đây là vấn đề cần được khắc phục hiệu quả trong thời gian tới nhằm bảo vệ tài nguyên đất, phát triển sản xuất ổn định, sử dụng đất hợp lý, hiệu quả và bền vững.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

1.1.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến văn bản pháp luật

Công tác tuyên truyền phổ biến pháp luật đóng vai trò quan trọng trong việc đưa các quy định của pháp luật vào cuộc sống, giúp cho công tác quản lý được thuận lợi. Trong những năm qua, huyện Phú Riềng đã làm tốt công tác triển khai, phổ biến các quy định pháp luật trong lĩnh vực đất đai: tổ chức tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tài nguyên nước, môi trường theo quy định mới, tuyên truyền về công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất, hạn mức đất ở khi giao đất, công nhận quyền sử dụng đất, về bảng giá các loại đất, về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất...

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính

Huyện Phú Riềng tiếp giáp với 6 huyện, thị xã cùng tỉnh (Bù Gia Mập, thị xã Phước Long, Lộc Ninh, Hớn Quản, Đồng Phú, Bù Đăng), tổng chiều dài đường ĐGHC là 209,6 km, trong đó toàn bộ là ĐGHC cấp huyện.

Bản đồ ĐGHC cấp huyện thành lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/ 25.000, bản đồ ĐGHC cấp xã, của huyện được thành lập trên nền bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000 hệ tọa độ VN-2000 kinh tuyến trục $107^0$45’, đến nay đã làm hoàn chỉnh hồ sơ của 10 xã.

Các mốc ĐGHC, các tuyến ĐGHC trên địa bàn cả huyện đã được UBND cấp xã, huyện có liên quan xác định tại thực địa, cắm mốc, lập bản xác nhận sơ đồ vị trí mốc ĐGHC, lập biên bản xác nhận mô tả ĐGHC, đã được thể hiện trên bản đồ ĐGHC của huyện và đã được xác nhận, chứng thực theo quy định.

Hiện nay huyện có 10 xã. Tất cả các đơn vị hành chính cấp xã đều có hồ sơ địa giới hành chính rõ ràng, bản đồ hành chính cụ thể theo Quyết định số 18/QĐ-BNV ngày 03/01/2020 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Phước đã hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất; điều tra, đánh giá tài nguyên đất; điều tra xây dựng giá đất

a. Công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính

Huyện Phú Riềng đã thực hiện hoàn thành công tác đo đạc bản đồ, thành lập hồ sơ địa chính theo hệ toạ độ VN2000 cho 10/10 xã. Việc quản lý và khai thác sử dụng bản đồ địa chính đảm bảo tuân thủ các quy định tại thông tư số 09/2007/TT-BTTMT ngày 02/8/2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn việc lập, chỉnh lý, quản lý hồ sơ địa chính. Việc hoàn thành công tác đo đạc bản đồ theo hệ tọa độ VN2000 và thành lập hồ sơ địa chính tạo điều kiện rất thuận lợi cho các cấp chính quyền thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đất đai.

b. Công tác thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất

Huyện Phú Riềng đã tiến hành thực hiện Kiểm kê đất đai năm 2019 và đã hoàn thành việc lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất ở cả 2 cấp huyện, xã; đã báo cáo về cơ quan có thẩm quyền theo hướng dẫn tại Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 là cơ sở cho việc xây dựng và hoàn thiện chính sách pháp luật về đất đai, làm căn cứ để tiến hành điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Ngoài ra, còn cung cấp kịp thời những thông tin chi tiết và chính xác về vị trí cũng như tình hình sử dụng đất để hoạch định các chính sách, xây dựng các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội nói chung và việc sử dụng hợp lý, có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai nói riêng, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của các ngành kinh tế, văn hóa - xã hội và an ninh - quốc phòng;

Bản đồ hiện trạng sử dụng đất đã thể hiện một cách đầy đủ, trung thực và chính xác các loại đất trong đường địa giới hành chính được xác định theo hồ sơ địa giới hành chính tại thời điểm kiểm kê đất đai theo đúng quy định tại Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

c. Công tác thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất

Do mới được thành lập nên huyện Phú Riềng lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp huyện riêng lần đầu tiên của mình theo dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Riềng, và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và chỉnh sửa bổ sung tại Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 30/9/2020.

d. Công tác điều tra đánh giá tài nguyên đất

Năm 2004, bản đồ đất của huyện Phú Riềng tỉ lệ 1/25.000 đã được trích lập từ bản đồ đất cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000, làm cơ sở cho việc bố trí các loại hình sử dụng đất phù hợp nhằm khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai.

1.1.4. Lập và quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Từ khi chính thức đi vào hoạt động, Thực hiện Luật đất đai năm 2013, huyện đã tiến hành lập ĐCQHSDĐ đến năm 2020, KHSDĐ cấp huyện năm 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 và đã được phê duyệt theo luật định.

- ĐCQHSDĐ đến năm 2020: Được UBND huyện Phú Riềng triển khai cuối năm 2015, được UBND tỉnh phê duyệt tại *Quyết định* số *1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và chỉnh sửa bổ sung tại Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 30/9/2020*.

- KHSDĐ năm 2016: Được UBND huyện Phú Riềng triển khai cuối năm 2015, được UBND tỉnh phê duyệt tại *Quyết định số 672/QĐ-UBND ngày 25/3/2016*.

- KHSDĐ năm 2017: Được UBND huyện Phú Riềng triển khai cuối năm 2016, được UBND tỉnh phê duyệt tại *Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 15/2/2017*.

- KHSDĐ năm 2018: Được UBND huyện Phú Riềng triển khai cuối năm 2017, được UBND tỉnh phê duyệt tại *Quyết định số 476/QĐ-UB ngày 09/3/2018*.

- KHSDĐ năm 2019: Được UBND huyện Phú Riềng triển khai cuối năm 2018, được UBND tỉnh phê duyệt tại *Quyết định số 443/QĐ-UB ngày 01/3/2019*.

- KHSDĐ năm 2020: Được UBND huyện Phú Riềng triển khai cuối năm 2019, được UBND tỉnh phê duyệt tại *Quyết định số 1676/QĐ-UBND ngày 23/7/2020 và chỉnh sửa bổ sung tại Quyết định số 2649/QĐ-UBND ngày 22/10/2020*.

- KHSDĐ năm 2021: Được UBND huyện Phú Riềng triển khai cuối năm 2020, được UBND tỉnh phê duyệt tại *Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 23/3/2021*.

Việc làm tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để thực hiện phân bổ quỹ đất cho các ngành, các lĩnh vực; là cơ sở cho việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, tạo điều kiện cho người dân yên tâm đầu tư, phát triển đời sống; nhà đầu tư yên tâm đầu tư sản xuất kinh doanh, phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện.

Trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, các cấp, ngành, địa phương đã tổ chức triển khai thực hiện, quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm những sai phạm, sử dụng đất không theo quy hoạch, kế hoạch; đồng thời theo dõi quá trình sử dụng quỹ đất trên địa bàn, qua đó kiến nghị điều chỉnh nhằm phát huy tối đa lợi ích mà phương án quy hoạch sử dụng đất mang lại. Công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã đạt được những kết quả nhất định góp phần không nhỏ trong sự phát triển kinh tế xã hội chung của huyện.

1.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Nhìn chung công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền UBND huyện trong thời gian qua được thực hiện đúng quy định. Về trình tự thủ tục giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất thuộc thẩm quyền của UBND huyện, hiện nay UBND huyện đang áp dụng theo bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai cấp huyện được UBND tỉnh ban hành.

Đối với diện tích đất tách ra khỏi lâm phần sau quy hoạch 03 loại rừng: Ban hành 1.903 quyết định giao đất, với diện tích đất đã giao là 3.706,95 ha/ 16.882,30 ha (đạt 21,9%).

Việc giải quyết nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất của người dân và doanh nghiệp được giải quyết nhanh chóng, đúng thời hạn quy định, trong kỳ đã giải quyết 981 hồ sơ chuyển mục đích sử dụng đất, với diện tích 21,35 ha.

1.1.6. Quản lý việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được tổ chức thực hiện công khai, dân chủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đặc biệt là khi có Luật Đất đai năm 2013, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, góp phần ổn định kinh tế, xã hội.

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư là công việc khó khăn phức tạp ảnh hưởng trực tiếp đến đất đai, nhà cửa, vật kiến trúc của người dân là vấn đề nhạy cảm, dễ phát sinh tranh chấp và khiếu kiện. Trong giai đoạn 2015-2020, nhìn chung sự phối hợp giữa các cơ quan trong công tác lập, thẩm định phê duyệt và thực hiện phương án bồi thường có sự đồng bộ, đúng theo chức năng nhiệm vụ của từng cơ quan, đơn vị, cơ bản đáp ứng được tiến độ giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án.

1.1.7. Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Trong quản lý nhà nước về đất đai thì công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (gọi tắt là giấy chứng nhận) là một nhiệm vụ trọng tâm, luôn được cấp ủy đảng, chính quyền địa phương quan tâm chỉ đạo thực hiện.

Từ khi thành lập huyện đến nay đã cấp mới 1.617 giấy CNQSDĐ cho hộ gia đình, cá nhân, với tổng diện tích đất đã cấp là 688,32 ha. Đối với diện tích đất tách ra khỏi lâm phần sau quy hoạch 03 loại rừng đã cấp 1.165 giấy CNQSDĐ, với diện tích 2.226,92 ha. Công tác cấp giấy CNQSD đất cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị được triển khai, tại thời điểm thành lập huyện đa số Trụ sở làm việc của các xã, các Trạm y tế xế, các trường học đều chưa được cấp giấy CNQSD đất. Đến nay, có 07/10 xã, 06/10 Trạm Y tế, 16/38 Trường học đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đơn vị còn lại đang thực hiện việc đo đạc, lập hồ sơ để đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Công tác quản lý hồ sơ địa chính trên địa bàn huyện được thực hiện liên thông, ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý hồ sơ do đó rút ngắn được thời gian, tăng hiệu quả trong công tác quản lý sử dụng, tra cứu và giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến đất đai. Ngoài ra, hồ sơ địa chính cũng được cập nhật, chỉnh lý cơ bản theo kịp sự biến động của đất đai nhất, tuy nhiên do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan vẫn có những sai sót giữa thực địa và hồ sơ địa chính nên khó khăn trong công tác xét duyệt hồ sơ cấp giấy cũng như việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất.

1.1.8. Thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác thống kê, kiểm kê đất đai được thực hiện theo đúng quy định của Luật đất đai và các văn bản hướng dẫn thi hành. Thực hiện Luật đất đai năm 2013, Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Phú Riềng đã hoàn thành việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của cả 2 cấp huyện, xã (trong đó có nội dung của huyện Phú Riềng).

Kết quả thống kê đất đai các năm 2015, 2016, 2017, 2018 được lập theo quy định tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Kết quả thống kê đất đai năm 2020 được lập theo Thông tư số 27/2019/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, thống kê đất đai các cấp trên địa bàn huyện là tài liệu quan trọng cho việc xây dựng và đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh, thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm và hàng năm của huyện; đáp ứng kịp thời cho công tác quản lý đất đai, công tác lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

1.1.9. Xây dựng hệ thống thông tin đất đai

Cơ sở dữ liệu đất đai được xây dựng dựa trên nền bản đồ địa chính bằng phần mềm Micstation theo đúng quy chuẩn của Bộ TN&MT. Trong đó thể hiện đầy đủ các thông tin cơ bản phục vụ công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn, trong đó có việc cập nhật, chỉnh lý biến động thường xuyên như: dữ liệu về thửa đất, mục đích sử dụng đất, nguồn gốc đất, hình thức sử dụng đất, người sử dụng đất, người quản lý đất, dữ liệu về Giấy chứng nhận,…

1.1.10. Quản lý tài chính về đất đai và giá đất

Về điều tra, xây dựng bảng giá đất: Đã thực hiện điều tra, xây dựng bảng giá đất 5 năm và thực hiện điều chỉnh bảng giá đất hàng năm theo đúng quy định của pháp luật, góp phần tích cực trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai tại địa phương.

Về định giá đất cụ thể: Trên cơ sở quy định của pháp luật về định giá đất cụ thể, đã tổ chức thực hiện việc xác định giá đất cụ thể trên địa bàn. Việc xác định giá đất cụ thể để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được thực hiện thông qua hình thức thuê tổ chức có chức năng tư vấn xác định giá đất. Giá đất cụ thể được xác định cơ bản phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo nguyên tắc định giá đất quy định tại Điều 112 của Luật Đất đai, góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước, bảo đảm quyền lợi của người có đất thu hồi.

1.1.11. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất

Đối tượng quản lý giám sát trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của chủ sử dụng đất trong phạm vi quản lý. Theo quy định của Điều 5 của Luật Đất đai 2013 thì các chủ sử dụng đất bao gồm: 1. Tổ chức trong nước gồm cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức kinh tế, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức sự nghiệp công lập và tổ chức khác theo quy định của pháp luật về dân sự (sau đây gọi chung là tổ chức); 2. Hộ gia đình, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là hộ gia đình, cá nhân); 3. Cộng đồng dân cư gồm cộng đồng người Việt Nam sinh sống trên cùng địa bàn thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố và điểm dân cư tương tự có cùng phong tục, tập quán hoặc có chung dòng họ; 4. Cơ sở tôn giáo gồm chùa, nhà thờ, nhà nguyện, thánh thất, thánh đường, niệm phật đường, tu viện, trường đào tạo riêng của tôn giáo, trụ sở của tổ chức tôn giáo và cơ sở khác của tôn giáo; 5. Tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao gồm cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan lãnh sự, cơ quan đại diện khác của nước ngoài có chức năng ngoại giao được Chính phủ Việt Nam thừa nhận; cơ quan đại diện của tổ chức thuộc Liên hợp quốc, cơ quan hoặc tổ chức liên chính phủ, cơ quan đại diện của tổ chức liên chính phủ; 6. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về quốc tịch; 7. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài gồm doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài, doanh nghiệp liên doanh, doanh nghiệp Việt Nam mà nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần, sáp nhập, mua lại theo quy định của pháp luật về đầu tư.

1.1.12. Thanh tra, kiểm tra, giám sát, theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai đã được UBND huyện chỉ đạo tổ chức định kỳ theo thẩm quyền. Thanh tra Nhà nước huyện kết hợp với Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thanh tra việc quản lý nhà nước về đất đai của UBND các xã, thị trấn; đồng thời thanh tra việc chấp hành pháp luật đất đai của người sử dụng đất trên địa bàn huyện. Qua đó, huyện đã kịp thời phát hiện những sai phạm trong quá trình quản lý và sử dụng đất của các đối tượng thanh tra, tiến hành xử lý hoặc đề nghị UBND tỉnh xử lý theo đúng quy định của pháp luật, góp phần hoàn thiện công tác quản lý đất đai và cơ chế sử dụng đất tại địa phương.

Ngoài ra, huyện còn tham gia với các đoàn thanh tra của các cơ quan chức năng của tỉnh, trung ương thực hiện thanh tra việc quản lý và sử dụng đất đai của các tổ chức trên địa bàn.

1.1.13. Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quản lý và sử dụng đất đai

Trước nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội ngày càng lớn, giá trị của quyền sử dụng đất ngày một tăng cao, thu hút sự quan tâm của nhiều người, dẫn đến tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất giữa các đối tượng sử dụng đất.

Trong thời gian qua, UBND huyện đã tiếp nhận và giải quyết cơ bản các vụ việc khiếu nại về lĩnh vực đất đai, nội dung khiếu nại chủ yếu là việc thu hồi đất, bồi thường và giải phóng mặt bằng, khắc phục hậu quả do vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai, xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

1.1.14. Quản lý hoạt động dịch vụ về đất đai

Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Bình Phước huyện Phú Riềng về cơ bản đã hoạt động có hiệu quả, đúng quy định pháp luật, nhưng trước mắt cần phải được quan tâm nhiều đến điều kiện đăng ký hành nghề và nâng cao năng lực về chuyên môn của cán bộ.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt đạt được, tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Kết quả đạt được

Từ khi thành lập đến nay công tác quản lý đất đai trên địa bàn huyện từng bước đã có những chuyển biến tích cực, hệ thống quản lý đất đai được tăng cường từ cấp huyện đến cấp xã. Đã xác định và thành lập bản đồ địa giới hành chính của huyện và các xã. Bản đồ địa chính các xã được cập nhật chỉnh lý thường xuyên kịp thời làm cơ sở cho các công tác quản lý đất đai.

Công tác lập QHSDĐ, KHSDĐ đạt được kết quả nhất định, đã tổ chức lập, điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2020 và KHSDĐ hàng năm 2015, 2016, 2017, 2018, 2019, 2020, 2021 theo Luật Đất đai năm 2013. Hiệu quả sử dụng đất được nâng lên.

Hệ thống tổ chức bộ máy, cán bộ làm công tác quản lý đất đai ngày càng được kiện toàn, trình độ chuyên môn ngày càng được nâng cao. Nhiều văn bản quy phạm pháp luật liên quan không ngừng được hoàn thiện đã đi vào cuộc sống và có những tác động tích cực, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

Các kỳ kiểm kê đất đai 5 năm và công tác thống kê đất đai hàng năm được thực hiện đầy đủ theo luật định. Công tác quản lý tài chính về đất đai và giá đất ở huyện Phú Riềng thực hiện đúng theo quy định của pháp luật, đảm bảo nguồn thu ngân sách của nhà nước và thuận tiện cho người sử dụng đất thực hiện nghĩa vụ tài chính.

Công tác thanh tra, giải quyết khiếu nại, tranh chấp đất đai được quan tâm thực hiện. Qua thanh tra, UBND huyện đã kịp thời chấn chỉnh, khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý nhà nước về đất đai, đặc biệt là quản lý và khai thác có hiệu quả diện tích đất công trên địa bàn huyện, đồng thời cũng giải quyết kịp thời, đúng quy định các vụ việc khiếu nại, tranh chấp về đất đai phát sinh trên địa bàn.

Công tác quản lý nhà nước về khoáng sản, bảo vệ môi trường trên địa bàn huyện được thực hiện tốt. Công tác đấu giá quyền sử dụng đất đúng theo quy định pháp luật

và được quan tâm để tạo nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện. Công tác thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ, tái định cư đối với các dự án trên địa bàn huyện được thực hiện đúng quy định, cơ bản được sự đồng thuận và ủng hộ của người dân.

1.2.2. Những tồn tại và hạn chế

Một số văn bản quy phạm pháp luật về đất đai khi áp dụng thực tế tại huyện còn gặp khó khăn, vướng mắc, cụ thể như quy định hạn mức tách thửa, quy định xác nhận trực tiếp sản xuất nông nghiệp,...

Công tác QHSDĐ, KHSDĐ được phê duyệt chậm, chưa đồng bộ gắn kết với các quy hoạch chuyên ngành. Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa sát với thực tế, số lượng công trình xây dựng chưa theo quy hoạch còn nhiều, việc chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất theo quy hoạch còn chậm. Người sử dụng đất chưa quan tâm, không thực hiện đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong KHSDĐ dẫn đến việc thực hiện các quyền của người dân gặp hạn chế; KHSDĐ hàng năm đạt tỷ lệ chưa cao.

Đối với một số hồ sơ xin cấp giấy CNQSDĐ (cấp mới) có nguồn gốc nhận chuyển nhượng, nhận thừa kế, nhận tặng cho quyền sử dụng đất từ ngày 01/01/2008 đến trước ngày 01/7/2014 mà chưa đủ giấy tờ, hợp đồng theo quy định chưa có quy định, hướng dẫn bởi luật Đất đai và các văn bản thi hành nên còn gặp nhiều khó khăn, vướng mắc.

Tiến độ cấp giấy CNQSD đất cho người dân còn chậm, đặc biệt là đối với diện tích đất tách ra khỏi lâm phần sau quy hoạch 03 loại rừng (mới chỉ đạt 21,9% diện tích cần cấp)

Nhiều dự án khi triển khai thu hồi đất đã nhận được sự đồng tình, ủng hộ của các hộ dân nhưng khi có quyết định thu hồi đất và phê duyệt phương án thì chủ đầu tư không có vốn để chi trả, gây khó khăn cho đời sống của người bị thu hồi đất. Giá bồi thường, hỗ trợ, nhất là giá đất cụ thể bồi thường chưa được sự đồng thuận của người sử dụng đất. Các văn bản quy định của địa phương bị thay đổi, điều chỉnh, bổ sung nhiều lần, tạo sự không công bằng về mức bồi thường, hỗ trợ giữa các dự án. Các khu tái định cư tập trung để giải quyết chính sách tái định cư cho các hộ dân có đất thu hồi nhưng không đủ diện tích để đáp ứng nên có trường hợp đất thu hồi phải giải quyết tái định cư bằng tiền.

1.2.3. Nguyên nhân của các tồn tại và hạn chế

Hệ thống pháp luật về đất đai thay đổi mới được ban hành từ năm 2013, nhưng vẫn còn một số nội dung quy định của pháp luật chưa phù hợp với thực tiễn địa phương, hạn chế việc thực hiện các quyền của người sử dụng đất; các văn bản quy phạm pháp luật về đất đai của tỉnh có nội dung còn chồng chéo, chưa cụ thể hóa sát thực tiễn phải điều chỉnh, bổ sung nhiều lần đã gây rất nhiều khó khăn trong quá trình thực hiện của cấp huyện.

Quy hoạch, điều chỉnh QHSDĐ cấp huyện thực hiện chậm do chờ chỉ tiêu cấp trên phân bổ. Nhiều dự án thực hiện không theo QHSDĐ đã được phê duyệt. Giá đất cụ thể chưa sát với thị trường, quy định cụ thể về trình tự, thủ tục xây dựng giá đất còn nhiêu bất cập.

Ý thức của người dân trong việc thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa cao, công tác tuyên truyền chưa đi vào chiều sâu.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Một là, QLNN về đất đai là một lĩnh vực phức tạp, nhạy cảm dễ dẫn đến những sai phạm cũng như tham nhũng với mức độ khác nhau. Do đó công tác giáo dục, rèn luyện cán bộ cần phải được coi trọng. Bên cạnh việc giáo dục cần tăng cường sự kiểm tra giám sát thường xuyên của chính quyền, cấp uỷ Đảng, HĐND, các tổ chức chính trị- xã hội và người dân.

Hai là, cần coi trọng công tác tuyên truyền giáo dục pháp luật cho người dân, đào tạo tập huấn nghiệp vụ cho cán bộ quản lý. Nhận thức của người dân, trình độ cán bộ được nếu được quan tâm bồi dưỡng, nâng cao sẽ tạo ra những chuyển biến tích cực trong QLNN về đất đai.

Ba là, công tác lập và quản lý quy hoạch cần được coi trọng, cần thường xuyên rà soát tránh tình trạng quy hoạch "treo". Quy hoạch khi đã được duyệt cần được công bố, cắm mốc và quản lý chặt chẽ nhằm tránh lãng phí tiền của Nhà nước và người dân do phải đền bù, dỡ bỏ khi di chuyển khi GPMB. Trong quản lý quy hoạch cần phân công trách nhiệm cho đơn vị cá nhân trực tiếp quản lý, có quy chế thưởng phạt rõ ràng.

Bốn là, cần nghiên cứu để đẩy mạnh việc cấp giấy CNQSDĐ, cấp phép xây dựng nhằm tạo thuận lợi cho quản lý và sử dụng. Nhằm hạn chế tiêu cực trong QLNN về đất đai cần thực hiện hình thức đấu giá QSDĐ, đấu thầu thuê đất. Cần xây dựng các quy trình, quy chế, tiêu chuẩn đấu thầu, đấu giá một cách khoa học và công khai rõ ràng để thực hiện và giám sát.

Năm là, cần kiểm tra thu hồi những diện tích đất đã giao hoặc cho thuê nhưng không sử dụng hoặc sử dụng hoặc không bảo đảm tiến độ, sử dụng đất không đúng mục đích được giao hoặc cho thuê, đất nông nghiệp của các đơn vị hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang dùng cho sản xuất cải thiện đời sống để đấu thầu, đấu giá cho các đối tượng sử dụng có hiệu quả hơn.

Sáu là, hệ thống các văn bản pháp luật phải được ban hành đồng bộ, kịp thời, mang tính chất ổn định, đồng thời các quy định pháp luật dù có điều chỉnh nhưng vẫn phải đảm bảo tính kế thừa.

Bảy là, phải xây dựng được hệ thống dữ liệu thông tin đất đai thống nhất, đồng bộ trên cơ sở công nghệ tin học điện tử hiện đại từ trung ương đến địa phương. Muốn đạt được điều đó cần phải đầu tư đồng bộ để có được hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở (hồ sơ gốc) có độ tin cậy cao ở tất cả các địa phương trong cả nước. Thống nhất phương pháp phân loại, quản lý hồ sơ đất đai và công khai thông tin từ trung ương đến địa phương.

Tám là, cần phải xác định việc đăng ký quyền về tài sản không chỉ là lợi ích của người dân mà đó chính là lợi ích của cả Nhà nước. Để làm tốt việc này cần phải có những biện pháp mạnh để tạo ra những sự thay đổi về mặt nhận thức của cả bộ máy quản lý và đội ngũ công chức nhà nước.

Chín là các vi phạm pháp luật trong quản lý sử dụng đất cần xử lý nặng và triệt để vì kỷ cương pháp luật có nghiêm minh thì xã hội mới ổn định và phát triển được.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất

Hiện trạng sử dụng đất phục vụ Quy hoạch sử dụng đất đến thời kỳ 2021 - 2030 huyện Phú Riềng (sau đây gọi là hiện trạng sử dụng đất năm 2020 - HTSDĐ 2020) được thành lập dựa trên thống kê đất đai của huyện đến 31/12/2020 được cập nhật, chỉnh lý diện tích sử dụng theo thực tế.

Kết quả đánh giá HTSDĐ năm 2020 cho thấy tổng diện tích tự nhiên toàn huyện là 67.376,42 ha, đất nông nghiệp hiện chiếm phần lớn diện tích tại huyện với 61.816,66 ha (chiếm 91,75% DTTN), quy mô đất phi nông nghiệp 5.559,76 ha (chiếm 8,25% DTTN), không còn đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện.

Bảng 6: Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Riềng

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**67.376,42**	**100,00**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**61.816,66**	**91,75**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	0,07
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	
	- Đất trồng lúa khác	*LUK*	*49,33*	*0,07*
	- Đất trồng lúa nương	*LUN*	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	237,72	0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.999,57	90,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,92	0,52
1.8	Đất làm muối	LMU	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,12	0,26
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.559,76**	**8,25**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,95	0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,75	0,02
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,47	0,37
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	39,96	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.949,15	4,38
	- Đất giao thông	*DGT*	*1.225,58*	*1,82*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*5,46*	*0,01*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*4,15*	*0,01*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,93*	*0,01*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*43,67*	*0,06*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*13,80*	*0,02*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1.578,19*	*2,34*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,52*	*0,00*
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*	-	
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	*2,95*	*0,00*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*14,44*	*0,02*
	- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	*NTD*	*51,42*	*0,08*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	-	
	- Đất chợ	*DCH*	*4,03*	*0,01*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	618,46	0,92
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,34	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,17	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1,69
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	492,84	0,73
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	0,01
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	

2.1.1. Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp

Đất nông nghiệp hiện chiếm 91,75% DTTN với 61.816,66 ha phần lớn là đất trồng cây lâu năm (chiếm 96,68% đất nông nghiệp), các loại đất khác như đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất nuôi thủy sản, đất nông nghiệp khác đều chiếm tỷ lệ nhỏ dưới 1% đất nông nghiệp. Đất nông nghiệp phân bố ở các xã:

Bảng 7: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**61.816,66**	**100**				
1	Xã Bình Sơn	2.398,90	3,88	6	Xã Long Hưng	3.915,67	6,33
2	Xã Bình Tân	4.985,18	8,06	7	Xã Long Tân	6.949,24	11,24
3	Xã Bù Nho	3.445,40	5,57	8	Xã Phú Riềng	7.278,62	11,77
4	Xã Long Bình	8.616,36	13,94	9	Xã Phú Trung	4.701,28	7,61
5	Xã Long Hà	8.802,91	14,24	10	Xã Phước Tân	10.723,11	17,35

a. Đất trồng lúa

Năm 2020, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện là 49,33 ha chiếm 0,07% DTTN. Đất trồng lúa tại huyện toàn bộ là lúa 1 vụ, canh tác vào mùa mưa, không có hệ thống kênh mương thủy lợi và hiệu quả kinh tế không cao. Phân bố ở các xã:

Bảng 8: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất trồng lúa theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**49,33**	**100**				
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	6	Xã Long Hưng	4,17	8,46
2	Xã Bình Tân	0,00	0,00	7	Xã Long Tân	0,00	0,00
3	Xã Bù Nho	0,00	0,00	8	Xã Phú Riềng	0,00	0,00
4	Xã Long Bình	16,40	33,24	9	Xã Phú Trung	0,00	0,00
5	Xã Long Hà	26,12	52,95	10	Xã Phước Tân	2,64	5,35

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Năm 2020, diện tích đất trồng cây hàng năm khác trên địa bàn huyện là 237,72 ha chiếm 0,35% DTTN. Đất trồng cây hàng năm khác phân bố ở các xã:

Bảng 9: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất trồng cây hàng năm khác theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**237,72**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	6	Xã Long Hưng	41,71	17,55
2	Xã Bình Tân	9,79	4,12	7	Xã Long Tân	10,06	4,23
3	Xã Bù Nho	66,29	27,89	8	Xã Phú Riềng	11,28	4,75
4	Xã Long Bình	0,89	0,37	9	Xã Phú Trung	14,99	6,31
5	Xã Long Hà	25,65	10,79	10	Xã Phước Tân	57,05	24,00

c. Đất trồng cây lâu năm

Năm 2020, diện tích đất trồng cây lâu năm trên địa bàn huyện là 60.999,57 ha chiếm 90,54% DTTN. Đất trồng cây lâu năm phân bố ở các xã:

Bảng 10: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất trồng cây lâu năm theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**60.999,57**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	2.398,90	3,93	6	Xã Long Hưng	3.758,39	6,16
2	Xã Bình Tân	4.975,39	8,16	7	Xã Long Tân	6.820,91	11,18
3	Xã Bù Nho	3.328,74	5,46	8	Xã Phú Riềng	7.239,04	11,87
4	Xã Long Bình	8.584,12	14,07	9	Xã Phú Trung	4.683,07	7,68
5	Xã Long Hà	8.547,57	14,01	10	Xã Phước Tân	10.663,42	17,48

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, diện tích đất nuôi thủy sản trên địa bàn huyện là 351,92 ha chiếm 0,52% DTTN. Đất nuôi thủy sản phân bố ở các xã:

Bảng 11: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nuôi thủy sản theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**351,92**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	6	Xã Long Hưng	111,39	31,65
2	Xã Bình Tân	0,00	0,00	7	Xã Long Tân	43,99	12,50
3	Xã Bù Nho	48,26	13,71	8	Xã Phú Riềng	28,30	8,04
4	Xã Long Bình	12,72	3,61	9	Xã Phú Trung	3,21	0,91
5	Xã Long Hà	104,05	29,57	10	Xã Phước Tân	0,00	0,00

e. Đất nông nghiệp khác

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện là 178,12 ha chiếm 0,26% DTTN. Đất nông nghiệp khác phân bố ở các xã:

Bảng 12: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nông nghiệp khác theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**178,12**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	6	Xã Long Hưng	0,00	0,00
2	Xã Bình Tân	0,00	0,00	7	Xã Long Tân	74,27	41,70
3	Xã Bù Nho	2,11	1,18	8	Xã Phú Riềng	0,00	0,00
4	Xã Long Bình	2,24	1,25	9	Xã Phú Trung	0,00	0,00
5	Xã Long Hà	99,51	55,87	10	Xã Phước Tân	0,00	0,00

2.1.2. Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp

a. Đất quốc phòng

Năm 2020, diện tích đất quốc phòng trên địa bàn huyện là 4,95 ha chiếm 0,01% DTTN. Bố trí cho trụ sở Ban chỉ huy quân sự huyện xã Bù Nho.

b. Đất an ninh

Năm 2020, diện tích đất an ninh trên địa bàn huyện là 7,82 ha chiếm 0,01% DTTN. Bố trí cho trụ sở Công an huyện 7,42 ha tại xã Bù Nho và cho trụ sở Đội CSGT ĐT741 0,40 ha tại xã Long Hưng.

c. Đất thương mại dịch vụ

Năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ trên địa bàn huyện là 15,75 ha chiếm 0,02% DTTN. Đất thương mại dịch vụ phân bố ở các xã:

Bảng 13: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất TMDV theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**15,75**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,21	1,34	6	Xã Long Hưng	0,07	0,42
2	Xã Bình Tân	0,82	5,24	7	Xã Long Tân	1,03	6,56
3	Xã Bù Nho	1,18	7,46	8	Xã Phú Riềng	5,57	35,35
4	Xã Long Bình	2,30	14,63	9	Xã Phú Trung	1,19	7,54
5	Xã Long Hà	3,30	20,95	10	Xã Phước Tân	0,08	0,51

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 250,47 ha chiếm 0,37% DTTN. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố ở các xã:

Bảng 14: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**250,47**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,82	0,33	6	Xã Long Hưng	77,16	30,80
2	Xã Bình Tân	20,16	8,05	7	Xã Long Tân	3,26	1,30
3	Xã Bù Nho	103,54	41,34	8	Xã Phú Riềng	18,15	7,25
4	Xã Long Bình	1,66	0,66	9	Xã Phú Trung	0,00	0,00
5	Xã Long Hà	12,61	5,04	10	Xã Phước Tân	13,12	5,24

e. Đất sản xuất vật liệu xây dựng

Năm 2020, diện tích đất sản xuất VLXD trên địa bàn huyện là 39,96 ha chiếm 0,06% DTTN. Đất sản xuất VLXD phân bố ở xã Phú Trung 22,85 ha và tại xã Phước Tân 17,11 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng

Năm 2020, diện tích đất phát triển hạ tầng trên địa bàn huyện là 2.949,15 ha chiếm 4,38% DTTN. Đất phát triển hạ tầng phân bố ở các xã:

Bảng 15: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất phát triển hạ tầng theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**2.949,15**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	60,60	2,05	6	Xã Long Hưng	112,74	3,82
2	Xã Bình Tân	113,85	3,86	7	Xã Long Tân	160,67	5,45
3	Xã Bù Nho	172,89	5,86	8	Xã Phú Riềng	156,78	5,32
4	Xã Long Bình	623,40	21,14	9	Xã Phú Trung	90,59	3,07
5	Xã Long Hà	193,80	6,57	10	Xã Phước Tân	1.263,83	42,85

Trong đó:

Đất giao thông

Năm 2020, diện tích đất giao thông trên địa bàn huyện là 1.225,58 ha chiếm 1,82% DTTN. Đất giao thông phân bố ở các xã:

Bảng 16: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất giao thông theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**1.225,58**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	48,05	3,92	6	Xã Long Hưng	102,35	8,35
2	Xã Bình Tân	101,92	8,32	7	Xã Long Tân	145,78	11,90
3	Xã Bù Nho	147,60	12,04	8	Xã Phú Riềng	135,96	11,09
4	Xã Long Bình	151,98	12,40	9	Xã Phú Trung	81,50	6,65
5	Xã Long Hà	165,29	13,49	10	Xã Phước Tân	145,14	11,84

Đất thủy lợi

Năm 2020, diện tích đất thủy lợi trên địa bàn huyện là 5,46 ha chiếm 0,01% DTTN. Đất thủy lợi phân bố ở các xã:

Bảng 17: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất thủy lợi theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**5,46**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	1,93	35,44	6	Xã Long Hưng	0,06	1,18
2	Xã Bình Tân	0,00	0,00	7	Xã Long Tân	0,00	0,00
3	Xã Bù Nho	0,50	9,14	8	Xã Phú Riềng	0,00	0,00
4	Xã Long Bình	0,00	0,00	9	Xã Phú Trung	0,00	0,00
5	Xã Long Hà	2,96	54,24	10	Xã Phước Tân	0,00	0,00

Đất cơ sở văn hóa

Năm 2020, diện tích đất cơ sở văn hóa trên địa bàn huyện là 4,15 ha chiếm 0,01% DTTN. Đất cơ sở văn hóa phân bố ở các xã:

Bảng 18: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở văn hóa theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**4,15**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,13	3,05	6	Xã Long Hưng	0,00	0,00
2	Xã Bình Tân	0,00	0,00	7	Xã Long Tân	0,00	0,00
3	Xã Bù Nho	1,82	43,84	8	Xã Phú Riềng	2,00	48,06
4	Xã Long Bình	0,00	0,00	9	Xã Phú Trung	0,06	1,42
5	Xã Long Hà	0,00	0,00	10	Xã Phước Tân	0,15	3,63

Đất cơ sở y tế

Năm 2020, diện tích đất cơ sở y tế trên địa bàn huyện là 4,93 ha chiếm 0,01% DTTN. Đất cơ sở y tế phân bố ở các xã:

Bảng 19: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở y tế theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**4,93**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,30	6,15	6	Xã Long Hưng	0,26	5,33
2	Xã Bình Tân	0,11	2,30	7	Xã Long Tân	0,34	6,91
3	Xã Bù Nho	0,28	5,65	8	Xã Phú Riềng	2,18	44,20
4	Xã Long Bình	0,32	6,53	9	Xã Phú Trung	0,31	6,19
5	Xã Long Hà	0,52	10,59	10	Xã Phước Tân	0,30	6,15

Đất cơ sở giáo dục đào tạo

Năm 2020, diện tích đất cơ sở giáo dục đào tạo trên địa bàn huyện là 43,67 ha chiếm 0,06% DTTN. Đất cơ sở giáo dục đào tạo phân bố ở các xã:

Bảng 20: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**43,67**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	3,92	8,98	6	Xã Long Hưng	3,81	8,72
2	Xã Bình Tân	2,24	5,13	7	Xã Long Tân	3,18	7,29
3	Xã Bù Nho	6,05	13,85	8	Xã Phú Riềng	5,10	11,68
4	Xã Long Bình	2,91	6,67	9	Xã Phú Trung	3,80	8,70
5	Xã Long Hà	8,68	19,87	10	Xã Phước Tân	3,97	9,10

Đất cơ sở thể dục thể thao

Năm 2020, diện tích đất cơ sở thể dục thể thao trên địa bàn huyện là 13,80 ha chiếm 0,02% DTTN. Đất cơ sở thể dục thể thao phân bố ở các xã:

Bảng 21: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**13,80**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,07	0,52	6	Xã Long Hưng	1,63	11,83
2	Xã Bình Tân	2,31	16,73	7	Xã Long Tân	2,37	17,15
3	Xã Bù Nho	1,75	12,70	8	Xã Phú Riềng	2,82	20,41
4	Xã Long Bình	0,00	0,00	9	Xã Phú Trung	0,00	0,00
5	Xã Long Hà	1,18	8,56	10	Xã Phước Tân	1,67	12,09

Đất công trình năng lượng

Năm 2020, diện tích đất công trình năng lượng trên địa bàn huyện là 13,80 ha chiếm 0,02% DTTN. Đất công trình năng lượng phân bố ở các xã:

Bảng 22: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất công trình năng lượng theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**1.578,19**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	6	Xã Long Hưng	0,00	0,00
2	Xã Bình Tân	1,13	0,07	7	Xã Long Tân	1,05	0,07
3	Xã Bù Nho	3,85	0,24	8	Xã Phú Riềng	0,06	0,00
4	Xã Long Bình	464,40	29,43	9	Xã Phú Trung	0,14	0,01
5	Xã Long Hà	0,83	0,05	10	Xã Phước Tân	1.106,73	70,13

Đất bưu chính viễn thông

Năm 2020, diện tích đất bưu chính viễn thông trên địa bàn huyện là 0,52 ha chiếm 0,00% DTTN. Đất bưu chính viễn thông phân bố ở các xã:

Bảng 23: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất bưu chính viễn thông theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**0,52**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	6	Xã Long Hưng	0,06	11,22
2	Xã Bình Tân	0,02	4,74	7	Xã Long Tân	0,12	22,07
3	Xã Bù Nho	0,10	18,48	8	Xã Phú Riềng	0,04	7,53
4	Xã Long Bình	0,06	11,49	9	Xã Phú Trung	0,10	18,81
5	Xã Long Hà	0,03	5,66	10	Xã Phước Tân	0,00	0,00

Đất bãi thải, xử lý chất thải

Năm 2020, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải trên địa bàn huyện là 2,95 ha chiếm 0,00% DTTN. Đất bãi thải, xử lý chất thải phân bố ở các xã:

Bảng 24: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất bãi thải, xử lý chất thải theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**2,95**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	6	Xã Long Hưng	0,00	0,00
2	Xã Bình Tân	0,00	0,00	7	Xã Long Tân	0,00	0,00
3	Xã Bù Nho	0,66	22,49	8	Xã Phú Riềng	1,72	58,17
4	Xã Long Bình	0,00	0,00	9	Xã Phú Trung	0,00	0,00
5	Xã Long Hà	0,57	19,34	10	Xã Phước Tân	0,00	0,00

Đất cơ sở tôn giáo

Năm 2020, diện tích đất cơ sở tôn giáo trên địa bàn huyện là 14,44 ha chiếm 0,02% DTTN. Đất cơ sở tôn giáo phân bố ở các xã:

Bảng 25: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất cơ sở tôn giáo theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**14,44**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	4,31	29,82	6	Xã Long Hưng	0,47	3,27
2	Xã Bình Tân	1,29	8,96	7	Xã Long Tân	0,85	5,86
3	Xã Bù Nho	1,36	9,44	8	Xã Phú Riềng	1,73	11,97
4	Xã Long Bình	0,29	1,99	9	Xã Phú Trung	0,53	3,69
5	Xã Long Hà	1,08	7,49	10	Xã Phước Tân	2,53	17,51

Đất nghĩa trang nghĩa địa

Năm 2020, diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa trên địa bàn huyện là 51,42 ha chiếm 0,08% DTTN. Đất nghĩa trang, nghĩa địa phân bố ở các xã:

Bảng 26: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất nghĩa trang, nghĩa địa theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**51,42**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	1,88	3,66	6	Xã Long Hưng	4,09	7,95
2	Xã Bình Tân	4,81	9,36	7	Xã Long Tân	5,37	10,44
3	Xã Bù Nho	8,53	16,59	8	Xã Phú Riềng	4,37	8,50
4	Xã Long Bình	2,50	4,86	9	Xã Phú Trung	4,16	8,09
5	Xã Long Hà	12,37	24,06	10	Xã Phước Tân	3,34	6,49

Đất chợ

Năm 2020, diện tích đất chợ trên địa bàn huyện là 4,03 ha chiếm 0,01% DTTN. Đất chợ phân bố ở các xã:

Bảng 27: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất chợ theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**4,03**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	6	Xã Long Hưng	0,00	0,00
2	Xã Bình Tân	0,00	0,00	7	Xã Long Tân	1,62	40,19
3	Xã Bù Nho	0,38	9,47	8	Xã Phú Riềng	0,81	20,07
4	Xã Long Bình	0,94	23,30	9	Xã Phú Trung	0,00	0,00
5	Xã Long Hà	0,28	6,97	10	Xã Phước Tân	0,00	0,00

h. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn trên địa bàn huyện là 618,46 ha chiếm 0,92% DTTN. Đất ở tại nông thôn phân bố ở các xã:

Bảng 28: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất ở tại nông thôn theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**618,46**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	22,57	3,65	6	Xã Long Hưng	61,54	9,95
2	Xã Bình Tân	57,95	9,37	7	Xã Long Tân	53,24	8,61
3	Xã Bù Nho	89,45	14,46	8	Xã Phú Riềng	111,94	18,10
4	Xã Long Bình	74,26	12,01	9	Xã Phú Trung	28,34	4,58
5	Xã Long Hà	75,21	12,16	10	Xã Phước Tân	43,94	7,11

i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan trên địa bàn huyện là 23,34 ha chiếm 0,03% DTTN. Đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố ở các xã:

Bảng 29: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất xây dựng trụ sở cơ quan theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**23,34**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,62	2,66	6	Xã Long Hưng	1,39	5,94
2	Xã Bình Tân	0,45	1,91	7	Xã Long Tân	0,50	2,14
3	Xã Bù Nho	16,34	70,04	8	Xã Phú Riềng	2,02	8,65
4	Xã Long Bình	0,42	1,82	9	Xã Phú Trung	0,26	1,11
5	Xã Long Hà	0,40	1,70	10	Xã Phước Tân	0,94	4,02

k. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp trên địa bàn huyện là 0,25 ha chiếm 0,00% DTTN tại xã Long Hà.

l. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng trên địa bàn huyện là 8,17 ha chiếm 0,01% DTTN. Đất sinh hoạt cộng đồng phân bố ở các xã:

Bảng 30: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất sinh hoạt cộng đồng theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**8,17**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,54	6,58	6	Xã Long Hưng	0,42	5,14
2	Xã Bình Tân	0,71	8,65	7	Xã Long Tân	1,28	15,67
3	Xã Bù Nho	0,60	7,36	8	Xã Phú Riềng	0,99	12,16
4	Xã Long Bình	0,98	11,94	9	Xã Phú Trung	0,55	6,78
5	Xã Long Hà	1,46	17,83	10	Xã Phước Tân	0,64	7,89

m. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2020, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng trên địa bàn huyện là 0,96 ha chiếm 0,00% DTTN. Đây là các công viên cây xanh hiện hữu trên địa bàn các xã Bình Sơn diện tích 0,92 ha và tại xã Long Tân 0,05 ha.

n. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng trên địa bàn huyện là 1,32 ha chiếm 0,00% DTTN. Đây là diện tích bố trí cho Đền vua Hùng 1,30 ha tại xã Phú Riềng và Dinh đội 2 0,02 ha tại xã Bình Tân.

o. Đất sông suối

Năm 2020, diện tích đất sông suối trên địa bàn huyện là 1.136,96 ha chiếm 1,69% DTTN. Đất sông suối phân bố ở các xã:

Bảng 31: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất sông suối theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**1.136,96**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	23,53	2,07	6	Xã Long Hưng	35,62	3,13
2	Xã Bình Tân	55,06	4,84	7	Xã Long Tân	189,73	16,69
3	Xã Bù Nho	65,37	5,75	8	Xã Phú Riềng	174,46	15,34
4	Xã Long Bình	144,86	12,74	9	Xã Phú Trung	118,42	10,42
5	Xã Long Hà	171,12	15,05	10	Xã Phước Tân	158,78	13,97

p. Đất mặt nước chuyên dùng

Năm 2020, diện tích đất mặt nước chuyên dùng trên địa bàn huyện là 492,84 ha chiếm 0,73% DTTN. Đất mặt nước chuyên dùng phân bố ở các xã:

Bảng 32: Hiện trạng, cơ cấu sử dụng đất mặt nước chuyên dùng theo ĐVHC năm 2020

STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	STT	ĐVHC	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Toàn huyện	**492,84**	**100,00**				
1	Xã Bình Sơn	0,00	0,00	6	Xã Long Hưng	99,11	20,11
2	Xã Bình Tân	56,00	11,36	7	Xã Long Tân	98,12	19,91
3	Xã Bù Nho	54,73	11,11	8	Xã Phú Riềng	25,38	5,15
4	Xã Long Bình	31,18	6,33	9	Xã Phú Trung	1,44	0,29
5	Xã Long Hà	110,69	22,46	10	Xã Phước Tân	16,18	3,28

q. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác trên địa bàn huyện là 9,37 ha chiếm 0,01% DTTN. Đây là diện tích bố trí cho văn phòng các trang trại chăn nuôi tại xã Long Hà 7,10 ha và xã Long Tân 2,27 ha.

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước

2.2.1. Biến động tổng diện tích tự nhiên

Biến động sử dụng đất trong giai đoạn 2015-2020 được so sánh giữa HTSDĐ 2020 được cập nhật chỉnh lý theo thực tế và HTSDĐ 2015 được duyệt theo ĐCQHSDĐ đến năm 2020 huyện Phú Riềng theo Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020.

Theo số liệu HTSDĐ 2020 huyện Phú Riềng có tổng DTTN 67.376,42 ha, giảm 88,79 ha so với năm 2015. Nguyên nhân giảm diện tích tự nhiên do điều chỉnh ranh giới địa giới hành chính huyện Phú Riềng được công nhận theo Quyết định số 18/QĐ-BNV ngày 03/01/2020 của Bộ Nội vụ về việc công nhận số lượng, chất lượng hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp tỉnh Bình Phước đã hoàn thiện, hiện đại hóa theo quy định tại Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ. Tuy nhiên mức độ sai khác chỉ chiếm 0,13% so DTTN.

Bảng 33: Hiện trạng và biến động sử dụng đất giai đoạn 2015-2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ 2015 (*)		HTSDĐ 2020 (**)		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**67.465,21**	**100,00**	**67.376,42**	**100,00**	**-88,79**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**62.080,14**	**92,02**	**61.822,20**	**91,76**	**-263,48**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	0,11	49,33	0,07	-24,21
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-	-	-	-	-
	- Đất trồng lúa khác	*LUK*	*73,54*	*0,11*	*49,33*	*0,07*	*-24,21*
	- Đất trồng lúa nương	*LUN*	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	*280,76*	*0,42*	*237,72*	*0,35*	-43,04
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	*61.364,66*	*90,96*	*60.999,57*	*90,54*	-365,10
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	*358,93*	*0,53*	*351,92*	*0,52*	-7,01
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	*2,24*	*0,00*	*178,12*	*0,26*	175,89
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.385,07**	**7,98**	**5.554,22**	**8,24**	**174,69**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	*4,99*	*0,01*	*4,95*	*0,01*	-0,04
2.2	Đất an ninh	CAN	*0,40*	*0,00*	*7,82*	*0,01*	7,42
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	*15,56*	*0,02*	*15,75*	*0,02*	0,19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	*232,93*	*0,35*	*250,47*	*0,37*	17,54
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ 2015 (*)		HTSDĐ 2020 (**)		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	*35,80*	*0,05*	*39,96*	*0,06*	4,16
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.956,94	4,38	2.949,15	4,38	-7,79
	- Đất giao thông	*DGT*	*1.177,89*	*1,75*	*1.225,58*	*1,82*	*47,69*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*6,87*	*0,01*	*5,46*	*0,01*	*-1,41*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*1,49*	*0,00*	*4,15*	*0,01*	*2,67*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*5,01*	*0,01*	*4,93*	*0,01*	*-0,08*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*39,91*	*0,06*	*43,67*	*0,06*	*3,75*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*13,98*	*0,02*	*13,80*	*0,02*	*-0,18*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1.637,56*	*2,43*	*1.578,19*	*2,34*	*-59,37*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,52*	*0,00*	*0,52*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*	-	-	-	-	
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*	-	-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	*1,49*	*0,00*	*2,95*	*0,00*	*1,46*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*14,16*	*0,02*	*14,44*	*0,02*	*0,28*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	*NTD*	*52,00*	*0,08*	*51,42*	*0,08*	*-0,58*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	-	-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*6,06*	*0,01*	*4,03*	*0,01*	*-2,03*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	569,09	0,84	618,46	0,92	49,37
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,78	0,01	23,34	0,03	17,55
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,00	0,25	0,00	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,61	0,01	8,17	0,01	0,56
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,92	0,00	0,96	0,00	0,05
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	0,00	1,32	0,00	1,30
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.063,39	1,58	1.136,96	1,69	73,57
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	491,39	0,73	492,84	0,73	1,45
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	3,83	0,01	9,37
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

(Nguồn: (*) HTSDĐ 2015 huyện Phú Riềng được duyệt theo ĐCQHSDĐ đến năm 2020 huyện Phú Riềng
(**)Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Riềng có cập nhật, chỉnh lý)

2.2.2. Biến động nhóm đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 của toàn huyện là 61.822,20 ha chiếm 91,76% tổng DTTN; so với năm 2015, diện tích đất nông nghiệp đã giảm 263,48 ha.

Trong đó giảm 36,23 ha do thay đổi địa giới hành chính, chuyển đổi sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp 227,25 ha.

a. Đất trồng lúa

Năm 2020, diện tích đất trồng lúa trên địa bàn huyện là 73,54 ha trong đó toàn bộ là lúa 1 vụ so với năm 2015 giảm 24,21 ha, nguyên nhân là do sản xuất lúa tại địa bàn huyện thiếu hiệu quả so với các loại cây trồng khác nên người dân tự chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang đất trồng cây lâu năm 20,62 ha, đất nuôi thủy sản 3,59 ha; phần còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích đất trồng cây hàng năm năm 2020 là 237,72 ha, so với năm 2015 giảm 43,04 ha. Diện tích cây hàng năm giảm 42,56 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại NT6 Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng, phần còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

c. Đất trồng cây lâu năm

Diện tích đất trồng cây lâu năm năm 2020 là 60.999,57 ha, so với năm 2015 giảm 365,10 ha. Diện tích cây lâu năm giảm do thay đổi địa giới hành chính là 36,23 ha, giảm do chuyển đổi nội bộ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác là 175,89 ha, phần còn lại chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, diện tích đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn huyện là 351,92 ha, giảm 7,01 ha so với năm 2015. Diện tích đất nuôi trồng thủy sản giảm chủ yếu do được san lấp để trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn với diện tích 10,30 ha, 0,30 ha chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm phát triển kinh tế-xã hội của huyện và nhận từ đất trồng lúa chuyển sang 3,59 ha.

i. Đất nông nghiệp khác

Năm 2020, diện tích đất nông nghiệp khác là 178,12 ha, tăng 175,89 ha so với năm 2015. Diện tích đất nông nghiệp khác tăng từ đất trồng cây lâu năm chuyển sang cho các trang trại chăn nuôi vừa được thành lập trên địa bàn huyện *(Japfa Comfeed Việt Nam (02 trại), NewHope, Hòa Phước)*.

2.2.3. Biến động nhóm đất phi nông nghiệp

Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 là 5.559,76 ha, so với năm 2015 tăng 164,79 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp do chuyển đổi từ đất nông nghiệp là 227,25 ha tuy nhiên có phần diện tích giảm 52,56 ha do điều chỉnh địa giới hành chính. Chi tiết cho các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp cụ thể:

a. Đất quốc phòng

Năm 2020, diện tích đất quốc phòng là 4,95 ha, giảm 0,04 ha so với năm 2015. Diện tích đất quốc phòng giảm do việc đo đạc chính xác phần diện tích được bố trí cho BCH quân sự huyện tại xã Bù Nho.

b. Đất an ninh

Năm 2020 diện tích đất an ninh là 7,82 ha, tăng 7,42 ha so với năm 2015. Diện tích đất an ninh tăng do đất trồng cây lâu năm chuyển sang, bố trí cho Công an huyện tại xã Bù Nho.

c. Đất thương mại, dịch vụ

Năm 2020, diện tích đất thương mại dịch vụ là 15,75 ha, tăng 0,19 ha so với năm 2015. Diện tích đất thương mại dịch vụ tăng do đất trồng cây lâu năm chuyển sang, bố trí cho các cây xăng mở mới trên địa bàn huyện.

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Năm 2020, diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 250,47 ha, tăng 17,54 ha so năm 2015. Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng do đất trồng cây lâu năm chuyển sang, bố trí cho các cơ sở sản xuất phi nông nghiệp mở mới trên địa bàn huyện *(mở rộng công ty Linh Hương tại xã Long Hưng, công ty Thanh Thuận tại xã Bù Nho...)*.

e. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Năm 2020, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 39,96 ha, tăng 4,16 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do đất trồng cây lâu năm chuyển sang bố trí cho điểm khai thác VLXD mở mới tại xã Phú Trung.

g. Đất phát triển hạ tầng

Theo TT01/2021 có sự thay đổi về chỉ tiêu của đất hạ tầng, do đó đánh giá biến động đất hạ tầng sẽ được đánh giá chi tiết theo từng loại đất trong đất hạ tầng được chỉnh sửa theo quy định của thông tư TT01/2021, cụ thể:

- Diện tích đất giao thông năm 2020 là 1.225,58 ha, tăng 57,69 ha so với năm 2015. Diện tích đất giao thông tăng phục vụ phát triển hạ tầng giao thông trên địa bàn, trong đó chủ yếu là các tuyến giao thông phục vụ phát triển khu TTHC huyện.

- Diện tích đất thủy lợi năm 2015 là 5,46 ha, giảm 1,41 ha so với năm 2015. Diện tích đất thủy lợi giảm do điều chỉnh địa giới hành chính.

- Diện tích đất cơ sở văn hóa năm 2020 là 4,15 ha, tăng 2,67 ha so với năm 2015, diện tích đất cơ văn hóa tăng do đất trồng cây lâu năm chuyển sang, bố trí cho các công trình trụ sở văn hóa tại huyện (trung tâm văn hóa huyện tại xã Bù Nho, trung tâm văn hóa xã Phú Riềng).

- Diện tích đất cơ sở y tế năm 2020 là 5,01 ha, giảm 0,08 ha so với năm 2015, diện tích giảm do chuyển đổi trạm xá sang trường học tại xã Long Hưng.

- Diện tích đất giáo dục đào tạo năm 2020 là 43,67 ha, tăng 3,75 ha so với hiện trạng năm 2015, diện tích tăng phục vụ cho mở rộng, mở mới các trường học trên địa bàn (trường MG Bù Nho, trường MG Long Hà, trường MG, tiểu học thôn Phú Bình xã Phú Trung...).

- Diện tích đất thể dục thể thao năm 2020 là 13,80 ha, giảm 0,18 ha so với năm 2015, diện tích giảm do chuyển đổi TTVH-TDTT xã Bù Nho sang trường MG Bù Nho và đất ở, mặt khác đất thể dục thể thao tăng cho bố trí TTVH-TDTT tại xã Long Hà lấy từ trường MG Long Hà cũ.

- Diện tích đất công trình năng lượng năm 2020 là 1.578,19 ha, giảm 59,37 ha so với năm 2015. Diện tích giảm chủ yếu do điều chỉnh địa giới hành chính 63,90 ha, tăng phục vụ cho mở rộng trạm biến thế tại xã Bình Tân, trụ sở Điện lực Phú Riềng, trạm biến áp tại xã Bù Nho, hệ thống móng trụ các đường dẫn điện tại xã Long Tân, Phú Trung... được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích đất bưu chính viễn thông năm 2020 là 0,52 ha, giữ nguyên so với năm 2015.

- Diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải năm 2020 là 2,95 ha, tăng 1,46 ha so với năm 2015. Diện tích tăng chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang cho mở rộng bãi rác xã Phú Riềng.

- Diện tích đất cơ sở tôn giáo năm 2020 là 14,44 ha, tăng 0,28 ha so với năm 2015. Diện tích tăng chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang bố trí cho các cơ sở tôn giáo được cấp phép hoạt động trong giai đoạn 2015-2020 (chùa Tiên Thành, giáo xứ Phu Mang, chùa Thanh Tân, chùa Viên Thành, tịnh xá Ngọc Duyên, giáo xứ Đồng Tâm...).

- Diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa năm 2020 là 51,42 ha, tăng 0,58 ha so với năm 2015. Diện tích đất nghĩa trang nghĩa địa giảm do chuyển đổi đất được kiểm kê là nghĩa địa tại Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng vào năm 2015 về đúng thực tế đất trồng cao su tại xã Bình Sơn, xã Long Tân; đất nghĩa trang nghĩa địa tăng 0,72 ha do việc mở rộng nghĩa địa thôn 1 tại xã Long Bình.

- Diện tích đất chợ năm 2020 là 4,03 ha, giảm 2,03 ha so với hiện trạng năm 2015, diện tích đất chợ giảm chủ yếu do xác định lại ranh giới cụ thể chợ Bù Nho, chuyển sang đất ở dân cư, đồng thời đất chợ tăng cho xây dựng chợ Long Bình (lấy từ đất thương mại dịch vụ).

h. Đất ở tại nông thôn

Năm 2020, diện tích đất ở tại nông thôn là 618,46 ha, tăng 49,37 ha so với năm 2015. Diện tích đất ở nông thôn tăng theo nhu cầu thực tế chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất ở của nhân dân trên địa bàn, tập trung nhiều ở các xã Bù Nho, Phú Riềng, Bình Sơn (bình quân hàng năm chuyển trên 1 ha), các xã Bình Tân, Long Hưng, Long Tân mức chuyển đổi trung bình (giao động trong khoảng 0,5-0,6 ha/năm). Ngoài ra đất ở cũng chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp như đất phát triển hạ tầng, đất công trình sự nghiệp.

i. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan là 23,34 ha, tăng 17,55 ha so với năm 2015. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm, bố trí cho trụ sở UBND huyện, các tổ chức cơ quan tại khu TTHC huyện, UBND xã Bù Nho, UBND xã Phú Riềng.

k. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

Năm 2020, diện tích đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp là 0,25 ha, giữ nguyên so với năm 2015.

o. Đất sinh hoạt cộng đồng

Năm 2020, diện tích đất sinh hoạt cộng đồng là 8,17 ha, tăng 0,56 ha so với năm 2015. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm, bố trí cho các trụ sở, điểm sinh hoạt cộng đồng, nhà văn hóa thôn...

p. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Năm 2020, diện tích đất khu vui chơi, giải trí công cộng là 0,96 ha, tăng 0,05 ha so với năm 2015. Diện tích tăng được chuyển từ đất trồng cây lâu năm, bố trí cho khu Công viên cây xanh tại xã Long Tân.

q. Đất cơ sở tín ngưỡng

Năm 2020, đất cơ sở tín ngưỡng có diện tích 1,32 ha, tăng 1,30 ha so với năm 2015. Diện tích tăng do chuyển đổi Đền vua Hùng tại xã Phú Riềng từ đất tôn giáo sang.

r. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Năm 2020, diện tích đất này là 1.136,96 ha, tăng 73,57 ha so với diện tích năm 2015 là do xác định lại chính xác diện tích các sông suối và đất thủy điện.

s. Đất mặt nước chuyên dùng

Năm 2020, diện tích đất này là 492,84 ha, tăng 1,45 ha so với diện tích năm 2015 là do xác định lại chính xác diện tích các hồ, mặt nước trên địa bàn.

t. Đất phi nông nghiệp khác

Năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp khác là 9,37 ha, tăng 9,37 ha so với diện tích năm 2015 do đất trồng cây lâu năm chuyển sang, bố trí cho văn phòng các trang trại vừa được thành lập trên địa bàn.

Hình 3: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất huyện Phú Riềng

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a. Hiệu quả kinh tế

Việc sử dụng đất về cơ bản đã mang lại những hiệu quả to lớn trong việc phát triển kinh tế của toàn huyện, giá trị sản xuất liên tục gia tăng, tốc độ tăng trưởng vượt nghị quyết được giao trong tất cả mọi lĩnh vực, từ sản xuất nông nghiệp đến sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, vận chuyển hàng hóa…

- Tổng giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2020 ước đạt 2.763 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 7,23%/năm, đạt và vượt so với Nghị quyết số 10-NQ/HU ngày 04/7/2018 của Huyện ủy Phú Riềng về điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội 05 năm giai đoạn 2016-2020 (Nghị quyết giao bình quân tăng 3,8%/năm). Giá trị sản phẩm thu được trên 1 hécta đất trồng trọt tăng từ 46 triệu đồng lên khoảng 60 triệu đồng và mặt nước nuôi thủy sản tăng từ 95 triệu đồng lên khoảng 120 triệu đồng từ năm 2015 đến năm 2020.

- Tổng giá trị sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh 2010) đạt 16.838 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân mỗi năm đạt 10,6%/năm (Nghị quyết đề ra là 10,5%/năm). Các cơ sở chế biến điều được mở rộng sản xuất, sản lượng hạt điều nhân tăng khoảng 5.000 tấn so với năm 2015, đạt mức 20.500 tấn vào năm 2020, các cơ sở khai thác đá vận hành đạt sản lượng khai thác khoảng 40 ngàn m3/năm, góp phần tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, nâng cao thu nhập cho doanh nghiệp cũng như người lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng.

- Tổng giá trị thương mại, dịch vụ (tính theo giá hiện hành) trong 5 năm là 12.270 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng bình quân là 14,9%/năm, đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra là 14,9%/năm.

Việc sử dụng đất cơ bản hiệu quả đóng góp lớn vào ngân sách bằng nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiệu quả phát triển công nghiệp, dịch vụ.

Đất xây dựng cơ sở hạ tầng đã góp phần tích cực cho phát triển doanh nghiệp, đã có thu hút vốn đầu tư và phát triển kinh tế - xã hội với tốc độ cao giai đoạn 2015 - 2020 và còn phát huy trong tương lai.

b. Hiệu quả xã hội

Giá trị sản xuất gia tăng từ hiệu quả sử dụng đất góp phần tăng thu nhập bình quân đầu của người dân. Thu nhập bình quân đầu của người năm 2020 đạt 58,93 triệu đồng, tăng 18,38 triệu đồng/người so với năm 2015.

Lao động qua đào tạo ngày được nâng cao, tay nghề tăng lên đáp ứng yêu cầu mở rộng sản xuất, hoạt động kinh doanh trên địa bàn.

Lao động chủ yếu tập trung trong lĩnh vực sản xuất nông nghiệp góp phần khai thác hiệu quả quỹ đất nông nghiệp rộng lớn tại huyện.

c. Hiệu quả môi trường

Việc khai thác đất chưa sử dụng, tăng diện tích cây lâm nghiệp, cây công nghiệp lâu năm góp phần phủ xanh đất trống đồi núi trọc, đem lại hiệu quả kinh tế và cải thiện

môi trường, chống xói mòn đất, nâng cao tỷ lệ che phủ của rừng làm tăng giá trị sản xuất nông lâm nghiệp.

Việc theo dõi môi trường và chất lượng đất đang được quan tâm, góp phần bảo vệ môi trường trong quá trình sử dụng đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a. Cơ cấu sử dụng đất

Quỹ đất đai được khai thác sử dụng hiệu quả đạt 100% diện tích, không còn đất chưa sử dụng.

Quỹ đất nông nghiệp được khai thác cho mục đích đất trồng cây lâu năm chiếm tỷ lệ lớn, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất của ngành trồng trọt, tăng độ che phủ đất so với các cây trồng hàng năm. Các loại cây trồng như điều; cao su; cà phê; hồ tiêu, cây ăn trái (sầu riêng, bưởi, chôm chôm…) đang là thế mạnh của vùng. Hiện nay, một chính sách hỗ trợ sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, liên kết tiêu thụ hàng hoá, chuyển giao các mô hình ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ vào sản xuất...; Từng bước hình thành một số vùng chuyên canh cây ăn trái kết hợp phát triển du lịch; Hình thành các mô hình sản xuất thí điểm một số cây công nghiệp ngắn ngày …, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp. Mặt khác, cùng với việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi nhà nước đã chú trọng đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ trong lĩnh vực nông nghiệp; góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ 8,24% DTTN là còn rất thấp, diện tích các hồ, mặt nước, sông suối chiếm phần lớn diện tích, đất phát triển các cơ sở hạ tầng khác còn tương đối thấp, chưa phù hợp so với nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, đất ở khu dân cư, và đô thị hóa mạnh trong thời gian tới, cần có định hướng chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất, ưu tiên quỹ đất cho việc phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng, xây dựng các công trình công cộng, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân

b. Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế xã hội

Trong những năm qua, kinh tế xã hội tại huyện Phú Riềng phát triển theo hướng từng bước hiện đại hóa, tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với phát triển trong lĩnh vực dịch vụ du lịch, đưa kinh tế nông nghiệp phát triển theo chiều sâu gắn với thị trường tiêu thụ và hiệu quả sản xuất; tiếp tục mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế hợp tác, tác động rất lớn trong việc bố trí sử dụng các loại đất như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp (đặc biệt là đất sản xuất nông nghiệp) tuy phải chuyển một phần để xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư và xây dựng kết cấu hạ tầng…, nhưng năng suất các loại cây trồng, vật nuôi và giá trị sản phẩm trên 01 ha canh tác đều tăng. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành nông nghiệp vượt chỉ tiêu nghị quyết đề ra.

+ Đất trồng lúa 1 vụ canh tác chủ yếu nhờ nước trời, không có hệ thống kênh mương tưới tiêu chủ động nên có xu hướng ngày càng giảm (từ 117,53 ha năm 2010 xuống còn 73,54 ha vào năm 2015 và chỉ còn 49,33 ha vào năm 2020). Xu hướng giảm của đất trồng lúa đúng theo thực tế phát triển sản xuất tại địa phương miền núi, không có hệ thống tưới như huyện Phú Riềng.

+ Quỹ đất trồng cây hàng năm chủ yếu là trồng mỳ, phục vụ cho các nhà máy chế biến tinh bột mỳ trên địa bàn, cơ bản đáp ứng nhu cầu của ngành chăn nuôi tại huyện.

+ Đất trồng cây lâu năm chiếm phần lớn diện tích, đã hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung có giá trị kinh tế cao, cây trồng công nghiệp (cà phê, điều, tiêu…) có xu hướng giảm, cây trồng ăn quả (sầu riêng, bưởi, bơ…) có giá trị kinh tế cao hơn có xu hướng gia tăng, góp phần đáp ứng nhu cầu thực phẩm ngày càng cao của người dân địa phương.

+ Đất nuôi trồng thủy sản phát triển tại các hợp thủy ven sông, suối góp phần đa dạng sản phẩm thực phẩm cho người dân, tận dụng hiệu quả các khu vực đất thấp trũng vào phát triển sản xuất.

+ Đất nông nghiệp khác chủ yếu là các trang trại chăn nuôi quy mô lớn, được ứng dụng khoa học kỹ thuật cao, đáp ứng nhu cầu thịt chất lượng cao cho thị trường.

- Diện tích đất phi nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ, hạ tầng điện, giao thông, trường học, y tế, thiết chế văn hóa thể dục thể thao cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân. Tuy nhiên cần phải tiếp tục đầu tư nâng cấp mở rộng xây dựng phát triển đô thị, các khu dân cư và xây dựng kết cấu hạ tầng…, phục vụ quá trình phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất tại huyện. Tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm của ngành phi nông nghiệp vượt chỉ tiêu nghị quyết đề ra.

+ Đất quốc phòng, an ninh cơ bản đáp ứng nhu cầu về trụ sở cho BCH quân sự và Công an huyện.

+ Đất cơ sản xuất kinh doanh, thương mại dịch vụ, khai thác vật liệu xây dựng ngày càng tăng cao, về cơ bản được bố trí đủ diện tích phục vụ phát triển các lĩnh vực này, các khu vực phát triển thương mại được bố trí tại các vị trí thuận lợi, các điểm sản xuất, khai thác vật liệu bố trí tại các khu vực được quy hoạch, đảm bảo vệ sinh môi trường.

+ Đất phát triển hạ tầng điện, giao thông, trường học, y tế, thiết chế văn hóa thể dục thể thao cơ bản đáp ứng nhu cầu của người dân, tuy nhiên cần tiếp tục được đầu tư, nâng cấp trong thời gian tới nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội ngày càng cao tại huyện đang phát triển như Phú Riềng. Cơ sở hạ tầng xử lý rác thải còn hạn chế, chưa đáp ứng đủ nhu cầu, cần bố trí bãi rác tập trung trong giai đoạn tới.

+ Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp được đầu tư xây dựng mới tại khu TTHC huyện và trụ sở UBND các xã, cơ bản đáp ứng nhu cầu của các cơ quan, tổ chức sự nghiệp tại huyện.

+ Đất ở có sự phát triển mạnh mẽ, cơ bản đáp ứng nhu cầu đất ở của người dân, đã hình thành nhiều khu dân cư với mức độ đầu tư lớn, có cơ sở hạ tầng nội khu hoàn chỉnh, làm thay đổi dần bộ mặt dân cư tại nông thôn.

Nhìn chung, về cơ bản đất đai trên địa bàn huyện ngày càng được quản lý, khai thác triệt để và có hiệu quả hơn, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển KT-XH, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân địa phương. Tuy nhiên cần tiếp tục điều chỉnh cơ cấu sử dụng đất để gia tăng đất hạ tầng đô thị, khu dân cư, sản xuất công nghiệp, chế biến tập trung, phát huy hơn nữa hiệu quả sử dụng đất nhằm đáp ứng tốt cho định hướng phát triên ngày càng cao của huyện.

c. Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại huyện

Trong giai đoạn 2015-2020, huyện đã đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất trên địa bàn, bước đầu đang hình thành các mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo chuỗi giá trị, kinh tế trang trại tạo chuyển biến về số lượng và giá trị.

Trong những năm qua, huyện đã đầu tư xây dựng mới 90 công trình, với tổng vốn đầu tư là: 628,72 tỷ đồng; đầu tư 4,98 km hệ thống chiếu sáng giao thông, với tổng kinh phí là 13,7 tỷ đồng. Đầu tư 41 công trình điện nông thôn gồm 53,10 km đường dây trung, hạ thế, 28 trạm biến áp với tổng kinh phí hơn 19 tỷ đồng. Tỷ lệ hộ sử dụng điện dự kiến đến hết năm 2020 đạt tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99%, 10/10 xã đạt nông thôn mới về tiêu chí điện. Đầu tư xây dựng mới 04 cây cầu và 417,66 km đường giao thông, với tổng kinh phí 474,1 tỷ đồng; trong đó đầu tư xây dựng mới 321,26 km. Năm 2020: Đã phê duyệt đã bố trí dự toán hơn 57,75 tỷ đồng để đầu tư mới 4 km đường, vỉa hè, hệ thống thoát nước tại TTHC huyện và các xã.

Việc tập trung nguồn lực để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng cùng với việc xây dựng Trung tâm hành chính huyện, việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đã bước đầu làm thay đổi bộ mặt hạ tầng giao thông kỹ thuật của huyện nhà, tạo tiền đề cho sự phát triển kinh tế xã hội.

Một số chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình, như:

+ Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

+ Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

+ Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sản xuất, sử dụng đất.

+ Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác tạo khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

+ Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề liên quan.

2.4. Phân tích đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong sử dụng đất

2.4.1. Những tồn tại trong sử dụng đất

Những năm qua, kinh tế - xã hội của huyện tiếp tục phát triển khá toàn diện, tạo nên sự khởi sắc trong đời sống, sản xuất của người dân, trong đó, có phần đóng góp không nhỏ của việc khai thác, sử dụng đất đai hợp lý, hiệu quả. Tuy nhiên, do đất đai là tài nguyên có hạn, các quan hệ đất đai hết sức nhạy cảm và phức tạp, trong quá trình chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất đã nảy sinh nhiều vấn đề tồn tại cần được quan tâm:

- Trong quá trình quản lý việc sử dụng đất có lúc, có nơi chưa thật sự chặt chẽ, nhất là ở cấp cơ sở đã dẫn đến sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả.

- Chuyển mục đích sử dụng đất của người dân đã được thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm tuy nhiên người dân vẫn xem nhẹ, chưa quan tâm đăng ký nhu cầu chuyển mục đích trong năm kế hoạch theo đúng luật định dẫn đến hạn chế quyền của người dân. Một số khu vực đất trồng lúa người dân tự động chuyển đổi sang các loại hình sử dụng khác có hiệu quả kinh tế cao hơn, tuy phù hợp với xu hướng phát triển chung nhưng chưa phù hợp với quy định của pháp luật.

- Một số dự án đã chậm triển khai thực hiện so với quy hoạch trong những năm qua dẫn đến lãng phí đất.

- Việc đào tạo chuyển đổi ngành nghề chưa được quan tâm đúng mức dẫn đến tình trạng dư thừa lao động và thiếu việc làm ngày càng có xu hướng gia tăng.

- Quỹ đất nông nghiệp vẫn chiếm phần lớn diện tích, đất phát triển cơ sở hạ tầng, đô thị, khu dân cư tuy đã được quan tâm, có sự phát triển, cơ bản đáp ứng với nhu cầu hiện tại nhưng vẫn chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của huyện.

- Chưa có các khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao để tập trung sản xuất quy mô lớn, phát huy hiệu quả sử dụng đất, chuyển dịch cơ cấu, trình độ lao động và bảo vệ môi trường là một thiệt thòi của huyện so với các đơn vị khác trong tỉnh.

- Tình trạng lấn chiếm đất công, đất được giao, cho thuê của doanh nghiệp vẫn còn diễn ra.

2.4.2. Nguyên nhân của những tồn tại trong sử dụng đất

Nguyên nhân chính cho các hạn chế, chưa thoả đáng và hợp lý trong sử dụng đất là do nhận thức của người dân về chính sách đất đai không đồng đều, ý thức của người sử dụng đất chưa cao, chưa chấp hành nghiêm pháp Luật Đất đai.

Mặt khác xuất phát điểm kinh tế của huyện khá thấp, là một huyện nông nghiệp, do đó sản xuất công nghiệp, thương mại dịch vụ vẫn chưa thể phát triển tương xứng với tiềm năng.

Nguồn vốn đầu tư gặp hạn chế, khó khăn, khả năng huy động vốn xã hội hóa chưa cao do đó một số dự án phải giãn tiến độ, chậm triển khai dẫn đến lãng phí đất, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng, sản xuất.

Để khắc phục tình trạng trên, cần coi trọng hơn nữa công tác quản lý, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý triệt để những trường hợp vi phạm, kết hợp với việc tuyên truyền sâu rộng về pháp Luật Đất đai.

III. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước

Chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất được duyệt thực hiện theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 2/6/2014; hiện nay thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/2/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường nên một số chỉ tiêu đã thay đổi, việc đánh giá quy hoạch sẽ được thực hiện theo từng chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể.

Đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất kỳ trước được tổng hợp chi tiết tại Bảng 34, trong đó đánh giá 02 nội dung: (1) diện tích thực hiện theo quy hoạch đã được duyệt; (2) diện tích thực hiện chuyển mục đích theo quy hoạch được duyệt.

Trên cơ sở Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Riềng được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và chỉnh sửa bổ sung tại Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 30/9/2020. So sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt với kết quả HTSDĐ năm 2020 cho thấy: Nhóm đất nông nghiệp thực hiện đạt 101,28% so với diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt, 25,27% diện tích chuyển mục đích được duyệt; Nhóm đất phi nông nghiệp thực hiện đạt 86,49% so với diện tích điều chỉnh quy hoạch được duyệt, 16,75% diện tích chuyển mục đích được duyệt.

Bảng 34: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng quy hoạch được duyệt (ha) (*)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (**)	Kết quả thực hiện			Tỷ lệ CMĐ (%)
					Diện tích (ha) (***)	So sánh		
						Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(5)	(8)=(6)/(5) *100%	(9)=(6-4)/ (5-4)*100%
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**67.465,21**	**67.465,21**	**67.376,42**	**-88,79**	**99,87**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**62.080,14**	**61.037,33**	**61.816,66**	**779,34**	**101,28**	**25,27**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	73,54	49,33	-24,21	67,08	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*						
	- Đất trồng lúa khác	*LUK*	*73,54*	*73,54*	*49,33*	*-24,21*	*67,08*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	280,76	281,30	237,72	-43,58	84,51	-7.975,27
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	61.364,66	60.084,77	60.999,57	914,79	101,52	28,53
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	358,93	458,88	351,92	-106,96	76,69	-7,02
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,24	138,83	178,12	39,30	128,30	128,77
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.385,07**	**6.427,88**	**5.559,76**	**-868,13**	**86,49**	**16,75**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,99	357,18	4,95	-352,23	1,39	-0,01
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40	9,11	7,82	-1,29	85,84	85,14
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	30,00	-	-30,00	-	0,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,56	64,00	15,75	-48,25	24,61	0,40
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	232,93	250,77	250,47	-0,31	99,88	98,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	35,80	72,00	39,96	-32,04	55,50	11,48

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng quy hoạch được duyệt (ha) (*)	Diện tích quy hoạch được duyệt (ha) (**)	Kết quả thực hiện			Tỷ lệ CMĐ (%)
					Diện tích (ha) (***)	So sánh		
						Tăng giảm (ha)	Tỷ lệ (%)	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.956,94	3.215,41	2.949,15	-266,26	91,72	-3,02
	- Đất giao thông	*DGT*	*1.177,89*	*1.317,44*	*1.225,58*	*-91,86*	*93,03*	*34,18*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*6,87*	*17,87*	*5,46*	*-12,41*	*30,55*	*-12,81*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*1,49*	*21,71*	*4,15*	*-17,56*	*19,12*	*13,19*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*5,01*	*12,70*	*4,93*	*-7,77*	*38,82*	*-1,02*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*39,91*	*52,93*	*43,67*	*-9,26*	*82,51*	*28,83*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*13,98*	*16,06*	*13,80*	*-2,26*	*85,93*	*-8,46*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1.637,56*	*1.652,77*	*1.578,19*	*-74,58*	*95,49*	*-390,35*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,52*	*1,28*	*0,52*	*-0,76*	*40,63*	*0,00*
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*						
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*	*-*	*0,39*	*-*	*-0,39*	*-*	*0,00*
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	*1,49*	*23,52*	*2,95*	*-20,56*	*12,54*	*6,63*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*14,16*	*15,87*	*14,44*	*-1,43*	*90,99*	*16,53*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*52,00*	*72,49*	*51,42*	*-21,07*	*70,93*	*-2,84*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*						
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*						
	- Đất chợ	*DCH*	*6,06*	*10,38*	*4,03*	*-6,35*	*38,82*	*-47,08*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	569,09	836,05	618,46	-217,59	73,97	18,49
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,78	25,00	23,34	-1,67	93,36	91,32
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	1,54	0,25	-1,28	16,23	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,61	12,78	8,17	-4,61	63,93	10,86
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,92	16,67	0,96	-15,71	5,76	0,29
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	1,32	1,32	0,00	100,00	100,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.063,39	1.063,39	1.136,96	73,57	106,92	
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	491,39	379,79	492,84	113,05	129,77	-1,30
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	92,87	9,37	-83,50	10,09	10,09
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**						

Nguồn: (*) Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Phú Riềng theo Quyết định số 1480/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 và chỉnh sửa bổ sung tại Quyết định số 2459/QĐ-UBND ngày 30/9/2020

(**)Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Riềng có cập nhật, chỉnh lý

3.1.1. Nhóm đất nông nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, diện tích đất nông nghiệp là 61.037,33 ha, giảm 1.042,80 ha so với hiện trạng năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 61.816,66 ha, cao hơn 779,34 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 102,42% chỉ tiêu ĐCQH diện tích; giảm 263,48 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 25,27% ĐCQH được duyệt.

Nguyên nhân đất nông nghiệp còn lớn hơn so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt là do tình hình kinh tế trong những năm qua phát triển chậm so với mục tiêu ban đầu, đã ảnh hưởng đến khả năng triển khai thực hiện các dự án, đến khả năng thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo ĐCQH. Vì vậy một số công trình phải chuyển mục đích từ đất nông nghiệp chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2016 - 2020 phải chuyển sang giai đoạn 2021 - 2025 hoặc hủy bỏ; các công trình này chủ yếu sử dụng từ đất nông nghiệp, trong đó:

a. Đất trồng lúa

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 là 73,54 ha, giữ nguyên so với năm 2015. Đến năm 2020 diện tích đất lúa là 49,33 ha, thấp hơn 24,21 ha so với ĐCQH, đạt 67,08% chỉ tiêu diện tích được duyệt. Diện tích đất lúa chuyển đổi nhanh hơn so với ĐCQH được duyệt do sản xuất lúa ít phù hợp về mặt thổ nhưỡng, thiếu nguồn nước, hiệu quả kinh tế thấp nên người dân tự ý chủ động chuyển sang trồng cây lâu năm, nuôi thủy sản có hiệu quả kinh tế cao hơn.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 281,30 ha, tăng 0,54 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 237,72 ha, thấp hơn 43,58 ha so với ĐCQH, đạt 84,51% chỉ tiêu diện tích được duyệt; giảm 43,04 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích chuyển dịch ngược so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân đất trồng cây hàng năm khác chuyển dịch ngược so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt là do chuyển sang đất trồng cây lâu năm tại NT6 Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng (năm 2015 khu vực này trồng cây hàng năm), một phần chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

c. Đất trồng cây lâu năm

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 60.084,77 ha, giảm 1.279,89 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 60.999,57 ha, cao hơn 914,79 ha so với ĐCQH, đạt 102,52% chỉ tiêu diện tích được duyệt; giảm 365,10 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 28,53% ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân đất trồng cây lâu năm tăng là do việc chuyển đổi cơ cấu sản xuất từ đất trồng lúa, trồng cây hàng năm khác kém hiệu quả chuyển sang trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 là 458,99 ha, tăng 99,95 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 351,92 ha, thấp hơn 106,96 ha so với ĐCQH, đạt 76,69% chỉ tiêu diện tích được duyệt; giảm 7,01 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích chuyển dịch ngược so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân chính là do trong kỳ ĐCQH định hướng tận dụng các mặt nước hồ kết hợp nuôi thủy sản, tuy nhiên thực tế diện tích này vẫn được thống kê vào đất mặt nước chuyên dùng hoặc hồ thủy điện,

chưa chuyển sang đất nuôi thủy sản. Mặt khác đất nuôi thủy sản còn chuyển sang đất phi nông nghiệp nhằm phục vụ phát triển kinh tế-xã hội của huyện.

e. Đất nông nghiệp khác

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 là 138,83 ha, tăng 136,59 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 178,12 ha, cao hơn 39,30 ha so với ĐCQH, đạt 128,30% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 175,89 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 128,77 ha so với ĐCQH được duyệt. Đất nông nghiệp khác vượt ĐCQH đề ra do xác định lại chính xác diện tích cho thuê đất để thực hiện các trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện.

3.1.2. Nhóm đất phi nông nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích 6.427,88 ha, tăng 1.042,81 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 5.559,76 ha, thấp hơn 868,13 ha so với ĐCQH, đạt 86,49% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 174,69 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 16,75% ĐCQH được duyệt.

Nguyên nhân do những bất lợi từ tình hình kinh tế thế giới tác động đến nền kinh tế trong nước, ảnh hưởng đến ổn định kinh tế vĩ mô, nguồn lực đầu tư thiếu hụt, tiến độ triển khai một số chương trình, dự án quan trọng khó khăn và chậm hơn dự kiến, từ đó đã ảnh hưởng nhiều đến mục tiêu đầu tư phát triển các dự án có chuyển mục đích vào đất phi nông nghiệp đã được xác định trong ĐCQH sử dụng đất. Mặt khác một số công trình dự án chiếm đất lớn chỉ mang tính định hướng phát triển do đó thiếu khả thi trong quá trình đưa vào triển khai thực hiện làm kéo giảm tỷ lệ thực hiện quy hoạch được duyệt. Đánh giá các chỉ tiêu ĐCQH sử dụng đất được duyệt cụ thể:

a. Đất quốc phòng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 357,18 ha, tăng 352,19 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 4,95 ha, thấp hơn 352,23 ha so với ĐCQH, đạt 1,39% chỉ tiêu diện tích được duyệt; giảm 0,04 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích chuyển dịch ngược so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân chính là các dự án quốc phòng chưa được thực hiện trong kỳ ĐCQH đến năm 2020, cụ thể:

- Sân bay Bình Tân tại xã Bình Tân: 300 ha
- Thao trường huấn luyện tại xã Bù Nho: 22,19 ha
- Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật: 30 ha tại xã Long Tân

b. Đất an ninh

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 9,11 ha, tăng 8,71 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 8,71 ha, thấp hơn 1,29 ha so với ĐCQH, đạt 85,84% chỉ tiêu diện tích; tăng 7,42 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 85,14%.

c. Đất cụm công nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 30,00 ha, tăng 30,00 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 0,00 ha, thấp hơn 30,00 ha so với ĐCQH, đạt 0% chỉ tiêu diện tích được duyệt; giữ nguyên so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 0%. Nguyên nhân là chưa thành lập được Cụm công nghiệp Phú Riềng theo phương án ĐCQH được duyệt mà nguyên nhân chính là chưa thống nhất được vị trí cũng như vốn đầu tư gặp hạn chế, khó khăn.

d. Đất đất thương mại dịch vụ

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 64,00 ha, tăng 48,45 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 15,75 ha, thấp hơn 48,25 ha so với ĐCQH, đạt 24,61% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 0,19 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 0,40%. Nguyên nhân đạt thấp hơn ĐCQH được duyệt là do một số dự án phát triển thương mại dịch vụ chưa được triển khai thực hiện, đặc biệt là các dự án đầu tư quy mô lớn, các trung tam thương mại trên địa bàn.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 250,77 ha, tăng 17,85 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 250,47 ha, thấp hơn 0,31 ha so với ĐCQH, đạt 99,88% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 17,54 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 98,29%. Đây là chỉ tiêu đạt thứ 2 trong các chỉ tiêu ĐCQH được duyệt.

g. Đất khai thác vật liệu xây dựng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 72,00 ha, tăng 36,20 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 39,96 ha, thấp hơn 32,04 ha so với ĐCQH, đạt 55,50% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 4,16 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 11,48%. Nguyên nhân đạt thấp hơn ĐCQH được duyệt là do các điểm mỏ khai thác vật liệu xây dựng chưa được triển khai mở rộng như phương án ĐCQH.

h. Đất phát triển hạ tầng

Đây là chỉ tiêu có sự điều chỉnh giữa thông tư ĐCQH (TT 29) và thông tư thực hiện lập quy hoạch thời kỳ 2021-2030 (TT 01). Do đó để đánh giá thực hiện quy hoạch sẽ được thực hiện cho các chỉ tiêu cụ thể trong đất phát triển hạ tầng:

- Đất cơ sở văn hóa: ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 21,71 ha, tăng 20,23 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 4,15 ha, thấp hơn 17,56 ha so với ĐCQH, đạt 19,12% chỉ tiêu diện tích; tăng 2,67 ha so với năm 2015 chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 13,19% so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp do một số công trình trong ĐCQH chưa bố trí được vốn để thực hiện phải chuyển sang kỳ mới 2021-2030, mặt khác chỉ tiêu đất văn hóa do cấp tỉnh phân bổ mang tính dự trữ nên chưa thật khả thi trong quá trình thực hiện tại địa bàn huyện.

- Đất cơ sở y tế: ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 12,70 ha, tăng 7,69 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 4,93 ha, thấp hơn 7,77 ha so với ĐCQH, đạt 38,82% chỉ tiêu diện tích được duyệt; giảm 0,08 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích ngược so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp do chỉ tiêu đất y tế do cấp tỉnh phân bổ mang tính dự trữ nên chưa thật khả thi trong quá trình thực hiện tại địa bàn huyện khi các trạm y tế xã đều đã đạt chuẩn quốc gia.

- Đất cơ sở giáo dục đào tạo: ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 52,93 ha, tăng 13,02 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 43,67 ha, thấp hơn 9,26 ha so với ĐCQH, đạt 82,51% chỉ tiêu diện tích; tăng 3,75 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 28,83%. Nguyên nhân đạt thấp do chỉ tiêu đất y tế do cấp tỉnh phân bổ mang tính dự trữ nên chưa thật khả thi trong quá trình thực hiện tại địa bàn huyện trong khi thực tế tại địa bàn huyện chỉ phát triển các trường học điểm chính, dự kiến xác nhận các điểm lẻ, giao diện tích này về địa phương quản lý.

- Đất cơ sở thể dục thể thao: ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 16,06 ha, tăng 2,08 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 13,80 ha, thấp hơn 2,26 ha so với ĐCQH, đạt 85,93% chỉ tiêu diện tích được duyệt; giảm 0,18 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích chuyển dịch ngược so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp do một số công trình phát triển các sân thể thao, sân vận động trong ĐCQH chưa bố trí được vốn để thực hiện phải chuyển sang kỳ 2021-2030.

- Đất di tích lịch sử-văn hóa: ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 0,39 ha, tăng 0,39 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 0,00 ha, thấp hơn 0,39 ha so với ĐCQH, đạt 0,00% chỉ tiêu diện tích được duyệt; bằng so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 0,00%. Nguyên nhân chưa thống kê di tích lịch sử được công nhận trên địa bàn vào đất di tích lịch sử - văn hóa.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 23,52 ha, tăng 22,02 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 2,95 ha, thấp hơn 20,56 ha so với ĐCQH, đạt 12,54% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 1,46 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 6,63% so với chỉ tiêu ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân do bãi rác các xã chưa được đầu tư thực hiện theo quy hoạch, bãi rác tập trung của huyện chưa được thực hiện do chưa thống nhất được vị trí cũng như chưa huy động được nguồn vốn đầu tư thực hiện.

- Đất cơ sở tôn giáo: ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 15,87 ha, giảm 1,72 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 14,44 ha, thấp hơn 1,43 ha so với ĐCQH, đạt 90,99% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 0,28 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 16,53% so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp do một số cơ sở tôn giáo chưa hoàn thành thủ tục cấp phép hoạt động như trong phương án ĐCQH đặt ra.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 72,49 ha, tăng 20,49 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 được 51,42 ha, thấp hơn 21,07 ha so với ĐCQH, đạt 70,93% chỉ tiêu diện tích được duyệt; giảm 0,58 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích chuyển dịch ngược so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình dự kiến thực hiện giai đoạn 2016- 2020 nhưng chưa thực hiện chuyển sang giai đoạn 2021 – 2030, nghĩa địa chung tại xã Bình Tân gặp một số vướng mắc trong thủ tục pháp lý nên chưa thể hoàn thành theo tiến độ.

i. Đất ở tại nông thôn

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 836,05 ha, tăng 266,96 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 618,46 ha, thấp hơn 217,59 ha so với ĐCQH, đạt 73,97% chỉ tiêu diện tích được duyệt, tăng 49,37 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 18,49%. Nguyên nhân là do các dự án khu dân cư chưa được triển khai đầu tư hoặc triển khai chưa đạt tiến độ theo đúng như phương án ĐCQH sử dụng đất, mặt khác do người dân chưa ý thức trong việc đăng ký kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất ở trong các năm kế hoạch sử dụng đất nên chưa chuyển hết đất ở theo đúng nhu cầu.

k. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 25,00 ha, tăng 19,22 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 23,34 ha, thấp hơn 1,67 ha so với ĐCQH, đạt

93,36% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 17,55 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích 91,32%. Đây là chỉ tiêu đạt rất cao theo ĐCQH được duyệt.

l. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 1,54 ha, tăng 1,28 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 0,25 ha, thấp hơn 1,28 ha so với ĐCQH, đạt 16,23% chỉ tiêu diện tích được duyệt; giữ nguyên so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích 0%. Nguyên nhân chính là các trụ sở tổ chức sự nghiệp chưa được đầu tư thực hiện theo ĐCQH, chuyển sang kỳ mới 2021-2030.

m. Đất sinh hoạt cộng đồng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 12,78 ha, tăng 5,17 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 8,17 ha, thấp hơn 4,61 ha so với ĐCQH, đạt 69,93% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 0,56 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích 10,86% so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân chính là việc mở rộng các trụ sở, nhà văn hóa, điểm sinh hoạt cộng đồng thôn gặp nhiều khó khăn, thiếu kinh phí thực hiện cũng như định mức đất của các điểm này cũng giảm theo định mức sử dụng đất mới được ban hành của Bộ TN&MT.

n. Đất khu vui chơi giải trí công cộng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 16,67 ha, tăng 15,75 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 0,96 ha, thấp hơn 15,71 ha so với ĐCQH, đạt 5,76% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 0,05 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích 0,29% so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân chính là các công viên cây xanh thiếu vốn đầu tư trong kỳ ĐCQH, chuyển sang thực hiện tại kỳ quy hoạch 2021-2030.

o. Đất cơ sở tín ngưỡng

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 1,32 ha, tăng 1,30 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 1,32 ha, bằng so với ĐCQH được duyệt, đạt 100% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 1,30 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 100% so với ĐCQH được duyệt. Nguyên nhân chính là các công viên cây xanh thiếu vốn đầu tư trong kỳ ĐCQH, chuyển sang thực hiện tại kỳ quy hoạch 2021-2030. Đây là chỉ tiêu đạt cao nhất trong các chỉ tiêu ĐCQH được duyệt.

p. Đất phi nông nghiệp khác

ĐCQH được duyệt đến năm 2020 có diện tích 92,87 ha, tăng 92,87 ha so với năm 2015. Thực hiện đến năm 2020 là 9,37 ha, thấp hơn 83,50 ha so với ĐCQH được duyệt, đạt 10,09% chỉ tiêu diện tích được duyệt; tăng 9,37 ha so với năm 2015, chỉ tiêu chuyển mục đích đạt 10,09% so với ĐCQH được duyệt.

Hình 4: Bản đồ rà soát quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Phú Riềng

3.2. Đánh giá những mặt được, tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những mặt được

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện là cơ sở rất quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu trong việc phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn.

Thông qua công tác tác lập, quản lý và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thì nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào thực chất; việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà pháp luật đất đai quy định; việc giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đã cơ bản bám sát và tuân thủ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là cơ sở để triển khai thực hiện các chính sách, pháp luật về đất đai, tạo việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho nhân dân. Sự tham gia của người dân trong công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã từng bước phát huy được tính dân chủ, công khai, minh bạch, hạn chế được những tiêu cực trong công tác quản lý đất đai, góp phần ổn định tình hình chính trị - xã hội.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần phát triển ổn định thị trường bất động sản, khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai, làm cho việc sử dụng đất đai ngày càng tiết kiệm và đạt được hiệu quả cao. Nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế và tăng thu ngân sách.

3.2.2. Những tồn tại

Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch trong 5 năm qua vẫn còn một số tồn tại như:

- Quy hoạch sử dụng đất còn dự báo chưa chính xác, chưa đồng bộ với quy hoạch của các ngành: Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dựa trên các dự báo về phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp. Trong khi đó, việc dự báo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các cấp còn hạn chế, độ chính xác chưa cao; kế hoạch sử dụng đất chưa xác định nhu cầu sử dụng đất phù hợp với tiến độ các công trình dự án; quy mô, vị trí sử dụng đất của một số công trình, dự án còn chưa chính xác do thay đổi nhu cầu sử dụng đất của ngành, lĩnh vực và nhu cầu của các nhà đầu tư... nên đã dẫn đến việc phân bổ quỹ đất chưa thật sự hợp lý: có một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất xây dựng các khu dân cư; thời gian, nội dung và điều chỉnh quy hoạch có nhiều điểm khác nhau ở hệ thống quy hoạch của các ngành nên việc xác định các chỉ tiêu sử dụng đất của cùng một giai đoạn không thống nhất.

- Tỷ lệ thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất còn chưa cao, hầu hết các chỉ tiêu đất phi nông nghiệp đều thực hiện thấp hoặc chuyển dịch ngược so với quy hoạch mà nguyên nhân chính là do chưa đủ nguồn vốn thực hiện đầu tư dự án...

- Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định,

không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

- Việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn thiếu các giải pháp có tính khả thi, như: không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng, sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất dẫn đến các công trình, dự án thường kéo dài tiến độ thực hiện hoặc một số dự án sau khi giải phóng mặt bằng còn chậm triển khai thực hiện các hạng mục tiếp theo.

3.2.3. Những nguyên nhân của tồn tại

Những tồn tại trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do một số nguyên nhân sau:

- Việc lập quy hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, huyện và liên quan đến nhiều ngành, nhiều lĩnh vực trong khi công tác dự báo nhu cầu đất đai của các ngành còn hạn chế; một số chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ chưa sát được với tình hình phát triển cũng như thực trạng quỹ đất đai của địa phương nên khi thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt.

- Do ảnh hưởng của đại dịch Covid, nền kinh tế bị ảnh hưởng cộng với thắt chặt đầu tư công của nhà nước trong giai đoạn vừa qua dẫn đến thiếu nguồn vốn đầu tư vào các công trình, dự án, đặc biệt là đầu tư cho các dự án có diện tích lớn, các công trình phát triển hạ tầng, dự án thuộc chương trình NTM. Do vậy một số công trình, dự án trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải giãn tiến độ đầu tư hoặc triển khai thực hiện chậm so với kế hoạch.

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng đã được tính cực thực hiện tuy nhiên còn gặp nhiều khó khăn; việc giao đất cho chủ đầu tư cần qua nhiều công đoạn, chiếm nhiều thời gian nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các công trình. Nên có nhiều dự án đã thực hiện phải chuyển sang năm sau để hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất.

- Tính thống nhất trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giữa các cấp, các ngành chưa cao, việc triển khai kế hoạch giữa các cấp, các ngành còn chưa đồng bộ vì vậy còn nhiều khó khăn khi triển khai thực hiện và một số công trình, dự án phải điều chỉnh kế hoạch khi thực hiện.

- Nhiều dự án đầu tư trên địa bàn huyện trong quy hoạch, kế hoạch phải lấy từ đất do công ty cao su quản lý, quá trình làm việc, thực hiện các thủ tục giao đất cần nhiều thời gian dẫn đến chậm tiến độ thực hiện dự án.

- Khu TTHC huyện đã thực hiện công tác thu hồi đất, tuy nhiên công tác giao đất trong khu TTHC huyện đang gặp khó khăn do thiếu nguồn vốn đầu tư xây dựng mặt bằng tổng thể chung.

- Việc bán đấu giá các dự án triển khai qua nhiều công đoạn, cần nhiều thời gian để hoàn thành các thủ tục nên giãn tiến độ so với kế hoạch.

- Nhiều doanh nghiệp đã tiếp cận, đăng ký đầu tư dự án, nhưng không xúc tiến các bước tiếp theo để triển khai thực hiện.

- Năng lực các chủ đầu tư còn nhiều hạn chế, các chủ đầu tư đã đăng ký nhiều dự án, nhưng không đủ khả năng về nguồn vốn.

- Khả năng thu hút vốn đầu tư, nguồn lực mạnh từ bên ngoài huyện, ngoài tỉnh còn rất khiêm tốn so với tiềm năng của huyện, công tác xúc tiến đầu tư, tuyên truyền, quảng bá hình ảnh, thương hiệu của huyện còn hạn chế, các nhà đầu tư đến huyện tìm hiểu cơ hội đầu tư còn ít.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

Qua quá trình triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2016-2020, huyện Phú Riềng đã rút được một số bài học kinh nghiệm cơ bản để tổ chức thực hiện tốt hơn quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 như sau:

- Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các cấp, ngành, địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành, lĩnh vực, tính toán khoa học, sát với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, phù hợp với chỉ tiêu phân khai của cấp trên. Phương án quy hoạch, kế hoạch cần cân nhắc về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường và đa dạng sinh học nhằm đảm bảo phát triển bền vững trong sử dụng đất, phát huy cao nhất tiềm năng đất đai.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt (nếu có). Giám sát chặt chẽ việc chuyển đất chuyên trồng lúa sang đất phi nông nghiệp. Có chính sách ưu tiên đầu tư kết cấu hạ tầng để phát triển khu, cụm công nghiệp; có chính sách hỗ trợ trong việc di dời các cơ sở sản xuất vào các khu, cụm công nghiệp; ưu tiên hỗ trợ phát triển các trung tâm thương mại, sản xuất ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch, công nghệ hữu cơ trên địa bàn.

- Thực hiện nghiêm chỉnh kỷ luật, kỷ cương trong quản lý nhà nước về đất đai;

- Xây dựng các giải pháp cụ thể nhằm thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch đã được được duyệt;

- Xây dựng chính sách thu hút các nhà đầu tư nhằm sử dụng đất đai hiệu quả theo quy hoạch; bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và phát triển bền vững.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

Việc đánh giá đúng tiềm năng đất đai về lượng và chất theo khả năng thích hợp với từng mục đích sử dụng có ý nghĩa hết sức quan trọng, tạo ra những căn cứ định hướng cho việc sử dụng đất đai hợp lý, có hiệu quả cao, phù hợp với các giai đoạn phát triển KT-XH. Để tổ chức sử dụng đất đai hợp lý có hiệu quả, bên cạnh những yếu tố điều kiện tự nhiên, KT-XH,... mỗi ngành đều có những yêu cầu riêng để phù hợp với đặc điểm sản xuất, phát triển của ngành. Đây là cơ sở để xác định tiềm năng đất đai thích nghi và phù hợp với các mục đích sử dụng

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất và thích nghi đất đai, chủ yếu dựa vào 03 tiêu chí:

- Tài nguyên đất và nguồn nước thuận lợi;

- Khả năng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi

- Khả năng đầu tư thâm canh tăng vụ.

Năm 2020, đất nông nghiệp của huyện có diện tích 61.816,66 ha, chiếm 91,75% DTTN, đấy là quỹ đất lớn, dồi dào, có tiềm năng trong việc hình thành các vùng sản xuất chuyên canh tập trung quy mô lớn, sản xuất sản phẩm theo chuỗi giá trị, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ hữu cơ vào sản xuất.

Trong khi đó đất phi nông nghiệp chỉ 5.559,76 ha, chiếm 8,25% DTTN, như vậy nhu cầu phát triển của đất phi nông nghiệp trong thời gian tới là rất lớn do đó quỹ đất nông nghiệp của huyện sẽ chịu áp lực cao của quá trình đô thị hóa và phát triển KT-XH, xu hướng giảm để chuyển sang đất phi nông nghiệp cho các mục đích phát triển cơ sở hạ tầng, đất chuyên dùng,… trong những năm tới.

Quá trình sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên như: Khí hậu, tính chất hóa lý của đất và đặc biệt là hoạt động sản xuất của người dân. Ngoài ra còn phụ thuộc vào những điều kiện về chế độ, khả năng tưới tiêu, địa hình; hạ tầng kỹ thuật nông nghiệp (giống, giao thông nông thôn, thủy lợi...), vốn, lao động cũng như các yếu tố thị trường và khả năng tiêu thụ sản phẩm. Bên cạnh đó việc bố trí hợp lý cây trồng vật nuôi, chuyển dịch cơ cấu cây trồng theo mùa vụ tác động không nhỏ đến giá trị sản xuất ngành nông nghiệp.

Huyện Phú Riềng có tài nguyên đất khá phong phú, với chất lượng tốt, thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Đặc biệt là các vùng có đất nâu đỏ và nâu vàng trên bazan (Fk và Fu) có diện tích lớn 52.444 ha, chiếm 77,73% DTTN. Đây là loại đất có chất lượng tốt nhất trong các loại đất đồi núi ở nước ta, thích hợp với nhiều loại cây trồng như cao su, tiêu, điều, cà phê, cây ăn trái... và cả những cây hàng năm nên có tiềm năng rất lớn trong phát triển sản xuất nông nghiệp. Những đơn vị đất này có nhiều ưu điểm cả về mặt cơ lý lẫn nông hóa cho sử dụng nông nghiệp: Hầu hết chúng có tầng đất hữu hiệu dày, có thành phần cơ giới nặng (50-60% sét), có cấu trúc viên- cụm, tơi, xốp thuận lợi cho sự đâm xuyên của rễ cây trồng. Đất chua vừa đến ít chua (pH_{H2O} và pH_{KCl}, theo thứ tự đạt 5,0-5,2 và 4,5-4,7); có dung tích hấp thu khá cao (15-16 me/100gđ) và độ no bazơ không thấp lắm (40-45%). Hữu cơ và các yếu tố dinh dưỡng đa lượng trong đất, ngoại trừ kali, thường đạt mức khá cao.

Ngoài ra, các đất xám, đất nâu vàng trên phù sa cổ và đất dốc tụ cũng có quy mô 3.961 ha, chiếm 5,87% DTTN. Đây là những loại đất khá thích hợp với bố trí đa dạng các loại hình sản xuất nông nghiệp như lúa, lúa- màu hoặc nuôi thủy sản trên đất dốc tụ và đất xám glây; cây trồng cạn hàng năm hoặc lâu năm trên đất xám và đất nâu vàng trên phù sa cổ.

- *Tiềm năng đất đai trồng cây lâu năm:* Đất có tiềm năng cho cây công nghiệp lâu năm như cao su, cà phê, điều, hồ tiêu và cây ăn quả khoảng 51.000 - 52.000 ha trên các đất đỏ vàng bazan và trên các đất xám trên phù sa cổ, có độ dốc nhỏ $< 15^0$ và tầng đất dày trên 80 cm. Các cây ăn quả có giá trị như Sầu riêng, bưởi, bơ,… phát triển tốt vùng ven hồ có nguồn nước tưới có thể hình thành vùng trồng tập trung nhằm khai thác hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai, góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng, từng bước nâng cao thu nhập, cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

- *Tiềm năng đất đai trồng cây hàng năm:* cây hàng năm như lúa, ngô, khoai lang, sắn (khoai mì), bông, lạc (đậu phộng) có trồng trên địa bàn huyện, tuy nhiên quy mô nhỏ, hiệu quả không cao do điều kiện nước tưới, địa hình đồi dốc, quy mô đất thích hợp nhỏ và không tập trung, định hướng chuyển đổi sang các loại cây trồng lâu năm, đặc biệt là cây ăn quả để nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- *Tiềm năng đất đai nuôi thủy sản:* Diện tích đất thích hợp cho nuôi thủy sản chuyên không nhiều, đất nuôi thủy sản tại huyện chủ yếu tận dụng các vùng đất thấp ven các hồ, sông suối và có xu hướng thu hẹp do quy mô nhỏ, phân tán, chỉ còn lại khoảng 300 ha, tập trung ở khu vực xã Long Hà, Long Hưng, Bù Nho, Long Tân…

- *Tiềm năng phát triển đất nông nghiệp khác:* Đất nông nghiệp khác trên địa bàn huyện chủ yếu là các trang trại chăn nuôi công nghiệp tập trung, ngoài ra còn có hình thức chăn nuôi nhỏ tại các hộ gia đình và cá nhân như: nuôi bò, nuôi heo, gia cầm…. Tổng đàn gia súc, gia cầm tiếp tục phát triển. Hiện trạng đất nông nghiệp khác có 178,12 ha và khả năng mở rộng của loại đất này còn rất lớn, tập trung vào hình thức đầu tư nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ hữu cơ...

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Bên cạnh yếu tố chính về định hướng phát triển kinh tế xã hội của huyện và tỉnh, nhu cầu sử dụng đất, việc đánh giá tiềm năng đất đai phục vụ cho việc phát triển phi nông nghiệp chủ yếu dựa vào 07 tiêu chí:

- Vị trí không gian.

- Địa chất công trình.

- Mức độ thuận lợi về giao thông, nguồn nước, hệ thống thoát nước, nguồn lao động, nguồn cung cấp nguyên vật liệu.

- Mật độ dân số.

- Khả năng xây dựng, mở rộng các công trình cơ sở hạ tầng, dân sinh kinh tế.

- Khả năng hình thành các dân cư, thương mại dịch vụ, du lịch.

- Khả năng, mức độ thu lợi từ đất ...

4.2.1. Đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển công nghiệp

Sự hình thành và phát triển công nghiệp phụ thuộc chủ yếu vào một số điều kiện:

- Vị trí địa lý khu công nghiệp và thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Địa hình và địa chất cho phép xây dựng công trình.

- Sự thuận lợi về cung cấp nguyên vật liệu cho sản xuất.

- Cơ sở hạ tầng phát triển, đảm bảo về môi trường sinh thái.

Dựa trên các điều kiện đánh giá trên có thể nhận thấy huyện Phú Riềng có tiềm năng lớn cho phát triển các khu công nghiệp:

- Có quỹ đất nông nghiệp rộng lớn do Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng quản lý, đơn vị sử dụng đất đã có phương án chuyển đổi sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp theo định hướng phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

- Vị trí địa lý của huyện thuận lợi, cách không xa 2 trung tâm kinh tế lớn của tỉnh là Đồng Xoài và Phước Long, mặt khác hệ thống giao thông kết nối tại huyện tương đối tốt, có thể lưu thông hàng hóa đến địa bàn các huyện bạn, tỉnh bạn một cách nhanh chóng, thuận lợi.

- Tài nguyên đất tại huyện là các đất địa thành, có nền móng địa chất vững chắc, thuận lợi cho việc xây dựng công trình.

- Nguồn cung cấp nguyên vật liệu, lực lượng lao động… dồi dào không chỉ tại chỗ mà còn thu hút từ các huyện bạn như Bù Gia Mập, Bù Đăng, Lộc Ninh, Bù Đốp...

4.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển đô thị, khu dân cư

Việc bố trí đất đai cho xây dựng đô thị và khu dân cư có vai trò quan trọng trong quá trình phát triển KT-XH của huyện. Khi đất đai được bố trí một cách hợp lý, sẽ tạo động lực thúc đẩy KT-XH phát triển, tạo mối liên kết giữa huyện với trung tâm xã, giữa trung tâm xã với khu dân cư, hình thành chuỗi phát triển bền vững trong một môi trường sinh thái ổn định.

Các yếu tố lựa chọn đất xây dựng đô thị và khu dân cư: Địa chất công trình; vị trí so với khu vực trung tâm huyện, xã; giao thông và khả năng mở rộng trong tương lai, quy mô dân số.

Trong tương lai, Bù Nho là đô thị giữ vai trò trung tâm chính trị - kinh tế - văn hoá - xã hội của huyện, cần tiếp tục xây dựng các đề án để mở rộng phát triển các khu dân cư mới đáp ứng những yêu cầu về đời sống sinh hoạt và sản xuất của người dân. Ngoài ra, trung tâm các xã có vai trò làm nhân tố thúc đẩy đô thị hóa, trung tâm liên xã. Quá trình đô thị hoá ở đây phát triển không ngừng trong thời gian tới nên quỹ đất đô thị và khu dân cư sẽ tiếp tục mở rộng, đáp ứng nhu cầu phát triển đô thị.

Bên cạnh đó, với việc thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, các khu dân cư nông thôn sẽ phát triển theo hướng cụm, tuyến tập trung dọc theo các tuyến giao thông chính. Quy hoạch, thu hút đầu tư vào các dự án nhà ở xã hội để đáp ứng nhu cầu của người dân, công nhân trong các khu, cụm công nghiệp được thành lập mới trong thời gian tới trên địa bàn huyện và khu vực lân cận. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội đô thị Bù Nho, đô thị Phú Riềng.

4.2.3. Đánh giá tiềm năng đất đai cho phát triển cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh

Hệ thống cơ sở hạ tầng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn huyện hiện nay cơ bản đáp ứng được nhu cầu của người dân nhưng vẫn còn nhiều tiềm năng để phát triển.

Định hướng quy hoạch hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, các đô thị, khu dân cư kéo theo cơ sở hạ tàng nội khu được nâng cấp, cơ sở hạ tầng đối ngoại ngày càng phải mở rộng để đáp ứng lưu lượng hàng hóa, mức độ tập trung dân cư ngày càng gia tăng.

Trong các năm tiếp theo, huyện cần có những kế hoạch chi tiết và định hướng cụ thể để thu hút đầu tư vào phát triển cơ sở hạ tầng, hệ thống dịch vụ ngành du lịch, đồng thời quy hoạch cụ thể vùng du lịch sinh thái ven các hồ, dọc các hệ thống sông, du lịch đến các di tích khảo cổ thành hình tròn, kết hợp du lịch - vườn, du lịch - hồ sinh thái… nhằm khai thác có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên của huyện, đảm bảo phát triển ổn định và bền vững.

Phát triển quỹ đất, thu hút đầu tư xây dựng mạng lưới trung tâm thương mại, chợ nông thôn; thực hiện chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo hình thức xã hội hóa. Cải tạo, nâng cấp, chỉnh trang chợ các xã, xây dựng trung tâm thương mại tại đô thị Bù Nho và đô thị Phú Riềng. Thực hiện xã hội hóa việc đầu tư, kinh doanh trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng đạt tiêu chuẩn. Phát triển các điểm du lịch sinh thái, vui chơi, giải trí.

Phần III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

a. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội

Khai thác có hiệu quả tiềm năng, nguồn lực, thế mạnh của huyện; tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng, phát triển toàn diện cả chiều rộng và chiều sâu; cải thiện môi trường đầu tư; nâng cao năng lực cạnh tranh; chủ động ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; ứng dụng khoa học công nghệ trong tất cả các ngành, lĩnh vực; đảm bảo an sinh xã hội, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân; đảm bảo quốc phòng, an ninh.

Xây dựng huyện Phú Riềng cơ bản trở thành huyện có ngành nông nghiệp phát triển theo chiều sâu trên cơ sở phát huy tiềm năng, thế mạnh của huyện. Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, gia tăng tỷ trọng công nghiệp, đô thị, thương mại – dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ. Đảm bảo an sinh xã hội, giảm nghèo bền vững. Giữ vững an ninh chính trị - trật tự an toàn xã hội, xây dựng Phú Riềng trở thành huyện nông thôn mới.

b. Mục tiêu phát triển tổng quát

Tăng cường xây dựng Đảng bộ và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh đoàn kết toàn dân; giữ vững ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; khai thác hiệu quả mọi nguồn lực, tiềm năng, thế mạnh; tạo động lực phấn đấu xây dựng huyện Phú Riềng phát triển bền vững, nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất nhằm quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải là công cụ quan trọng của Nhà nước thực hiện quyền định đoạt về đất đai; tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hỗ trợ điều tiết thị trường bất động sản.

- Việc tính toán, cân đối, phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương trên cơ sở đáp ứng được chỉ tiêu của huyện và định hướng từ cấp trên:

+ Ưu tiên giành đất cho công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng, bao gồm tất cả các ngành có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn như: ngành xây dựng, giáo dục, văn

hóa, thể thao, y tế, du lịch, thương mai - dịch vụ, giao thông, thủy lợi, an ninh quốc phòng, đất nghĩa trang, nghĩa địa…

+ Phát huy lợi thế so sánh về tài nguyên đất đai, khai thác hợp lý tài nguyên đất, nước vốn có của huyện để phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường. Bố trí sử dụng đất nông nghiệp theo vùng sinh thái, bố trí hài hòa giữa các loại cây trồng, vật nuôi và nuôi thủy sản. Tăng thu nhập trên một đơn vị diện tích, giải quyết hài hòa lợi ích trước mắt và lâu dài, giữa lợi ích từng vùng và lợi ích của cộng đồng dân cư, phù hợp với nguyện vọng của người sử dụng đất.

+ Từng bước chuyển dịch cơ cấu cây trồng, vật nuôi, trên cơ sở bảo đảm tính hiệu quả, tính ổn định và bền vững. Ổn định từng bước phát triển sản xuất nông nghiệp, đẩy nhanh mức độ tăng trưởng nhằm bảo đảm an ninh lương thực, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

+ Sử dụng đất phải đáp ứng nhu cầu đất ở của mỗi thành viên trong xã hội, đảm bảo chất lượng môi trường sống. Đất ở cần được bố trí tập trung, dọc theo các trục lộ trên cơ sở mở rộng khu dân cư hiện có hoặc hình thành khu dân cư mới nhưng quy mô đủ lớn để tiết kiệm đất xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân. Hạn chế và đi đến chấm dứt giao đất ở phân tán chưa có quy hoạch.

+ Khai thác sử dụng đất phải đi đôi với bảo vệ môi trường đất để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững.Trong nông nghiệp: việc sử dụng đất tối ưu phải được coi là nền tảng để xây dựng nền nông nghiệp sinh thái, với phương châm đất nào cây con ấy, phải gắn chặt Đất - Nước - Khí hậu với cây trồng, vật nuôi thành một thể thống nhất. Bố trí hài hòa sử dụng đất cho các ngành: sản xuất nông nghiệp, thủy sản, bảo đảm cân bằng sinh thái và một nền sản xuất lâu bền. Dành một quỹ đất hợp lý để bố trí vào mục đích xử lý chất thải, chôn lấp rác thải.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Định hướng sử dụng đất khu vực công nghệ cao

Hình thành các vùng nông nghiệp công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại, chế phẩm sinh học, giống mới đạt hiệu quả cao, tạo động lực phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị sản phẩm, liên kết chuỗi sản xuất.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực công nghệ cao trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 1.250-1.300 ha.

1.3.2. Khu vực đất đô thị

Để đảm bảo nhu cầu đô thị hóa, thực hiện phát triển đô thị và nâng cấp đô thị Bù Nho, đô thị Phú Riềng lên thị trấn cần đầu tư cơ sở hạ tầng phù hợp, đáp ứng nhu cầu sinh sống, sản xuất của dân cư.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực đất đô thị trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 7.500-11.700 ha.

1.3.3. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Sản xuất nông nghiệp đòi hỏi đất đai có những chất lượng nhất định. Để có lớp đất mặt bảo đảm cho cây trồng phát triển, thiên nhiên phải mất hàng trăm năm mới tạo

ra được, song chúng lại dễ dàng bị phá hủy trong chốc lát. Vì vậy quan điểm hàng đầu trong bố trí sử dụng đất nông nghiệp là bố trí trên cơ sở kết quả của đánh giá đất đai và theo vùng sinh thái.

Theo đặc điểm tài nguyên đất và kết quả đánh giá đất đai cho thấy về mặt nông nghiệp đất đai huyện Phú Riềng thích nghi với nhiều loại cây trồng, trong đó phần nhiều là các cây lâu năm như cao su, điều, cà phê, cây ăn quả... Mặt khác, cây lâu năm những năm qua cho thấy tính hơn hẳn cây hàng năm về hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường. Vì vậy, khi bố trí sử dụng đất nông nghiệp cần:

- Chuyển đổi đất trồng lúa sang các loại hình sản xuất khác có hiệu quả kinh tế cao hơn;

- Ưu tiên giành đất cho sản xuất các cây lâu năm với những cây trồng vừa có giá trị kinh tế cao, vừa có khả năng che phủ đất và bảo vệ môi trường, như cây: Cao su, cà phê, tiêu và các loại cây ăn trái;

- Các cây hàng năm khác cũng có một vị trí đáng kể, được bố trí phát triển theo hình thức chuyên canh, nhà vườn...

Về nguyên tắc chỉ nên chuyển những đất nông nghiệp có năng suất thấp và không ổn định sang mục đích sử dụng khác, vì sản xuất nông nghiệp đòi hỏi đất phải có chất lượng nhất định.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 44.000-45.000 ha.

1.3.4. Khu vực phát triển công nghiệp

Để đảm bảo mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, diện tích đất khu, cụm công nghiệp cần được bố trí phù hợp với định hướng phát triển chung của toàn tỉnh, vùng và cả nước nhằm hài hòa trong khả năng đầu tư, tiêu thụ hàng hóa công nghiệp.

Đất phát triển các khu, cụm công nghiệp cần bố trí tại các khu vực thuận lợi về lưu thông, đảm bảo vệ sinh môi trường. Định hướng phát triển 7 khu công nghiệp và 7 cụm công nghiệp trên địa bàn huyện.

Định hướng quỹ đất phát triển công nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 3.300-3.900 ha.

1.3.5. Khu vực thương mại, dịch vụ

Phát triển đất bố trí cho khu vực thương mại dịch vụ là phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, góp phần đưa tỷ trọng ngành thương mại dịch vụ trong nền kinh tế vào năm 2030.

Với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, tận dụng sự lan tỏa trong việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, các khu đô thị, khu dân cư thương mại dịch vụ tại huyện có nhiều tiềm năng để phát triển, tập trung vào các lĩnh vực trung tâm thương mại, siêu thị, ngân hàng, lưu trú, nhà hàng ăn uống, du lịch kết hợp...

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 70-100 ha.

1.3.6. Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ

Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ được đầu tư là cơ sở để thay đổi bộ mặt của huyện. Định hướng trong thời gian tới bố trí 4 khu đô thị, thương mại, dịch vụ tại huyện gồm khu ĐTTMDV Long Điền, khu ĐTTMDV Bù Nho, khu ĐTTMDV Mỹ Lệ, khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực đô thị, thương mại, dịch vụ trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 190-200 ha.

1.3.7. Khu vực dân cư nông thôn

Để bảo đảm nhu cầu đất ở cần một quỹ đất khoảng 900-1.000 ha. Cần thiết phải quy hoạch chỉnh trang các khu dân cư hiện có và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu đất ở, dịch vụ công cộng cho toàn dân với mức sống có chất lượng cao. QHSDĐ này phải kết hợp chặt chẽ với quy hoạch các đất phi nông nghiệp khác như đất công nghiệp, đô thị và các khu dân cư nông thôn để kiểm soát hoàn toàn quá trình đô thị hóa.

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực dân cư nông thôn trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 3.900-4.000 ha.

1.3.8. Khu vực làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Phát triển đất bố trí cho khu vực sản xuất phi nông nghiệp là phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, góp phần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế vào năm 2030.

Với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, tận dụng sự lan tỏa trong việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, các khu đô thị, khu dân cư thương mại dịch vụ tại huyện có nhiều tiềm năng để phát triển, tập trung vào các lĩnh vực sản xuất phi nông nghiệp, khai thác VLXD, xây dựng trên địa bàn...

Định hướng quỹ đất phát triển khu vực làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện đến năm 2030 khoảng 400-420 ha.

II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

a. Chỉ tiêu tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế

- Cơ cấu kinh tế chuyển biến phù hợp tăng dần các ngành Thương mại - dịch vụ, Công nghiệp - Xây dựng và giảm dần ngành Nông nghiệp, thủy sản. Đến năm 2025, cơ cấu các ngành: Nông nghiệp chiếm: 19,2%; Công nghiệp - Xây dựng chiếm: 51,7%; Thương mại – dịch vụ chiếm: 29,1%.

- Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất nông nghiệp, thủy sản là 5%/năm.

- Tốc độ tăng bình quân giá trị sản xuất công nghiệp là 12,5%/năm.

- Tốc độ tăng bình quân tổng doanh thu bán lẻ và ngành dịch vụ là 17%/ năm;

- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 92,46 triệu đồng/người.

- Tổng giá trị sản phẩm trên địa bàn năm 2025 đạt 13.620 tỷ đồng; tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội đạt 3.603 tỷ đồng.

- Hoàn thiện kết cấu hạ tầng khu TTHC huyện; phấn đấu đưa huyện Phú Riềng thành huyện nông thôn mới vào năm 2025, trong đó phấn đấu 02 xã lên thị trấn.

- Tỷ lệ cấp giấy CNQSDĐ đối với diện tích đất tách ra khỏi lâm phần sau quy hoạch 03 loại rừng đến cuối nhiệm kỳ đạt trên 90%.

b. Chỉ tiêu xã hội, môi trường

- Tập trung đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế của các trạm y tế xã, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; phấn đấu đến cuối nhiệm kỳ số bác sỹ đạt 05 bác sỹ/vạn dân; duy trì 10 trạm y tế đạt bộ tiêu chí quốc gia, từ 07 Trạm y tế trở lên có bác sỹ; 100% trẻ em được tiêm chủng; khống chế tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 10%. Tỷ lệ tăng dân số bình quân của nhiệm kỳ đạt khoảng 2-3% (bao gồm cả tăng tự nhiên và tăng cơ học); phấn đấu vận động nâng tỷ lệ dân số tham gia BHYT đạt 95%.

- Giữ vững và nâng cao mức độ phổ cập giáo dục bậc mầm non 100%, tiểu học 100%, Trung học cơ sở 100%; 50% số trường đạt chuẩn quốc gia.

- Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến cuối nhiệm kỳ đạt 50%; giải quyết việc làm cho khoảng 10.000 lao động; phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 0,8%/năm.

- Phấn đấu hàng năm có từ 90% trở lên hộ gia đình được công nhận và giữ vững danh hiệu "Gia đình văn hóa", có từ 70% trở lên thôn, ấp được công nhận và giữ danh hiệu "thôn, ấp văn hóa", có từ 70% trở lên xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới; 100% cơ quan đơn vị đạt chuẩn văn hóa.

- Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 100%, sử dụng điện đạt 99,5%.

- Dự báo quy mô dân số trên địa bàn toàn huyện vào năm 2030 ở khoảng 100.000 - 105.000 người.

2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế

Phát huy lợi thế và tiềm năng, hợp tác chặt chẽ giữa kinh tế của huyện với cả tỉnh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực gắn tăng trưởng kinh tế với tăng thu ngân sách

a. Ngành nông nghiệp, nuôi thủy sản

Hình thành các vùng sản xuất chuyên canh quy mô lớn. Đẩy nhanh việc ứng dụng công nghệ cao, phương pháp canh tác mới vào sản xuất nông nghiệp, trước hết là xây dựng mô hình nhà lưới để sản xuất rau an toàn đạt tiêu chuẩn VietGAP, xây dựng mô hình trồng tiêu hữu cơ, các loại cây ăn quả; trồng hoa, trồng cỏ nuôi bò.

Phát triển mô hình sản xuất khép kín trên một số cây trồng chính (tiêu, cao su, điều, rau màu, cây ăn quả…), từ khâu quy hoạch vùng sản xuất, tổ chức sản xuất theo quy trình VietGAP đến khâu kết nối với các doanh nghiệp trong xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, tổ chức thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ chế biến sau thu hoạch; tạo cơ chế khuyến khích liên kết "5 nhà" (nhà nước, nhà nông, nhà doanh nghiệp, nhà khoa học, ngân hàng) trong sản xuất nông nghiệp và lấy phát triển doanh nghiệp trong nông nghiệp là hạt nhân.

Xây dựng Nông thôn mới theo hướng văn minh, giàu đẹp, có kinh tế phát triển, kết cấu hạ tầng phát triển tương đối đồng bộ, đảm bảo trật tự xã hội, giữ gìn và phát huy các giá trị truyền thống. Tập trung đầu tư xây dựng phát triển kết cấu hạ tầng ở tất

cả các xã, có chia bước đi thích hợp ở từng tiêu chí để xây dựng Nông thôn mới phù hợp với điều kiện của mỗi xã, điều kiện nguồn lực của ngân sách nhà nước và khả năng của người dân.

Trong giai đoạn đến năm 2025, phấn đấu hoàn thành 05 xã còn lại về đích nông thôn mới, xây dựng huyện Phú Riềng thành huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

c. Ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp

- Triển khai nhanh chóng thủ tục liên quan đến hoạt động đầu tư và kinh doanh; khuyến khích và ưu đãi đầu tư trên địa bàn, hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa đầu tư trong các cụm công nghiệp; tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực đầu tư, rút ngắn thời gian giải quyết, tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp quan tâm đầu tư.

- Hoàn chỉnh quy hoạch chung hệ thống kết cấu hạ tầng trong toàn huyện. Kịp thời rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng từng xã bảo đảm tính đồng bộ, kết nối đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Tập trung nguồn lực ngân sách đầu tư cơ sở hạ tầng, ngoài nguồn lực ngân sách huyện tiếp tục tranh thủ các nguồn vốn nhân dân đóng góp bằng tiền và tự nguyện hiến đất, cây trồng, vật kiến trúc để đầu tư mới, mở rộng các tuyến đường giao thông theo đúng quy hoạch, nhằm phát triển, kết nối mạng lưới giao thông liên vùng.

- Khảo sát, lựa chọn các danh mục công trình xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 đảm bảo đầu tư đúng mục tiêu, tiêu chí đề ra, tránh dàn trải, phát huy hơn nữa hiệu quả nguồn vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

- Đề xuất, kiến nghị UBND tỉnh, Trung ương về các cơ chế, chính sách về khuyến khích đầu tư; có giải pháp hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên phù hợp với từng giai đoạn cụ thể, trong đó chú trọng chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ, chương trình đồng bộ phát triển và nâng cấp cụm ngành, chuỗi giá trị sản xuất các sản phẩm có giá trị cạnh tranh.

b. Ngành thương mại, dịch vụ, du lịch

- *Về Thương mại - Dịch vụ:* Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ, hình thành các tổ chức hợp tác, trao đổi hàng hóa, hiệp hội tiêu thụ hàng hóa, hợp tác xã mua bán. Khuyến khích phát triển các đầu mối chuyên doanh ngành hàng, tổ chức tốt hệ thống đại lý, đại diện. Xây dựng Trung tâm thương mại huyện, đầu tư củng cố các chợ xã để hoàn thiện mạng lưới thương mại - dịch vụ trên địa bàn, tạo điều kiện giao lưu hàng hóa cho người dân; triển khai biện pháp kích cầu, tạo nguồn hàng, tăng sức mua của người dân.

Phát triển mạng lưới thương mại rộng khắp, vừa tiếp tục phát triển hệ thống phân phối truyền thống, vừa phát triển hệ thống kinh doanh hiện đại; tăng cường công tác chống buôn lậu, gian lận thương mại; quản lý chặt chẽ đối với các mặt hàng kinh doanh có điều kiện. Tiếp tục đẩy mạnh xúc tiến thương mại mở rộng thị trường.

Tạo điều kiện, triển khai các giải pháp để nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ, đẩy mạnh khai thác tiềm năng và lợi thế của từng lĩnh vực dịch vụ. Tập trung phát triển mạnh một số ngành dịch vụ như: dịch vụ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, xây dựng và phát triển đô thị, nông thôn mới, thương mại, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, vận tải.... và khuyến khích rộng rãi mọi thành

phần kinh tế tham gia kinh doanh, phát triển các ngành dịch vụ để phục vụ nhu cầu đời sống người dân.

Tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong quản lý và điều hành phát triển thương mại, dịch vụ. Tăng cường các hoạt động kiểm tra, kiểm soát thị trường. Tiếp tục thực hiện các giải pháp bình ổn thị trường nhằm duy trì sự cân đối cung cầu, bình ổn giá cả. Phát hiện và ngăn chặn kịp thời các hành vi gian lận thương mại, buôn lậu, sản xuất hàng nhái, hàng giả, hàng kém chất lượng để bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh

Dự án Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đang triển khai thực hiện, chưa được phê duyệt, nên chưa có chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ của cấp tỉnh cho huyện trong kỳ quy hoạch. Mặt khác, Tổng cục quản lý đất đai Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng cho phép lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được duyệt. Do vậy, chỉ tiêu phân bổ sẽ được cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất cấp huyện khi có phân bổ từ cấp tỉnh.

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất được duyệt; tiềm năng đất đai; định hướng sử dụng đất, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các sở, phòng, ban, ngành, địa phương…; đề xuất phương án điều chỉnh QHSDĐ đến năm 2030 của huyện Phú Riềng như sau:

Bảng 35: Phương án QHSDĐ đến năm 2030 huyện Phú Riềng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020 (*)		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**67.376,42**	**100,00**	**67.376,42**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**61.816,66**	**91,75**	**52.050,01**	**77,25**	**-9.766,65**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	49,33	0,07	49,33	0,07	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	237,72	0,35	181,55	0,27	-56,17
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	60.999,57	90,54	50.065,83	74,31	-10.933,73
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	351,92	0,52	327,32	0,49	-24,60
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020 (*)		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,12	0,26	1.425,97	2,12	1.247,85
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.559,76**	**8,25**	**15.326,41**	**22,75**	**9.766,65**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,95	0,01	417,14	0,62	412,19
2.2	Đất an ninh	CAN	7,82	0,01	20,82	0,03	13,00
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	3.340,00	4,96	3.340,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	358,77	0,53	358,77
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,75	0,02	444,43	0,66	428,68
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,47	0,37	701,24	1,04	450,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,96	0,06	96,46	0,14	56,50
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.949,15	4,38	4.262,84	6,33	1.313,69
	- Đất giao thông	*DGT*	*1.225,58*	*1,82*	*2.088,76*	*3,10*	*863,18*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*5,46*	*0,01*	*180,86*	*0,27*	*175,40*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*4,15*	*0,01*	*15,54*	*0,02*	*11,38*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*4,93*	*0,01*	*8,29*	*0,01*	*3,36*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*43,67*	*0,06*	*55,33*	*0,08*	*11,66*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*13,80*	*0,02*	*19,56*	*0,03*	*5,76*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1.578,19*	*2,34*	*1.630,46*	*2,42*	*52,27*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,52*	*0,00*	*0,82*	*0,00*	*0,30*
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	*0,45*	*0,00*	*0,45*
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	*2,95*	*0,00*	*41,32*	*0,06*	*38,36*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*14,44*	*0,02*	*14,44*	*0,02*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*51,42*	*0,08*	*200,13*	*0,30*	*148,72*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*4,03*	*0,01*	*6,87*	*0,01*	*2,84*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,17	0,01	10,73	0,02	2,56
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,96	0,00	100,65	0,15	99,68
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	618,46	0,92	2.325,30	3,45	1.706,84
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	1.556,05	2,31	1.556,05
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,34	0,03	50,18	0,07	26,84
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,00	0,45	0,00	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020 (*)		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	0,00	1,32	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	1,69	1.136,96	1,69	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	492,84	0,73	493,71	0,73	0,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	9,37	0,01	9,37	0,01	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	-	**-**		

Nguồn: (*) Thống kê đất đai năm 2020 huyện Phú Riềng, có cập nhật, chỉnh lý

2.2.1.1. Đất nông nghiệp

Đến năm 2030, đất nông nghiệp của huyện chiếm 77,25% DTTN với diện tích 52.050,01 ha, giảm 9.766,65 ha so với năm 2020, diện tích đất nông nghiệp giảm nhằm chuyển đổi sang các mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 36: Chỉ tiêu QHSDĐ đất nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**61.816,66**	**52.050,01**	**-9.766,65**
1	Xã Bình Sơn	2.398,90	1.607,74	-791,16
2	Xã Bình Tân	4.985,18	3.480,54	-1.504,64
3	Xã Bù Nho	3.445,40	2.042,48	-1.402,92
4	Xã Long Bình	8.616,36	7.735,79	-880,57
5	Xã Long Hà	8.802,91	7.076,15	-1.726,76
6	Xã Long Hưng	3.915,67	3.431,03	-484,64
7	Xã Long Tân	6.949,24	6.081,05	-868,19
8	Xã Phú Riềng	7.278,62	5.903,51	-1.375,11
9	Xã Phú Trung	4.701,28	4.303,23	-398,04
10	Xã Phước Tân	10.723,11	10.388,50	-334,61

a. Đất trồng lúa

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 là 49,33 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,27% DTTN với 181,55 ha, giảm 56,17 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp.

Đất trồng cây hàng năm khác biến động giảm 56,17 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 53,12 ha *(trong đó: đất thương mại dịch vụ 3,30 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,16 ha, đất phát triển hạ tầng 26,82 ha, đất ở nông thôn 19,49 ha,*

đất khu vui chơi, giải trí công cộng 3,35 ha), chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 3,05 ha sang đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm khác không có biến động tăng trong kỳ quy hoạch.

Bảng 37: Chỉ tiêu QHSDĐ đất trồng cây hàng năm khác theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**237,72**	**181,55**	**-56,17**
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	9,79	9,79	-
3	Xã Bù Nho	66,29	43,84	-22,45
4	Xã Long Bình	0,89	0,89	-
5	Xã Long Hà	25,65	25,65	-
6	Xã Long Hưng	41,71	8,15	-33,56
7	Xã Long Tân	10,06	9,90	-0,16
8	Xã Phú Riềng	11,28	11,28	-
9	Xã Phú Trung	14,99	14,99	-
10	Xã Phước Tân	57,05	57,05	-

c. Đất trồng cây lâu năm

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 74,31% DTTN với 50.065,83 ha, giảm 10.933,73 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp và chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp.

Bảng 38: Chỉ tiêu QHSDĐ đất trồng cây lâu năm theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**60.999,57**	**50.065,83**	**-10.933,73**
1	Xã Bình Sơn	2.398,90	1.607,74	-791,16
2	Xã Bình Tân	4.975,39	3.418,35	-1.557,04
3	Xã Bù Nho	3.328,74	1.972,87	-1.355,87
4	Xã Long Bình	8.584,12	7.700,25	-883,87
5	Xã Long Hà	8.547,57	6.480,95	-2.066,62
6	Xã Long Hưng	3.758,39	3.154,26	-604,13
7	Xã Long Tân	6.820,91	5.267,88	-1.553,03
8	Xã Phú Riềng	7.239,04	5.859,20	-1.379,85
9	Xã Phú Trung	4.683,07	4.279,02	-404,04
10	Xã Phước Tân	10.663,42	10.325,31	-338,11

Đất trồng cây lâu năm biến động giảm 10.933,73 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp 9.688,93 ha *(trong đó: đất quốc phòng 412,19 ha, đất an ninh 13,00 ha, đất khu công nghiệp 3.340,00 ha, đất cụm công nghiệp 358,77 ha, đất thương mại dịch vụ 426,09 ha, đất sản xuất phi nông nghiệp 455,52 ha, đất làm vật liệu xây dựng 56,20 ha, đất phát triển hạ tầng 1.271,19 ha, đất ở nông thôn 3.249,25 ha, đất xây dựng trụ*

sở cơ quan 27,16 ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 0,20 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 2,31 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 75,88 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,87 ha); chuyển sang các loại đất khác trong nội bộ nhóm đất nông nghiệp 1.244,80 ha *(trong đó toàn bộ chuyển sang đất nông nghiệp khác)*.

Đất trồng cây lâu năm không có biến động tăng trong kỳ quy hoạch.

d. Đất nuôi trồng thủy sản

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,49% DTTN với 327,32 ha, giảm 24,60 ha so với năm 2020 do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

Bảng 39: Chỉ tiêu QHSDĐ đất nuôi trồng thủy sản theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**351,92**	**327,32**	**-24,60**
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	-	-
3	Xã Bù Nho	48,26	23,66	-24,60
4	Xã Long Bình	12,72	12,72	-
5	Xã Long Hà	104,05	104,05	-
6	Xã Long Hưng	111,39	111,39	-
7	Xã Long Tân	43,99	43,99	-
8	Xã Phú Riềng	28,30	28,30	-
9	Xã Phú Trung	3,21	3,21	-
10	Xã Phước Tân	-	-	-

Đất nuôi trồng thủy sản biến động giảm 24,60 ha toàn bộ do chuyển sang đất phi nông nghiệp tại khu TTHC huyện *(trong đó: đất phát triển hạ tầng 4,04 ha, đất ở nông thôn 0,11 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 20,45 ha)*.

Đất nuôi trồng thủy sản không có biến động tăng trong kỳ quy hoạch.

e. Đất nông nghiệp khác

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 2,12% DTTN với 1.425,97 ha, tăng 1.247,85 ha so với năm 2020 do chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp. Diện tích đất nông nghiệp khác được lấy từ đất trồng cây lâu năm, bố trí cho:

1.	Khu NNCNC NT4	200,00	ha	NT4 CTCS PR	Xã Bình Tân, Long Hưng
2.	Khu NNCNC NT6	332,00	ha	NT6 CTCS PR	Xã Long Hà
3.	Khu NNCNC NT9	685,00	ha	NT9 CTCS PR	Xã Long Tân
4.	Lò giết mổ hộ ông Trần Văn Vinh	0,04	ha	thôn Phú Hưng	Xã Phú Riềng
5.	Trang trại ông Trần Quốc Nam	3,50	ha	thôn Bàu Đìa	Xã Phước Tân
6.	Điện năng lượng mặt trời	5,00	ha		Xã Long Hà
7.	Dự án Điện năng lượng mặt trời kết hợp trồng cây đinh lăng	2,86	ha		Xã Long Bình

8.	Dự án Điện năng lượng mặt trời xã Long Bình	3,30 ha	Xã Bình Tân
9.	Dự án Điện năng lượng mặt trời xã Bình Tân	2,40 ha	Xã Phú Riềng
10.	Dự án Điện năng lượng mặt trời xã Phú Riềng	4,70 ha	Xã Phú Trung
11.	Dự án Điện năng lượng mặt trời xã Phú Trung	6,00 ha	Xã Long Hà

Đất nông nghiệp khác không có diện tích biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

Bảng 40: Chỉ tiêu QHSDĐ đất nông nghiệp khác theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**178,12**	**1.425,97**	**1.247,85**
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	52,40	52,40
3	Xã Bù Nho	2,11	2,11	-
4	Xã Long Bình	2,24	5,54	3,30
5	Xã Long Hà	99,51	439,37	339,86
6	Xã Long Hưng	-	153,05	153,05
7	Xã Long Tân	74,27	759,27	685,00
8	Xã Phú Riềng	-	4,74	4,74
9	Xã Phú Trung	-	6,00	6,00
10	Xã Phước Tân	-	3,50	3,50

2.2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Đến năm 2030, đất phi nông nghiệp chiếm 22,75% DTTN của huyện với diện tích 15.326,41 ha, tăng 9.766,65 ha so với năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp tăng do chuyển đổi từ các đất nông nghiệp sang.

Chỉ tiêu phân bổ được xác định theo từng đơn vị hành chính cấp xã như sau:

Bảng 41: Chỉ tiêu QHSDĐ đất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**5.559,76**	**15.326,41**	**9.766,65**
1	Xã Bình Sơn	109,81	900,97	791,16
2	Xã Bình Tân	305,02	1.809,66	1.504,64
3	Xã Bù Nho	516,47	1.919,38	1.402,92
4	Xã Long Bình	879,05	1.759,62	880,57
5	Xã Long Hà	575,94	2.302,70	1.726,76
6	Xã Long Hưng	388,44	873,08	484,64

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
7	Xã Long Tân	510,16	1.378,35	868,19
8	Xã Phú Riềng	496,61	1.871,71	1.375,11
9	Xã Phú Trung	263,64	661,68	398,04
10	Xã Phước Tân	1.514,63	1.849,24	334,61

a. Đất quốc phòng

Với phương châm tăng cường sức mạnh quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ gắn với việc đảm bảo không gian phát triển kinh tế; trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất quốc phòng đến năm 2030 đã được Chính phủ phê duyệt đối với địa bàn tỉnh Bình Phước, đề xuất nhu cầu sử dụng đất của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban chỉ huy quân sự huyện. Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,62% DTTN với 417,14 ha, tăng 412,19 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất quốc phòng biến động tăng 412,19 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang nhằm bố trí các công trình:

1. Vùng lõi căn cứ hậu cần kỹ thuật	30,00	ha	Thôn 5	Xã Long Tân
2. Vùng lõi ccchđ	30,00	ha	Thôn Phú Hòa	Xã Phú Riềng
3. Sân bay quân sự	300,00	ha	NT6 CTCS PR	Xã Bình Tân
4. Thao trường huấn luyện	22,19	ha	thôn Tân Phú	Xã Bù Nho
5. Khu sơ tán phòng thủ dân sự	30,00	ha	thôn Tân Long	Xã Bù Nho

Đất quốc phòng không có diện tích biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

b. Đất an ninh

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,03% DTTN với 20,82 ha, tăng 13,00 ha so với năm 2020.

Đất an ninh biến động tăng 13,00 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang nhằm bố trí các công trình trụ sở công an chính quy tại các xã và dự trữ phát triển cho ngành an ninh trong tình hình mới

Đất an ninh không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

c. Đất khu công nghiệp

Với định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trong cơ cấu nền kinh tế. Diện tích đất dành cho xây dựng các khu công nghiệp sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2030, đáp ứng nhu cầu thành lập các khu công nghiệp, tạo điều kiện thu hút đầu tư bên ngoài, di dời các doanh nghiệp nằm ngoài khu công nghiệp và các doanh nghiệp nằm trong các khu công nghiệp tại các địa phương khác tái đầu tư khi đã hết hạn thuê đất. Diện tích đất phát triển các khu công nghiệp chủ yếu thuộc đất do Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng quản lý, thuận lợi cho việc thu hồi, giải phóng mặt bằng khi thực hiện các dự án.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 4,96% DTTN với 3.340,00 ha, tăng 3.340,00 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất khu công nghiệp biến động tăng 3.340,00 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang nhằm bố trí các công trình:

1. Khu công nghiệp Long Tân	282,75	ha	NT9 CTCS PR	xã Long Tân
2. Khu công nghiệp Long Hà	524,70	ha	NT6 CTCS PR	xã Long Hà
3. Khu công nghiệp Phú Riềng Đỏ 1	158,67	ha	NTPRĐ CTCS PR	xã Phú Riềng
4. Khu công nghiệp Long Hà (MR)	740,21	ha	NT6 CTCS PR	xã Long Hà
5. Khu công nghiệp Phú Riềng Đỏ 2	288,23	ha	NTPRĐ CTCS PR	xã Phú Riềng
6. Khu công nghiệp Long Bình	345,02	ha	NT3 CTCS PR	xã Long Bình
7. Khu công nghiệp Bình Sơn	241,35	ha	NT5 CTCS PR	xã Bình Sơn
8. Khu công nghiệp Bình Tân	759,07	ha	NT8 CTCS PR	xã Bình Tân

Bảng 42: Chỉ tiêu QHSDĐ đất khu công nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**-**	**3.340,00**	**3.340,00**
1	Xã Bình Sơn	-	241,35	241,35
2	Xã Bình Tân	-	759,07	759,07
3	Xã Bù Nho	-	-	-
4	Xã Long Bình	-	345,02	345,02
5	Xã Long Hà	-	1.264,91	1.264,91
6	Xã Long Hưng	-	-	-
7	Xã Long Tân	-	282,75	282,75
8	Xã Phú Riềng	-	446,90	446,90
9	Xã Phú Trung	-	-	-
10	Xã Phước Tân	-	-	-

d. Đất cụm công nghiệp

Diện tích đất dành cho xây dựng các cụm công nghiệp sẽ tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2030, tạo điều kiện thu hút đầu tư bên ngoài, di dời các doanh nghiệp nằm ngoài cụm công nghiệp vào khu vực sản xuất tập trung, có cơ sở hạ tầng và hệ thống bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu theo quy định. Diện tích đất phát triển các cụm công nghiệp chủ yếu thuộc đất do Công ty TNHH MTV cao su Phú Riềng quản lý, thuận lợi cho việc thu hồi, giải phóng mặt bằng khi thực hiện.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,53% DTTN với 358,77 ha, tăng 358,77 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Bảng 43: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cụm công nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**-**	**358,77**	**358,77**
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	-	-

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
3	Xã Bù Nho	-	125,51	125,51
4	Xã Long Bình	-	-	-
5	Xã Long Hà	-	-	-
6	Xã Long Hưng	-	40,76	40,76
7	Xã Long Tân	-	50,00	50,00
8	Xã Phú Riềng	-	75,00	75,00
9	Xã Phú Trung	-	67,50	67,50
10	Xã Phước Tân	-	-	-

Đất cụm công nghiệp biến động tăng 421,00 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang nhằm bố trí các công trình:

1.	Cụm công nghiệp Phú Riềng	75,00	ha	NTPRĐ CTCS PR	Xã Phú Riềng
2.	Cụm công nghiệp Bù Nho	75,00	ha	thôn Tân Phú	Xã Bù Nho
3.	Cụm công nghiệp Bù Nho 1	50,51	ha	NT6 CTCS PR	Xã Bù Nho
4.	Cụm công nghiệp Long Hưng	40,76	ha	NT4 CTCS PR	Xã Long Hưng
5.	Cụm công nghiệp Long Tân	50,00	ha	NT9 CTCS PR	Xã Long Tân
6.	Cụm công nghiệp Phú Trung	67,50	ha	NTNGTR CTCS PR	Xã Phú Trung

e. Đất thương mại dịch vụ

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,66% DTTN với 444,43 ha, tăng 428,68 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất thương mại dịch vụ được bố trí phục vụ cho nhu cầu phát triển các khu du lịch, khu trung tâm thương mại, điểm kinh doanh, dịch vụ tập trung, các điểm kinh doanh cá thể và có tính dự trữ cho phát triển trong giai đoạn tới…

Đất thương mại dịch vụ biến động tăng 429,62 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp 59,39 *(trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 3,30 ha, đất trồng cây lâu năm 426,09 ha)*; chuyển đổi nội bộ đất phi nông nghiệp 0,23 ha *(trong đó toàn bộ là đất trụ sở cơ quan)*.

Đất thương mại biến động giảm 0,94 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng *(cụ thể là đất chợ)*.

Danh mục các dự án thương mại dịch vụ xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Bảng 44: Chỉ tiêu QHSDĐ đất thương mại dịch vụ theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**15,75**	**444,43**	**428,68**
1	Xã Bình Sơn	0,21	44,21	44,00
2	Xã Bình Tân	0,82	44,82	44,00
3	Xã Bù Nho	1,18	69,52	68,35
4	Xã Long Bình	2,30	35,80	33,50

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
5	Xã Long Hà	3,30	36,80	33,50
6	Xã Long Hưng	0,07	48,05	47,98
7	Xã Long Tân	1,03	34,70	33,66
8	Xã Phú Riềng	5,57	62,69	57,13
9	Xã Phú Trung	1,19	33,85	32,66
10	Xã Phước Tân	0,08	33,99	33,91

g. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 1,04% DTTN với 701,24 ha, tăng 450,77 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp được bố trí phục vụ cho nhu cầu phát triển các điểm, khu vực sản xuất, chế biến tập trung, cá thể và có tính dự trữ cho phát triển trong giai đoạn tới…

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động tăng 455,67 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang (*trong đó đất trồng cây lâu năm 455,52 ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,16 ha*).

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp biến động giảm 4,90 ha do chuyển sang đất ở nông thôn *(cụ thể là chuyển phần đất do công ty 3/2 quản lý sang khu dân cư)*.

Danh mục các dự án sản xuất phi nông nghiệp xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Bảng 45: Chỉ tiêu QHSDĐ đất sản xuất phi nông nghiệp theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**250,47**	**701,24**	**450,77**
1	Xã Bình Sơn	0,82	37,60	36,78
2	Xã Bình Tân	20,16	75,13	54,97
3	Xã Bù Nho	103,54	140,12	36,59
4	Xã Long Bình	1,66	47,70	46,04
5	Xã Long Hà	12,61	67,65	55,04
6	Xã Long Hưng	77,16	123,58	46,42
7	Xã Long Tân	3,26	56,52	53,26
8	Xã Phú Riềng	18,15	54,54	36,39
9	Xã Phú Trung	0,00	34,29	34,29
10	Xã Phước Tân	13,12	64,12	51,00

h. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,11% DTTN với 96,46 ha, tăng 56,50 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất sản xuất VLXD biến động tăng 56,50 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho các công trình:

1.	Điểm mỏ 60B-DXD-30 thôn Bàu Đỉa	tại xã	Phước Tân	mở mới	8,00	ha
2.	Điểm mỏ 60-DXD-34 thôn Bàu Đỉa	tại xã	Phước Tân	mở mới	34,00	ha
3.	Điểm mỏ 64-DXD-30 NT Thanh Niên	tại xã	Phú Trung	mở mới	30,00	ha
4.	QH khai thác VLXD thôn Phú Châu	tại xã	Bình Sơn	mở mới	5,00	ha
5.	QH khai thác VLXD xã Bù Nho	tại xã	Bù Nho	mở mới	4,60	ha
6.	QH khai thác VLXD xã Long Tân	tại xã	Long Tân	mở mới	10,70	ha

Đất sản xuất VLXD không có biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

i. Đất phát triển hạ tầng

Với mục tiêu xây dựng kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại, bảo đảm cho phát triển nhanh và bền vững; bảo vệ môi trường; ứng phó với biến đổi khí hậu; xây dựng nông thôn mới; nâng cao đời sống nhân dân; bảo đảm quốc phòng, an ninh,… từ đó làm động lực để thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 6,33% DTTN với 4.262,84 ha, tăng 1.313,69 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp và nội bộ đất phi nông nghiệp sang.

Chỉ tiêu đất phát triển hạ tầng phân bổ cho các đơn vị hành chính cụ thể:

Bảng 46: Chỉ tiêu QHSDĐ đất phát triển hạ tầng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**2.949,15**	**4.262,84**	**1.313,69**
1	Xã Bình Sơn	60,60	237,85	177,25
2	Xã Bình Tân	113,85	180,28	66,43
3	Xã Bù Nho	172,89	441,04	268,15
4	Xã Long Bình	623,40	805,74	182,34
5	Xã Long Hà	193,80	256,87	63,07
6	Xã Long Hưng	112,74	223,01	110,27
7	Xã Long Tân	160,67	263,92	103,25
8	Xã Phú Riềng	156,78	250,04	93,26
9	Xã Phú Trung	90,59	221,78	131,19
10	Xã Phước Tân	1.263,83	1.382,31	118,48

****) Đất giao thông***

Tiếp tục nâng cấp và hoàn chỉnh hệ thống giao thông tại huyện Phú Riềng trên cơ sở hiện trạng và điều chỉnh quy hoạch giao thông của tỉnh Bình Phước tầm nhìn đến năm 2030, phát triển các tuyến giao thông kết nối huyện với các địa phương lân cận.

Đường giao thông khu TTHC huyện, các khu đô thị thương mại dịch vụ, các khu dân cư được thiết kế theo quy hoạch chi tiết và theo tiêu chuẩn phù hợp quy định. Các tuyến đường xã được bảo đảm thông suốt và nhựa hóa. Nâng cấp phát triển mạng lưới giao thông từ huyện đến các xã và các vùng nguyên liệu phục vụ sản xuất và đời sống, đáp ứng tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 3,10% DTTN với 2.088,76 ha, tăng 863,18 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp và nội bộ đất phi nông nghiệp sang.

Bảng 47: Chỉ tiêu QHSDĐ đất giao thông theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**1.225,58**	**2.088,76**	**863,18**
1	Xã Bình Sơn	48,05	103,71	55,66
2	Xã Bình Tân	101,92	122,69	20,77
3	Xã Bù Nho	147,60	377,78	230,18
4	Xã Long Bình	151,98	266,44	114,45
5	Xã Long Hà	165,29	223,46	58,16
6	Xã Long Hưng	102,35	176,34	73,99
7	Xã Long Tân	145,78	207,45	61,67
8	Xã Phú Riềng	135,96	197,97	62,01
9	Xã Phú Trung	81,50	163,48	81,98
10	Xã Phước Tân	145,14	249,45	104,30

Đất giao thông biến động tăng 863,18 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 852,09 ha *(trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 24,17 ha, đất trồng cây lâu năm 827,92 ha)*; do chuyển đổi từ các loại đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp 11,09 ha *(trong đó toàn bộ là đất ở nông thôn)*.

Một số tuyến giao thông trọng điểm liên kết huyện với các địa phương lân cận:

1. Đường Hồ Chí Minh: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 9,7 km, đạt chuẩn đường cao tốc, lộ giới 100 m. Hình thức quy hoạch: mở mới.

2. Quốc lộ 14: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 2,5 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: mở rộng.

3. ĐT.741: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 22,5 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Đoạn đi qua trung tâm huyện nên có sự điều chỉnh lộ giới phù hợp với Quy hoạch Khu TTHC huyện được duyệt. Hình thức quy hoạch: mở rộng.

4. ĐT.757: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 12,4 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: mở rộng.

5. ĐT.759: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 18,0 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: mở rộng.

6. ĐT.753B: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 18,6 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: nâng cấp, mở mới.

7. ĐT.757B: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 15,0 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: nâng cấp, mở mới.

8. Đường ngã 3 Đồng Tâm về TX Phước Long: đoạn qua huyện Phú Riềng dài khoảng 18,6 km, đạt chuẩn đường cấp III, lộ giới 42 m. Hình thức quy hoạch: nâng cấp, mở mới.

Đất giao thông không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

Danh mục các dự án giao thông xem chi tiết tại Phụ lục 1.

****) Đất thủy lợi***

Diện tích đất mặt nước hồ thủy lợi sẽ có sự gia tăng trong giai đoạn đến năm 2030 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hệ thống hồ đập đảm bảo nhu cầu nước tưới phục vụ sản xuất trên địa bàn toàn tỉnh trong đó có huyện Phú Riềng.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,27% DTTN với 180,86 ha, tăng 175,40 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất thủy lợi biến động tăng 175,40 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho các công trình:

1.	Hồ thủy lợi xã Bình Sơn	11,00	ha thôn Sơn Hà 2	Xã Bình Sơn
2.	Hồ thôn 3	30,00	ha thôn 3	Xã Long Hưng
3.	Hồ Long Bình 2	61,20	ha	Xã Long Bình
4.	Hồ Phú Trung 2	44,40	ha	Xã Phú Trung
5.	Hồ Phú Riềng 2	28,80	ha	Xã Phú Riềng

Đất thủy lợi không có biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

Bảng 48: Chỉ tiêu QHSDĐ đất thủy lợi theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**5,46**	**180,86**	**175,40**
1	Xã Bình Sơn	1,93	12,93	11,00
2	Xã Bình Tân	-	-	-
3	Xã Bù Nho	0,50	0,50	-
4	Xã Long Bình	0,00	61,20	61,20
5	Xã Long Hà	2,96	2,96	-
6	Xã Long Hưng	0,06	30,06	30,00
7	Xã Long Tân	-	-	-
8	Xã Phú Riềng	-	28,80	28,80
9	Xã Phú Trung	-	44,40	44,40
10	Xã Phước Tân	-	-	-

****) Đất cơ sở văn hóa***

Với định mức sử dụng đất trung tâm văn hóa xã khoảng 1.000 - 3.000 m^2/công trình xã và các xã có trung tâm văn hóa đạt chuẩn, đề xuất bố trí quỹ đất trung tâm văn hóa tại các xã được tách riêng biệt với UBND xã (hiện nay chỉ có 02 xã có trung tâm văn hóa xã riêng biệt với UBND xã).

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,02% DTTN với 15,54 ha, tăng 11,38 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở văn hóa biến động tăng 11,55 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 10,92 ha *(trong đó: đất trồng cây lâu năm 6,88 ha, đất nuôi thủy sản 4,04 ha),*

chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 0,64 ha *(trong đó: đất sinh hoạt cộng đồng 0,24 ha (thống kê TTVH xã Bình Tân về đúng quy định hiện hành), đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,40 ha (tách TTVH xã Long Tân, Tân Hưng ra khỏi khuân viên UBND xã)*.

Đất cơ sở văn hóa biến động tăng cho các công trình:

1.	TTVH xã Bình Tân	0,24 ha	thôn Bình Hiếu	Xã Bình Tân
2.	TTVH xã Long Bình	2,00 ha	thôn 1	Xã Long Bình
3.	TTVH xã Phước Tân	0,24 ha	thôn Đồng Tháp	Xã Phước Tân
4.	TTVH xã Long Tân	0,20 ha	thôn 5	Xã Long Tân
5.	TTVH xã Long Hưng	0,20 ha	thôn 1	Xã Phước Tân
6.	Công viên - Quảng trường TTHC huyện	6,83 ha	Khu TTHC huyện	Xã Bù Nho
7.	Đất NVH Khu ĐTTMDV Bù Nho	0,58 ha		Xã Bù Nho
8.	Đất NVH Khu ĐTTMDV Long Điền	0,33 ha		Xã Bình Sơn
9.	Đất VH Khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng	0,10 ha		Xã Phú Riềng

Đất cơ sở văn hóa biến động giảm 0,17 ha trong kỳ quy hoạch, chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng (*thống kê NVH thôn Tân Lực xã Bù Nho về đúng loại đất theo quy định hiện hành)*.

Bảng 49: Chỉ tiêu QHSDĐ đất cơ sở văn hóa theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**4,15**	**15,54**	**11,38**
1	Xã Bình Sơn	0,13	0,45	0,33
2	Xã Bình Tân	-	0,24	0,24
3	Xã Bù Nho	1,82	9,06	7,24
4	Xã Long Bình	-	2,00	2,00
5	Xã Long Hà	-	0,83	0,83
6	Xã Long Hưng	-	0,20	0,20
7	Xã Long Tân	-	0,20	0,20
8	Xã Phú Riềng	2,00	2,10	0,10
9	Xã Phú Trung	0,06	0,06	-
10	Xã Phước Tân	0,15	0,39	0,24

****) Đất cơ sở y tế***

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,02% DTTN với 8,29 ha, tăng 3,36 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở y tế biến động tăng 3.36 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang bố trí cho các công trình:

1. TTYT huyện	2,30 ha	Xã Bù Nho	
2. TT Y tế đa chức năng	0,28 ha	Xã Bù Nho	Khu TTHC huyện
3. Đất y tế Khu ĐTTMDV Bù Nho	0,78 ha	Xã Bù Nho	Khu dự trữ phát triển

Đất cơ sở y tế không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

****) Đất giáo dục, đào tạo***

Với định hướng sát nhập các điểm lẻ của hệ thống trường học trên địa bàn huyện, diện tích đất giáo dục đào tạo tại các điểm lẻ sẽ chuyển đổi mục đích sử dụng đất sau khi chuyển về địa phương quản lý. Định hướng phát triển hệ thống các trường học đạt chuẩn quốc gia tại khu vực trung tâm huyện, trung tâm các xã, các khu đô thị mới được hình thành trên địa bàn.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,08% DTTN với 55,33 ha, tăng 11,66 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở giáo dục đào tạo biến động tăng 12,67 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp *(trong đó đất trồng cây hàng năm khác 2,44 ha, đất trồng cây lâu năm 10,22 ha)*. Diện tích đất giáo dục đào tạo tăng nhằm mở rộng, mở mới các trường học trên địa bàn huyện.

1.	Trường tiểu học (Khu TTHC huyện)	1,09	ha	Khu TTHC huyện	Xã Bù Nho
2.	Trường mầm non (Khu TTHC huyện)	0,96	ha	Khu TTHC huyện	Xã Bù Nho
3.	Trường THPT (Khu TTHC huyện)	3,00	ha	Khu TTHC huyện	Xã Bù Nho
4.	Mở rộng trường THCS Long Bình	0,41	ha	Thôn 1	Xã Long Bình
5.	QH trường Nguyễn Bá Ngọc (điểm mới)	1,00	ha	Thôn 1	Xã Long Bình
6.	Xây dựng Trường Mầm non phục vụ Khu công nghiệp Long Hà	0,23	ha	Thôn 8	Xã Long Hà
7.	Trường MN Búp măng non	0,10	ha		Xã Phú Riềng
8.	MR trường THCS Lỹ Tự Trọng	0,17	ha		Xã Bình Tân
9.	Trường MG Khu ĐTTMDV Bù Nho	1,18	ha		Xã Bù Nho
10.	Trường TH Khu ĐTTMDV Bù Nho	0,85	ha		Xã Bù Nho
11.	Trường THCS Khu ĐTTMDV Bù Nho	0,70	ha		Xã Bù Nho
12.	Trường MN Khu ĐTTMDV Long Điền	0,25	ha		Xã Bình Sơn
13.	Trường MG Khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng	0,28	ha		Xã Phú Riềng
14.	Trường học Khu ĐTTMDV Mỹ Lệ	2,44	ha		Xã Long Hưng

Bảng 50: Chỉ tiêu QHSDĐ đất giáo dục đào tạo theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**43,67**	**55,33**	**11,66**
1	Xã Bình Sơn	3,92	4,09	0,17
2	Xã Bình Tân	2,24	2,41	0,17
3	Xã Bù Nho	6,05	13,83	7,78
4	Xã Long Bình	2,91	4,33	1,41
5	Xã Long Hà	8,68	8,75	0,07
6	Xã Long Hưng	3,81	5,72	1,91

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
7	Xã Long Tân	3,18	3,18	0,00
8	Xã Phú Riềng	5,10	5,48	0,38
9	Xã Phú Trung	3,80	3,80	0,00
10	Xã Phước Tân	3,97	3,73	-0,24

Đất cơ sở giáo dục đào tạo biến động giảm 1,00 ha trong kỳ quy hoạch do chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp (trong đó: đất chợ 0,40 ha *(chuyển trường tiểu học sang chợ xã Long Hưng)*, đất ở nông thôn 0,28 ha *(bán đấu giá các điểm trường học cũ)*, đất sinh hoạt cộng đồng 0,32 ha *(chuyển trường tiểu học thôn Bàu Đỉa sang NVH thôn Bàu Đỉa tại xã Phước Tân, chuyển trường mẫu giáo nông trường sang NVH thôn Sơn Hà 1 xã Bình Sơn)*.

****) Đất thể dục, thể thao***

Đề xuất mỗi xã có tối thiểu 1 sân vận động cấp xã đạt chuẩn theo quy định.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,03% DTTN với 19,56 ha, tăng 5,76 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất cơ sở thể dục thể thao biến động tăng 5,76 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang. Bố trí cho các công trình:

1.	SVĐ xã Long Bình (mới)	1,50	ha	NT3 CTCS PR	Xã Long Bình
2.	SVĐ Bình Tân	0,84	ha	NT8 CTCS PR	Xã Bình Tân
3.	Sân bóng xã Phước Tân	0,92	ha	Khu TTHC xã	Xã Phước Tân
4.	Sân bóng xã Phú Trung	1,00	ha	NTTN CTCS PR	Xã Phú Trung
5.	SVĐ Bình Sơn	1,50	ha		Xã Bình Sơn

Đất cơ sở thể dục thể thao không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

Bảng 51: Chỉ tiêu QHSDĐ đất thể dục thể thao theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**13,80**	**19,56**	**5,76**
1	Xã Bình Sơn	0,07	1,57	1,50
2	Xã Bình Tân	2,31	3,15	0,84
3	Xã Bù Nho	1,75	1,75	-
4	Xã Long Bình	-	1,50	1,50
5	Xã Long Hà	1,18	1,18	-
6	Xã Long Hưng	1,63	1,63	-
7	Xã Long Tân	2,37	2,37	-
8	Xã Phú Riềng	2,82	2,82	-
9	Xã Phú Trung	-	1,00	1,00
10	Xã Phước Tân	1,67	2,59	0,92

****) Đất công trình năng lượng***

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 2,52% DTTN với 1.630,45 ha, tăng 52,27 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất công trình năng lượng biến động tăng 15,21 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, nhằm bố trí cho các công trình:

1. Đường điện thôn 8	0,17	ha	Xã Long Hưng
2. Trạm biến áp 220KV Phước Long	4,60	ha	Xã Bù Nho
3. Trạm 110 KV Phú Riềng và nhánh rẽ đấu nối trạm 110 KV Phú Riềng	6,04	ha	Xã Bù Nho, Long Tân
4. Đường điện 110Kv Phước Long - Đồng Xoài	0,53	ha	Xã Bình Tân, Long Hưng, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng
5. Trạm 110 KV Đức Liễu và ĐD 110KV trạm 110KV Bù Đăng - 110 KV Đức Liễu	2,70	ha	Xã Phước Tân
6. Đường điện tổ 1 thôn Phú Tín	0,86	ha	Xã Phú Trung
7. Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (2 mạch)	0,93	ha	Xã Bù Nho, Phước Tân
8. Lộ ra 110 KV từ trạm từ trạm 220kv phước Long (4 mạch)	0,16	ha	Xã Bù Nho, Long Tân
9. Thủy điện Long Hà	36,28	ha	Xã Long Hà
10. Nhà máy điện mặt trời Srok Phú Miêng (trên mặt hồ)	42,00	ha	Xã Long Bình

Đất công trình năng lượng không có biến động giảm trong kỳ quy hoạch.

Bảng 52: Chỉ tiêu QHSDĐ đất công trình năng lượng theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**1.578,19**	**1.630,46**	**52,27**
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	1,13	1,26	0,13
3	Xã Bù Nho	3,85	12,29	8,43
4	Xã Long Bình	464,40	464,40	-
5	Xã Long Hà	0,83	0,83	-
6	Xã Long Hưng	0,00	0,30	-
7	Xã Long Tân	1,05	40,43	39,38
8	Xã Phú Riềng	0,06	0,10	0,04
9	Xã Phú Trung	0,14	1,00	0,86
10	Xã Phước Tân	1.106,73	1.109,86	3,13

****) Đất bưu chính viễn thông***

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,00% DTTN với 0,82 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất bưu chính, viễn thông biến động tăng 0,30 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho các công trình:

1. Bưu điện huyện (Khu TTHC huyện)	0,15	ha	Xã Bù Nho	Khu TTHC huyện
2. Viễn thông huyện (Khu TTHC huyện)	0,15	ha	Xã Bù Nho	Khu TTHC huyện

****) Đất di tích lịch sử văn hóa***

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,00% DTTN với 0,45 ha, tăng 0,45 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đến năm 2030 diện tích đất di tích lịch sử văn hóa của huyện là 0,45 ha, tăng 0,39 ha so với năm 2020, bố trí cho di tích lịch sử Cuộc nổi dậy của đồng bào S'tiêng - xã Phú Riềng chống thực dân Pháp ngày 25/10/1933 đã được công nhận di tích lịch sử và các thành đất hình tròn đã được công nhận là di tích khảo cổ.

****) Đất bãi thải, xử lý chất thải***

Trong kỳ quy hoạch, định hướng phát triển xây dựng bãi rác tập trung cho toàn huyện, hạn chế các bãi rác nhỏ lẻ rải rác cấp xã. Đối với các khu đô thị, thương mại dịch vụ, khu dân cư cần đầu tư hệ thống thu gom, xử lý rác thải, nước thải hoàn chỉnh, đảm bảo vệ sinh môi trường tại nội khu.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,06% DTTN với 41,32 ha, tăng 38,36 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Bảng 53: Chỉ tiêu QHSDĐ đất bãi thải, xử lý chất thải theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**2,95**	**41,32**	**38,36**
1	Xã Bình Sơn	-	-	-
2	Xã Bình Tân	-	35,00	35,00
3	Xã Bù Nho	0,66	1,55	0,89
4	Xã Long Bình	-	-	-
5	Xã Long Hà	0,57	0,57	-
6	Xã Long Hưng	-	0,45	0,45
7	Xã Long Tân	-	-	-
8	Xã Phú Riềng	1,72	1,75	0,03
9	Xã Phú Trung	-	-	-
10	Xã Phước Tân	-	2,00	2,00

Đất chôn lấp xử lý chất thải biến động tăng 38,36 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do đất trồng cây lâu năm chuyển sang, bố trí cho:

1. Bãi rác huyện	35,00	ha	Xã Bình Tân
2. Bãi rác xã Phước Tân (Thôn Bàu Đỉa)	2,00	ha	Xã Phước Tân
3. Khu xử lý nước thải Khu ĐTTMDV Bù Nho	0,89	ha	Xã Bù Nho
4. Khu xử lý nước thải Khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng	0,03	ha	Xã Phú Riềng
5. Bãi tập kết rác Khu ĐTTMDV Mỹ Lệ	0,24	ha	Xã Long Hưng

6. Khu xử lý nước thải Khu ĐTTMDV Mỹ Lệ 0,21 ha Xã Long Hưng

Đất chôn lấp xử lý chất thải không có biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

****) Đất cơ sở tôn giáo***

Trong kỳ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 không định hướng phát triển quỹ đất tôn giáo. Đối với các cơ sở tôn giáo được tỉnh công nhận và cấp phép hoạt động cũng như quyết định giao đất sẽ được cập nhật, bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện.

****) Đất nghĩa trang, nghĩa địa***

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,30% DTTN với 200,13 ha, tăng 148,72 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Bảng 54: Chỉ tiêu QHSDĐ đất nghĩa trang, nghĩa địa theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**51,42**	**200,13**	**148,72**
1	Xã Bình Sơn	1,88	109,97	108,09
2	Xã Bình Tân	4,81	13,60	8,79
3	Xã Bù Nho	8,53	18,50	9,97
4	Xã Long Bình	2,50	4,50	2,00
5	Xã Long Hà	12,37	16,37	4,00
6	Xã Long Hưng	4,09	7,09	3,00
7	Xã Long Tân	5,37	7,37	2,00
8	Xã Phú Riềng	4,37	5,87	1,50
9	Xã Phú Trung	4,16	6,16	2,00
10	Xã Phước Tân	3,34	10,70	7,37

Đất nghĩa trang, nghĩa địa biến động tăng 148,72 ha do chuyển đổi từ đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho các công trình:

1. Nghĩa địa thôn Đồng Tháp tại xã Phước Tân mở mới 2,00 ha
2. Nghĩa địa thôn thôn Bàu Đỉa tại xã Phước Tân mở mới 2,00 ha
3. MR Nghĩa địa Phước Tân tại xã Phước Tân mở rộng 1,87 ha
4. MR Nghĩa địa NT 5 tại xã Bình Sơn mở rộng 2,00 ha
5. Nghĩa trang công viên tại xã Bình Sơn mở mới 106,09 ha
6. Nghĩa trang xã Bình Tân tại xã Bình Tân mở mới 6,79 ha
7. MR Nghĩa trang công nhân NT 8 tại xã Bình Tân mở rộng 2,00 ha
8. Nghĩa địa xã hội hóa tại xã Bù Nho mở mới 2,24 ha
9. MR Nghĩa trang công nhân cty hiện hữu tại xã Bù Nho mở rộng 7,73 ha
10. MR Nghĩa trang công nhân NT 3 tại xã Long Bình mở rộng 2,00 ha

11.	Nghĩa địa công nhân NT6-1	tại xã	Long Hà	mở rộng	2,00 ha
12.	Nghĩa địa công nhân NT6-2	tại xã	Long Hà	mở rộng	2,00 ha
13.	Nghĩa trang cụm thôn 6,7 xã Long Hưng	tại xã	Long Hưng	mở rộng	1,00 ha
14.	MR Nghĩa trang công nhân NT 4	tại xã	Long Hưng	mở rộng	2,00 ha
15.	MR Nghĩa trang công nhân NT 9	tại xã	Long Tân	mở rộng	2,00 ha
16.	MR Nghĩa trang công nhân NT PRĐ 1	tại xã	Phú Riềng	mở rộng	1,50 ha
17.	MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 3	tại xã	Phú Trung	mở rộng	2,00 ha
18.	MR Nghĩa trang công nhân NT NGTR 2	tại xã	Phước Tân	mở rộng	1,50 ha

Đất nghĩa trang, nghĩa địa không có biến động giảm trong kỳ ĐC quy hoạch.

****) Đất chợ***

Theo định hướng phát triển chợ và trung tâm thương mại trên địa bàn toàn tỉnh, đáp ứng mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, dự kiến bố trí mỗi xã có tối thiểu 01 chợ xã đạt chuẩn. Do đó sẽ bố trí diện tích đất phát triển chợ tại các xã chưa có chợ hiện nay trên địa bàn huyện.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,01% DTTN với 6,87 ha, tăng 2,84 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Bảng 55: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất chợ theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**4,03**	**6,87**	**2,84**
1	Xã Bình Sơn	-	0,50	0,50
2	Xã Bình Tân	-	0,50	0,50
3	Xã Bù Nho	0,38	0,38	-
4	Xã Long Bình	0,94	0,67	-0,26
5	Xã Long Hà	0,28	0,28	-
6	Xã Long Hưng	0,00	0,40	0,40
7	Xã Long Tân	1,62	1,62	-
8	Xã Phú Riềng	0,81	0,81	-
9	Xã Phú Trung	-	0,94	0,94
10	Xã Phước Tân	-	0,76	0,76

Đất chợ biến động tăng 3,10 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 0,76 ha *(trong đó toàn bộ là đất trồng cây lâu năm)*, chuyển đổi trong nội bộ đất phi nông nghiệp 1,34 ha *(trong đó: đất thương mại dịch vụ 0,94 ha, đất giáo dục, đào tạo 0,40 ha)*. Diện tích đất chợ tăng bố trí cho các công trình:

1. Chợ xã Bình Sơn	0,50	ha	Xã Bình Sơn	
2. Chợ xã Bình Tân	0,50	ha	Xã Bình Tân	
3. Chợ xã Long Hưng	0,40	ha	Xã Long Hưng	Lấy từ trường THCS cũ
4. Chợ xã Phú Trung	0,94	ha	Xã Phú Trung	Lấy từ trụ sở NT cũ

5. Chợ xã Phước Tân	0,76	ha	Xã Phước Tân	Thôn Đồng Tháp

Đất chợ biến động giảm 0,26 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do chuyển sang đất ở tại nông thôn *(bán đấu giá chợ Long Bình cũ)*.

k. Đất sinh hoạt cộng đồng

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,02% DTTN với 10,73 ha, tăng 2,56 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Đất sinh hoạt cộng đồng biến động tăng 2,80 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 2,31 ha *(trong đó toàn bộ là đất trồng cây lâu năm)*; từ trong nội bộ đất phi nông nghiệp 0,49 ha *(trong đó: đất cơ sở văn hóa 0,17 ha, đất giáo dục đào tạo 0,32 ha)*. Đất sinh hoạt cộng đồng tăng cho việc xây dựng các trụ sở, điểm sinh hoạt ấp đảm bảo đạt chuẩn trên địa bàn.

Đất sinh hoạt cộng đồng tăng cho các công trình:

1. NVH thôn Sơn Hà 1	tại xã	Bình Sơn	mở mới	0,08	ha
2. NVH thôn Sơn Hà 2	tại xã	Bình Sơn	mở mới	0,16	ha
3. NVH thôn Bình Điền	tại xã	Bình Sơn	mở mới	0,44	ha
4. NVH thôn 1	tại xã	Long Hà	mở mới	0,20	ha
4. NVH thôn 6	tại xã	Long Hà	mở mới	0,20	ha
5. NVH thôn Thanh Long	tại xã	Long Hà	mở mới	0,20	ha
6. NVH thôn 9	tại xã	Long Hà	mở mới	0,20	ha
7. NVH thôn Phú Tâm	tại xã	Phú Trung	mở mới	0,87	ha
8. NVH thôn Đồng Tâm	tại xã	Phước Tân	mở mới	0,16	ha
9. NVH thôn Đồng Tiến	tại xã	Phước Tân	mở mới	0,20	ha
10. NVH thôn Đồng Tháp	tại xã	Phước Tân	mở mới	0,20	ha
11. NVH thôn Bàu Đỉa	tại xã	Phước Tân	mở mới	0,04	ha
12. NVH thôn Phú Cường	tại xã	Phú Riềng	mở mới	0,14	ha
13. NVH thôn Bình Hiếu	tại xã	Bình Tân	mở mới	0,16	ha
14. NVH thôn Hiếu Phong	tại xã	Bình Tân	mở mới	0,22	ha
15. NVH thôn Phước Tân	tại xã	Bình Tân	mở mới	0,24	ha
16. NVH thôn Tân Hòa	tại xã	Bù Nho	mở mới	0,10	ha
17. NVH thôn Tân Lực	tại xã	Bù Nho	mở mới	0,10	ha
18. NVH thôn 1	tại xã	Long Bình	mở mới	0,10	ha

Đất sinh hoạt cộng đồng biến động giảm 0,24 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do chuyển sang đất văn hóa *(chuyển các TTVH xã sang đất văn hóa)*.

l. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,15% DTTN với 100,65 ha, tăng 99,68 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất khu vui chơi, GTCC biến động tăng 99,68 ha do chuyển từ đất nông nghiệp sang *(trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 3,35 ha, đất trồng cây lâu năm 75,88 ha, đất nuôi thủy sản 20,45 ha)*.

Đất khu vui chơi, GTCC biến động tăng bố trí cho các công trình:

1.	Công viên cây xanh xã Phước Tân	tại xã	Phước Tân	0,80	ha
2.	Khu vui chơi thôn Phú Châu	tại xã	Bình Sơn	0,10	ha
3.	Cây xanh (Khu TTHC huyện)	tại xã	Bù Nho	13,70	ha
4.	CVCX Khu MR TTHC huyện	tại xã	Bù Nho	20,45	ha
5.	Cây xanh hồ Bàu Lách	tại xã	Bù Nho	21,64	ha
6.	CVCX cách lý với CCN, Vedan	tại xã	Bù Nho	26,37	ha
7.	Đất CVCX	tại xã	Bù Nho	7,65	ha
8.	CVCX Khu ĐTTMDV Long Điền	tại xã	Bình Sơn	2,32	ha
9.	CVCX Khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng	tại xã	Phú Riềng	3,30	ha
10.	CVCX Khu ĐTTMDV Mỹ Lệ	tại xã	Long Hưng	3,35	ha

Đất khu vui chơi, giải trí công cộng không có biến động giảm trong kỳ điều chỉnh quy hoạch.

m. Đất ở tại nông thôn

Đất ở tại nông thôn được bố trí dựa theo nhu cầu hình thành các cụm dân cư tập trung theo quy hoạch nông thôn mới, các khu dân cư tập trung theo quy hoạch được duyệt, nhu cầu phát triển đất ở thực tế của người dân tại các xã vùng nông thôn.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 3,45% DTTN với 2.325,25 ha, tăng 1.706,79 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Bảng 56: Chỉ tiêu QHSDĐ đất ở tại nông thôn theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)
	Toàn huyện	**618,46**	**2.325,25**	**1.706,79**	
1	Xã Bình Sơn	22,57	305,95	283,38	
2	Xã Bình Tân	57,95	337,89	279,94	
3	Xã Bù Nho	89,45	0,00	-89,45	*Nâng cấp lên thị trấn đất ODT*
4	Xã Long Bình	74,26	347,53	273,27	
5	Xã Long Hà	75,21	383,30	308,10	
6	Xã Long Hưng	61,54	297,29	235,75	
7	Xã Long Tân	53,24	357,71	304,47	
8	Xã Phú Riềng	111,94	0,00	-111,94	*Nâng cấp lên thị trấn đất ODT*
9	Xã Phú Trung	28,34	141,16	112,81	
10	Xã Phước Tân	43,94	154,42	110,47	

Đất ở tại nông thôn biến động tăng 3.274,25 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 468,96 ha *(trong đó: đất trồng cây hàng năm khác 19,49 ha, đất trồng cây lâu năm 3.249,36 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha)*; từ nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 5,29 ha chủ yếu do bán đấu giá, thuê đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất các công trình không còn sử dụng trên địa bàn *(trong đó: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 4,90 ha (thành lập KDC Bình Tân (Cty TNHH MTV ĐT&QLDA Bình Dương), đất giáo dục đào tạo 0,13 ha (bán đấu giá, giao đất có thu tiền sử dụng đất các trường học cũ), đất chợ 0,26 ha (bán đấu giá chợ Long Bình cũ))*.

Đất ở tại nông thôn biến động giảm 1.567,45 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 11,09 ha *(mở rộng các đường giao thông)*, đất trụ sở cơ quan 0,31 ha, đất ở đô thị 1.556,05 ha *(nâng cấp đô thị Bù Nho, đô thị Phú Riềng lên thị trấn)*.

n. Đất ở tại đô thị

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 2,31% DTTN với 1.556,05 ha, tăng 1.556,05 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất ở tại nông thôn sang. Trong định hướng phát triển đô thị chung toàn tỉnh, dự kiến nâng cấp xã Bù Nho và Phú Riềng lên thị trấn do đó quỹ đất ở tại nông thôn tại 2 xã này sẽ chuyển thành đất ở đô thị.

o. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đất trụ sở cơ quan tại khu TTHC huyện bố trí đủ cho các phòng, ban, ngành, lĩnh vực, UBND các xã được đầu tư đạt chuẩn, diện tích đất xây dựng trụ sở cơ quan của huyện sẽ tiếp tục tăng trong giai đoạn tới.

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,07% DTTN với 50,18 ha, tăng 26,84 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang và chuyển trong nội bộ đất phi nông nghiệp.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động tăng 27,47 ha do chuyển đổi từ đất nông nghiệp sang 27,16 ha *(trong đó toàn bộ là đất trồng cây lâu năm)*; từ nội bộ nhóm đất phi nông nghiệp 0,31 ha *(trong đó toàn bộ là đất ở nông thôn)*. Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng cho các công trình:

1.	UBND xã Phú Trung (mới)	2,00	ha	Xã Phú Trung	
2.	TTHC xã Long Hà (mới)	1,00	ha	Xã Long Hà	
3.	Chi cục thống kê (Khu TTHC huyện)	0,20	ha	Xã Bù Nho	Khu TTHC huyện
4.	Đất dự trữ cơ quan (Khu TTHC huyện)	9,94	ha	Xã Bù Nho	Khu TTHC huyện
5.	Đất QH CTTC QH chung huyện	14,33	ha	Xã Bù Nho	

Đất xây dựng trụ sở cơ quan biến động giảm 0,63 ha trong kỳ điều chỉnh quy hoạch do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,23 ha *(bán đấu giá UBND xã Bù Nho cũ),* đất cơ sở văn hóa 0,40 ha *(tách TTVH-TDTT ra khỏi UBND xã Long Hưng, Long Tân)*.

Bảng 57: Chỉ tiêu ĐCQHSDĐ đất trụ sở cơ quan theo đơn vị hành chính

Đơn vị tính: ha

STT	Đơn vị hành chính	HTSDĐ năm 2020	QHSDĐ đến năm 2030	Biến động
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
	Toàn huyện	**23,34**	**50,18**	**26,84**
1	Xã Bình Sơn	0,62	0,62	-
2	Xã Bình Tân	0,45	0,45	-
3	Xã Bù Nho	16,34	40,58	24,24
4	Xã Long Bình	0,42	0,42	-
5	Xã Long Hà	0,40	1,40	1,00
6	Xã Long Hưng	1,39	1,19	-0,20
7	Xã Long Tân	0,50	0,30	-0,20
8	Xã Phú Riềng	2,02	2,02	-
9	Xã Phú Trung	0,26	2,26	2,00
10	Xã Phước Tân	0,94	0,94	-

p. Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,00% DTTN với 0,45 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2020 do chuyển từ đất nông nghiệp sang.

Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp biến động tăng 0,20 ha do chuyển từ đất đất trồng cây lâu năm sang, bố trí cho Đội quản lý đô thị tại Khu TTHC huyện.

q. Đất tín ngưỡng cơ sở

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,00% DTTN với 1,32 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

r. Đất sông suối

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 1,69% DTTN với 1.136,96 ha, giữ nguyên so với năm 2020.

s. Đất mặt nước chuyên dùng

Tổng diện tích theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 chiếm 0,73% DTTN với 493,71 ha, tăng 0,87 ha so với năm 2020.

Hình 5: Bản đồ quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng đến năm 2030

2.2.2. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến từng đơn vị hành chính cấp xã; thể hiện ở bảng sau:

Bảng 58: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Bình Sơn

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**2.508,71**	**100,00**	**2.508,71**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**2.398,90**	**95,62**	**1.607,74**	**64,09**	**-791,16**
1.1	Đất trồng lúa	LUA		-	-	-	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK		-	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.398,90	95,62	1.607,74	64,09	-791,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**109,81**	**4,38**	**900,97**	**35,91**	**791,16**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,30	0,01	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	241,35	9,62	241,35
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,21	0,01	44,21	1,76	44,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,82	0,03	37,60	1,50	36,78
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		-	5,00	0,20	5,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	60,60	2,42	237,85	9,48	177,25
	- Đất giao thông	*DGT*	*48,05*	*1,92*	*103,71*	*4,13*	*55,66*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*1,93*	*0,08*	*12,93*	*0,52*	*11,00*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,13*	*0,01*	*0,45*	*0,02*	*0,33*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,30*	*0,01*	*0,30*	*0,01*	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*3,92*	*0,16*	*4,09*	*0,16*	*0,17*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*0,07*	*0,00*	*1,57*	*0,06*	*1,50*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*		-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*		-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*4,31*	*0,17*	*4,31*	*0,17*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*1,88*	*0,08*	*109,97*	*4,38*	*108,09*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*		-	*0,50*	*0,02*	*0,50*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,54	0,02	1,22	0,05	0,68
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,92	0,04	3,34	0,13	2,43
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,57	0,90	305,95	12,20	283,38
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,62	0,02	0,62	0,02	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	23,53	0,94	23,53	0,94	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC		-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Bảng 59: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Bình Tân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**5.290,20**	**100,00**	**5.290,20**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.985,18**	**94,23**	**3.480,54**	**65,79**	**-1.504,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA		-	-	-	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,79	0,19	9,79	0,19	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.975,39	94,05	3.418,35	64,62	-1.557,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	52,40	0,99	52,40
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**305,02**	**5,77**	**1.809,66**	**34,21**	**1.504,64**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	300,00	5,67	300,00
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,30	0,01	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	759,07	14,35	759,07
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,82	0,02	44,82	0,85	44,00
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,16	0,38	75,13	1,42	54,97
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	113,85	2,15	180,28	3,41	66,43
	- Đất giao thông	*DGT*	*101,92*	*1,93*	*122,69*	*2,32*	*20,77*
	- Đất thủy lợi	*DTL*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*		-	*0,24*	*0,00*	*0,24*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,11*	*0,00*	*0,11*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*2,24*	*0,04*	*2,41*	*0,05*	*0,17*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*2,31*	*0,04*	*3,15*	*0,06*	*0,84*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1,13*	*0,02*	*1,26*	*0,02*	*0,13*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,02*	*0,00*	*0,02*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*		-	*35,00*	*0,66*	*35,00*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*1,29*	*0,02*	*1,29*	*0,02*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*4,81*	*0,09*	*13,60*	*0,26*	*8,79*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*		-	*0,50*	*0,01*	*0,50*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,71	0,01	0,64	0,01	-0,07

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	57,95	1,10	337,89	6,39	279,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,45	0,01	0,45	0,01	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,02	0,00	0,02	0,00	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	55,06	1,04	55,06	1,04	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	56,00	1,06	56,00	1,06	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Bảng 60: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Bù Nho

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**3.961,86**	**100,00**	**3.961,86**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.445,40**	**86,96**	**2.042,48**	**51,55**	**-1.402,92**
1.1	Đất trồng lúa	LUA		-	-	-	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	66,29	1,67	43,84	1,11	-22,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.328,74	84,02	1.972,87	49,80	-1.355,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	48,26	1,22	23,66	0,60	-24,60
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,11	0,05	2,11	0,05	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**516,47**	**13,04**	**1.919,38**	**48,45**	**1.402,92**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	4,95	0,12	57,14	1,44	52,19
2.2	Đất an ninh	CAN	7,42	0,19	17,72	0,45	10,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	125,51	3,17	125,51
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,18	0,03	69,52	1,75	68,35

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,54	2,61	140,12	3,54	36,59
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		-	4,60	0,12	4,60
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	172,89	4,36	441,04	11,13	268,15
	- Đất giao thông	*DGT*	*147,60*	*3,73*	*377,78*	*9,54*	*230,18*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*0,50*	*0,01*	*0,50*	*0,01*	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*1,82*	*0,05*	*9,06*	*0,23*	*7,24*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,28*	*0,01*	*3,64*	*0,09*	*3,36*
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*6,05*	*0,15*	*13,83*	*0,35*	*7,78*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*1,75*	*0,04*	*1,75*	*0,04*	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*3,85*	*0,10*	*12,29*	*0,31*	*8,43*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,10*	*0,00*	*0,40*	*0,01*	*0,30*
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	*0,66*	*0,02*	*1,55*	*0,04*	*0,89*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*1,36*	*0,03*	*1,36*	*0,03*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*8,53*	*0,22*	*18,50*	*0,47*	*9,97*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*0,38*	*0,01*	*0,38*	*0,01*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,60	0,02	0,87	0,02	0,27
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	89,81	2,27	89,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	89,45	2,26	0,00	0,00	-89,45
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	812,17	20,50	812,17
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,34	0,41	40,58	1,02	24,24
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		-	0,20	0,01	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	65,37	1,65	65,37	1,65	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	54,73	1,38	54,73	1,38	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Bảng 61: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Long Bình

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**9.495,42**	**100,00**	**9.495,42**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.616,36**	**90,74**	**7.735,79**	**81,47**	**-880,57**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16,40	0,17	16,40	0,17	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,89	0,01	0,89	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.584,12	90,40	7.700,25	81,09	-883,87
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12,72	0,13	12,72	0,13	
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	2,24	0,02	5,54	0,06	3,30
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**879,05**	**9,26**	**1.759,62**	**18,53**	**880,57**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,30	0,00	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	345,02	3,63	345,02
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,30	0,02	35,80	0,38	33,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,66	0,02	47,70	0,50	46,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	623,40	6,57	805,74	8,49	182,34
	- Đất giao thông	*DGT*	*151,98*	*1,60*	*266,44*	*2,81*	*114,45*
	- Đất thủy lợi	*DTL*		-	*61,20*	*0,64*	*61,20*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*		-	*2,00*	*0,02*	*2,00*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,32*	*0,00*	*0,32*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*2,91*	*0,03*	*4,33*	*0,05*	*1,41*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*		-	*1,50*	*0,02*	*1,50*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*464,40*	*4,89*	*464,40*	*4,89*	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,06*	*0,00*	*0,06*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	*0,04*	*0,00*	*0,04*
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*		-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,29*	*0,00*	*0,29*	*0,00*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*2,50*	*0,03*	*4,50*	*0,05*	*2,00*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*0,94*	*0,01*	*0,67*	*0,01*	*-0,26*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,98	0,01	1,08	0,01	0,10
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	74,26	0,78	347,53	3,66	273,27
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,42	0,00	0,42	0,00	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	144,86	1,53	144,86	1,53	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	31,18	0,33	31,18	0,33	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Bảng 62: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Long Hà

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**9.378,85**	**100,00**	**9.378,85**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**8.802,91**	**93,86**	**7.076,15**	**75,45**	**-1.726,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	26,12	0,28	26,12	0,28	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	25,65	0,27	25,65	0,27	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8.547,57	91,14	6.480,95	69,10	-2.066,62
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	104,05	1,11	104,05	1,11	

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	99,51	1,06	439,37	4,68	339,86
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**575,94**	**6,14**	**2.302,70**	**24,55**	**1.726,76**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,30	0,00	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	1.264,91	13,49	1.264,91
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,30	0,04	36,80	0,39	33,50
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	12,61	0,13	67,65	0,72	55,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	193,80	2,07	256,87	2,74	63,07
	- Đất giao thông	*DGT*	*165,29*	*1,76*	*223,46*	*2,38*	*58,16*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*2,96*	*0,03*	*2,96*	*0,03*	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*		-	*0,83*	*0,01*	*0,83*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,52*	*0,01*	*0,52*	*0,01*	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*8,68*	*0,09*	*8,75*	*0,09*	*0,07*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*1,18*	*0,01*	*1,18*	*0,01*	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,83*	*0,01*	*0,83*	*0,01*	-
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,03*	*0,00*	*0,03*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	*0,57*	*0,01*	*0,57*	*0,01*	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*1,08*	*0,01*	*1,08*	*0,01*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*12,37*	*0,13*	*16,37*	*0,17*	*4,00*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*0,28*	*0,00*	*0,28*	*0,00*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,46	0,02	2,26	0,02	0,80
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	75,21	0,80	383,35	4,09	308,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,40	0,00	1,40	0,01	1,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25	0,00	0,25	0,00	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	171,12	1,82	171,12	1,82	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	110,69	1,18	110,69	1,18	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	7,10	0,08	7,10	0,08	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Bảng 63: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Long Hưng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**4.304,11**	**100,00**	**4.304,11**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.915,67**	**90,98**	**3.431,03**	**79,72**	**-484,64**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,17	0,10	4,17	0,10	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41,71	0,97	8,15	0,19	-33,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.758,39	87,32	3.154,26	73,28	-604,13
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,39	2,59	111,39	2,59	
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	153,05	3,56	153,05
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**388,44**	**9,02**	**873,08**	**20,28**	**484,64**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40	0,01	0,70	0,02	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	40,76	0,95	40,76
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,07	0,00	48,05	1,12	47,98
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	77,16	1,79	123,58	2,87	46,42
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	112,74	2,62	223,01	5,18	110,27

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	- Đất giao thông	*DGT*	*102,35*	*2,38*	*176,34*	*4,10*	*73,99*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*0,06*	*0,00*	*30,06*	*0,70*	*30,00*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*		-	*0,20*	*0,00*	*0,20*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,26*	*0,01*	*0,26*	*0,01*	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*3,81*	*0,09*	*5,72*	*0,13*	*1,91*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*1,63*	*0,04*	*1,63*	*0,04*	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*		-	*0,30*	*0,01*	*0,30*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,06*	*0,00*	*0,06*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	*0,02*	*0,00*	*0,02*
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*		-	*0,45*	*0,01*	*0,45*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,47*	*0,01*	*0,47*	*0,01*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*4,09*	*0,09*	*7,09*	*0,16*	*3,00*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*		-	*0,40*	*0,01*	*0,40*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,42	0,01	0,42	0,01	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	3,35	0,08	3,35
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	61,54	1,43	297,29	6,91	235,75
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,39	0,03	1,19	0,03	-0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,62	0,83	35,62	0,83	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	99,11	2,30	99,11	2,30	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Bảng 64: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Long Tân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.459,40**	**100,00**	**7.459,40**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**6.949,24**	**93,16**	**6.081,05**	**81,52**	**-868,19**
1.1	Đất trồng lúa	LUA		-	-	-	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10,06	0,13	9,90	0,13	-0,16
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.820,91	91,44	5.267,88	70,62	-1.553,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	43,99	0,59	43,99	0,59	
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	74,27	1,00	759,27	10,18	685,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**510,16**	**6,84**	**1.378,35**	**18,48**	**868,19**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	30,00	0,40	30,00
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,30	0,00	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	282,75	3,79	282,75
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	50,00	0,67	50,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,03	0,01	34,70	0,47	33,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,26	0,04	56,52	0,76	53,26
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		-	10,70	0,14	10,70
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	160,67	2,15	263,92	3,54	103,25
	- Đất giao thông	*DGT*	*145,78*	*1,95*	*207,45*	*2,78*	*61,67*
	- Đất thủy lợi	*DTL*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*		-	*0,20*	*0,00*	*0,20*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,34*	*0,00*	*0,34*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*3,18*	*0,04*	*3,18*	*0,04*	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*2,37*	*0,03*	*2,37*	*0,03*	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1,05*	*0,01*	*40,43*	*0,54*	*39,38*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,12*	*0,00*	*0,12*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*		-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,85*	*0,01*	*0,85*	*0,01*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*5,37*	*0,07*	*7,37*	*0,10*	*2,00*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*1,62*	*0,02*	*1,62*	*0,02*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	1,28	0,02	1,28	0,02	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,05	0,00	0,05	0,00	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	53,24	0,71	357,71	4,80	304,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,50	0,01	0,30	0,00	-0,20
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	189,73	2,54	189,73	2,54	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	98,12	1,32	98,12	1,32	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,27	0,03	2,27	0,03	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Bảng 65: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Phú Riềng

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**7.775,23**	**100,00**	**7.775,23**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**7.278,62**	**93,61**	**5.903,51**	**75,93**	**-1.375,11**
1.1	Đất trồng lúa	LUA		-	-	-	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	11,28	0,15	11,28	0,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.239,04	93,10	5.859,20	75,36	-1.379,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	28,30	0,36	28,30	0,36	

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	4,74	0,06	4,74
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**496,61**	**6,39**	**1.871,71**	**24,07**	**1.375,11**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	30,00	0,39	30,00
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,30	0,00	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	446,90	5,75	446,90
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	75,00	0,96	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,57	0,07	62,69	0,81	57,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	18,15	0,23	54,54	0,70	36,39
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX		-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	156,78	2,02	250,04	3,22	93,26
	- Đất giao thông	*DGT*	*135,96*	*1,75*	*197,97*	*2,55*	*62,01*
	- Đất thủy lợi	*DTL*		-	*28,80*	*0,37*	*28,80*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*2,00*	*0,03*	*2,10*	*0,03*	*0,10*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*2,18*	*0,03*	*2,18*	*0,03*	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*5,10*	*0,07*	*5,48*	*0,07*	*0,38*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*2,82*	*0,04*	*2,82*	*0,04*	-
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,06*	*0,00*	*0,10*	*0,00*	*0,04*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,04*	*0,00*	*0,04*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	*0,39*	*0,01*	*0,39*
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	*1,72*	*0,02*	*1,75*	*0,02*	*0,03*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*1,73*	*0,02*	*1,73*	*0,02*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*4,37*	*0,06*	*5,87*	*0,08*	*1,50*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*	*0,81*	*0,01*	*0,81*	*0,01*	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,99	0,01	1,02	0,01	0,03
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	3,30	0,04	3,30
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	111,94	1,44	0,00	0,00	-111,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	743,89	9,57	743,89
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	2,02	0,03	2,02	0,03	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,30	0,02	1,30	0,02	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	174,46	2,24	174,46	2,24	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	25,38	0,33	26,25	0,34	0,87
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Bảng 66: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Phú Trung

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**4.964,92**	**100,00**	**4.964,92**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**4.701,28**	**94,69**	**4.303,23**	**86,67**	**-398,04**
1.1	Đất trồng lúa	LUA		-	-	-	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14,99	0,30	14,99	0,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.683,07	94,32	4.279,02	86,19	-404,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	3,21	0,06	3,21	0,06	
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	6,00	0,12	6,00
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**263,64**	**5,31**	**661,68**	**13,33**	**398,04**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,30	0,01	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	67,50	1,36	67,50
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,19	0,02	33,85	0,68	32,66
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		-	34,29	0,69	34,29
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	22,85	0,46	39,94	0,80	17,09
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	90,59	1,82	221,78	4,47	131,19

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	- Đất giao thông	*DGT*	*81,50*	*1,64*	*163,48*	*3,29*	*81,98*
	- Đất thủy lợi	*DTL*		-	*44,40*	*0,89*	*44,40*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,06*	*0,00*	*0,06*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,31*	*0,01*	*0,31*	*0,01*	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*3,80*	*0,08*	*3,80*	*0,08*	-
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*		-	*1,00*	*0,02*	*1,00*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,14*	*0,00*	*1,00*	*0,02*	*0,86*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,10*	*0,00*	*0,10*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*		-	-	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,53*	*0,01*	*0,53*	*0,01*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*4,16*	*0,08*	*6,16*	*0,12*	*2,00*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*		-	*0,94*	*0,02*	*0,94*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,55	0,01	0,76	0,02	0,20
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	28,34	0,57	141,16	2,84	112,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26	0,01	2,26	0,05	2,00
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	118,42	2,39	118,42	2,39	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	1,44	0,03	1,44	0,03	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

Bảng 67: Cân đối chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 xã Phước Tân

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**12.237,74**	**100,00**	**12.237,74**	**100,00**	**-**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**10.723,11**	**87,62**	**10.388,50**	**84,89**	**-334,61**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2,64	0,02	2,64	0,02	
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*		-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	57,05	0,47	57,05	0,47	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	10.663,42	87,14	10.325,31	84,37	-338,11
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH		-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD		-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX		-	-	-	-
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN		-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS		-	-	-	
1.8	Đất làm muối	LMU		-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		-	3,50	0,03	3,50
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**1.514,63**	**12,38**	**1.849,24**	**15,11**	**334,61**
2.1	Đất quốc phòng	CQP		-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN		-	0,30	0,00	0,30
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN		-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,08	0,00	33,99	0,28	33,91
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,12	0,11	64,12	0,52	51,00
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	17,11	0,14	36,22	0,30	19,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.263,83	10,33	1.382,31	11,30	118,48
	- Đất giao thông	*DGT*	*145,14*	*1,19*	*249,45*	*2,04*	*104,30*
	- Đất thủy lợi	*DTL*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*0,15*	*0,00*	*0,39*	*0,00*	*0,24*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,30*	*0,00*	*0,30*	*0,00*	-
	- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*3,97*	*0,03*	*3,73*	*0,03*	*-0,24*
	- Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*1,67*	*0,01*	*2,59*	*0,02*	*0,92*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1.106,73*	*9,04*	*1.109,86*	*9,07*	*3,13*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*		-	-	-	-
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*		-	-	-	-
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*		-	*2,00*	*0,02*	*2,00*

STT	Chỉ tiêu	Mã	HTSDĐ năm 2020		QHSDĐ đến năm 2030		Biến động (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(6)-(4)
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*2,53*	*0,02*	*2,53*	*0,02*	-
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*3,34*	*0,03*	*10,70*	*0,09*	*7,37*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*		-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*		-	-	-	-
	- Đất chợ	*DCH*		-	*0,76*	*0,01*	*0,76*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,64	0,01	1,19	0,01	0,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV		-	0,80	0,01	0,80
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	43,94	0,36	154,42	1,26	110,47
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT		-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,94	0,01	0,94	0,01	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS		-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	158,78	1,30	158,78	1,30	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	16,18	0,13	16,18	0,13	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**					

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ TN&MT quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có thêm 13 khu chức năng có tính tổng hợp, khoanh định theo không gian sử dụng, trong mỗi chỉ tiêu này có nhiều loại đất khác nhau như: đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất ở, đất hạ tầng… Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Riềng xác định diện tích cho 8 khu chức năng có trên địa bàn:

2.3.1. Đất khu công nghệ cao

Định hình phát triển 04 khu nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn huyện, ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ hiện đại, chế phẩm sinh học, giống mới đạt hiệu quả cao, tạo động lực phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa quy mô lớn, nâng cao giá trị sản phẩm, liên kết chuỗi sản xuất.

Diện tích đất khu công nghệ cao đến năm 2030 có diện tích 1.267,00 ha, phân bố tại các xã Bình Tân, Long Hà, Long Hưng, Long Tân.

2.3.2. Đất đô thị

Đất đô thị trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 được tổng hợp dựa theo diện tích đất thuộc thị trấn Bù Nho, thị trấn Phú Riềng sau khi được nâng cấp.

Diện tích đất đô thị đến năm 2030 có diện tích 11.737,09 ha, phân bố tại các xã Bù Nho, Phú Riềng.

2.3.3. Khu vực sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

Khu vực sản xuất nông nghiệp tập trung của huyện chủ yếu là các khu trồng cây lâu năm tập trung, trong đó phần nhiều là các cây lâu năm như cao su, điều, cà phê và các loại cây ăn quả...

Diện tích đất khu sản xuất nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 41.162,93 ha, phân bố trên địa bàn toàn huyện.

2.3.4. Khu phát triển công nghiệp

Định hướng phát triển 7 khu công nghiệp và 7 cụm công nghiệp trên địa bàn huyện Phú Riềng trong giai đoạn đến năm 2030.

Diện tích đất khu phát triển công nghiệp đến năm 2030 có diện tích 3.911,00 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã (trừ xã Phước Tân) .

2.3.5. Khu thương mại, dịch vụ

Với hệ thống giao thông kết nối thuận lợi, tận dụng sự lan tỏa trong việc hình thành các khu, cụm công nghiệp, khu nông nghiệp công nghệ cao, các khu đô thị, khu dân cư thương mại dịch vụ tại huyện có khả năng phát triển cao, tập trung vào các lĩnh vực trung tâm thương mại, siêu thị, ngân hàng, lưu trú, nhà hàng ăn uống, du lịch...

Diện tích đất khu thương mại, dịch vụ đến năm 2030 có diện tích 444,43 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã.

2.3.6. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ

Khu vực đô thị - thương mại - dịch vụ được đầu tư là cơ sở để thay đổi bộ mặt của huyện. Định hướng trong thời gian tới bố trí 4 khu đô thị, thương mại, dịch vụ tại huyện gồm khu ĐTTMDV Long Điền, khu ĐTTMDV Bù Nho, khu ĐTTMDV Mỹ Lệ, khu ĐTTMDV Nam Phú Riềng.

Diện tích đất khu đô thị - thương mại - dịch vụ đến năm 2030 có diện tích 193,20 ha, phân bố trên địa bàn các xã Bình Sơn, Long Hưng, Bù Nho, Phú Riềng.

2.3.7. Khu dân cư nông thôn

Khu vực nông thôn được hình thành dựa trên việc chỉnh trang các khu dân cư hiện có và phát triển các khu dân cư mới đáp ứng nhu cầu đất ở, dịch vụ công cộng cho toàn dân với mức sống có chất lượng cao.

Diện tích đất khu dân cư nông thôn đến năm 2030 có diện tích 3.960,82 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã (trừ Bù Nho và Phú Riềng đã nâng cấp lên thị trấn).

2.3.8. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn

Phát triển đất bố trí cho khu vực sản xuất phi nông nghiệp là phù hợp với định hướng phát triển của địa phương, góp phần chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế vào năm 2030.

Diện tích đất khu ở, làng nghề sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 có diện tích 777,48 ha, phân bố trên địa bàn tất cả các xã.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư

Phương án quy hoạch đã xác định rõ cơ cấu diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng trong kỳ quy hoạch. Theo đó, cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ việc giao đất, cho thuê đất. Đồng thời, cũng thông qua việc chuyển mục đích sử dụng đất trong phương án quy hoạch đã xác định được các khoản chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho những đối tượng được nhà nước thu hồi đất để sử dụng vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng trên địa bàn huyện.

Căn cứ vào Luật Đất đai, Luật quy hoạch, Nghị định, thông tư và các văn bản địa phương, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã dự tính nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất sau khi giảm trừ khi thực hiện các chính sách ưu đãi đầu tư, giảm miễn cho các hộ chính sách, dự kiến các khoản thu, chi từ đất như sau:

- Tổng thu từ đất khoảng 1.561,4 tỷ đồng, gồm thu từ việc giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, thu từ việc cho thuê đất công nghiệp, thương mại dịch vụ, sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, công ty cao su... và thu thuế đất phi nông nghiệp.

- Tổng chi từ đất khoảng 1.200,3 tỷ đồng, gồm các khoản chi: chi đền bù giải tỏa đất, chi bồi thường đối với cây trồng, vật nuôi, chi hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất, hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, chi suất tái định cư tối thiểu,…

- Cân đối thu chi các khoản có liên quan đến đất là 361,1 tỷ đồng.

Kết quả này cho thấy phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đang trong giai đoạn thu hút đầu tư, thu hồi nhiều đất để phát triển cơ sở hạ tầng, khu cụm công nghiệp với quy mô lớn, khi đầu tư vào giai đoạn có hiệu quả kinh tế cao sẽ thu được nguồn thu lớn hơn từ đất.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng đảm bảo an ninh lương thực

Phú Riềng định hướng thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng phát triển chiều sâu, gia tăng sản lượng, chất lượng hàng hóa trên đơn vị sản xuất, phát triển sản phẩm hàng hóa chủ lực của ngành nông nghiệp theo từng chuỗi sản phẩm toàn diện dựa trên sản phẩm chủ lực là cây công nghiệp… Chuyển dần từ sản xuất phân tán, nhỏ lẻ, cá thể sang sản xuất hợp tác, tập trung quy mô lớn và sản xuất theo hướng thâm canh, xen canh.

Đối với sản xuất lúa, định hướng sẽ chuyển đổi toàn bộ diện tích đất trồng lúa đang có trên địa bàn huyện. Với quy mô sản xuất lúa gạo hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh, vấn đề an ninh lương thực tại huyện Phú Riềng luôn được đảm bảo.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán đầy đủ quỹ đất đảm bảo bố trí phát triển các khu dân cư dựa theo cả mô hình sống truyền thống cũng như các khu dân cư tập trung phát triển mới.

Cặp theo đường giao thông chính bố trí quỹ đất ở phục vụ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất, phát triển đất ở của người dân. Đối với khu trung tâm huyện và các khu trung tâm xã hình thành các khu dân cư tập trung, mật độ cao, điều kiện sống hiện đại.

Bố trí hợp lý quỹ đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội (điện, nước, giao thông, trường học, nhà văn hóa,...) thuận lợi trong đời sống.

Đối với các hộ dân cư phải di dời phục vụ phát triển các dự án, có chính sách hỗ trợ hợp lý, hiệu quả trong việc bố trí tái cư, hỗ trợ sản xuất hoặc đào tạo nghề nhằm chuyển đổi ngành nghề cho người lao động bị mất đất. Đối với các hộ dân di dời để phát triển các khu dân cư trung tâm sẽ được bố trí tái định cư tại khu vực lân cận với diện tích hợp lý.

Phương án quy hoạch sử dụng đất bố trí quỹ đất phát triển công nghiệp, sản xuất, kinh doanh thương mại dịch vụ lớn, là điều kiện thuận lợi cho việc chuyển đổi nghề, tạo việc làm mới và tăng thu nhập cho người dân.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án quy hoạch sử dụng đất về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác định quỹ đất cho phát triển các đô thị giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội của huyện. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống điểm dân cư phù hợp với sự phân bố và phát triển lực lượng sản xuất. Quy hoạch các khu đô thị mới, khu tái định cư, các trung tâm cụm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố hóa các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm y tế, trụ sơ cơ quan, chợ... sẽ góp phần nâng cao dân trí, cải thiện đời sống văn hóa tinh thần của nhân dân.

Trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, phương án quy hoạch sử dụng đất đã tính toán đầy đủ quỹ đất để đầu tư, phát triển hạ tầng - kỹ thuật đồng bộ, cho xây dựng khu, cụm công nghiệp, khu đô thị, thương mại, dịch vụ, khu dân cư,…; đồng thời giúp địa phương chủ động trong việc kiểm soát chuyển dịch cơ cấu sử dụng đất, cân đối điều hòa mục đích sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực theo quy hoạch, qua đó, tác động đến sự dịch chuyển cơ cấu lao động và dân cư, giải quyết việc làm.

Việc bố trí quỹ đất phục vụ phát triển trung tâm huyện, các xã theo chương trình NTM thúc đẩy quá trình đầu tư phát triển sản xuất, tập trung dân cư mật độ cao, hình thành cơ cấu sản xuất hiện đại, cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại góp phần cụ thể thực hiện chủ trương đô thị hóa, hiện đại hóa, công nghiệp hóa trên địa bàn.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch sử dụng đất huyện đã định hướng tổ chức không gian, xác định quỹ đất hợp lý các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, quản lý quá trình xây dựng và ngăn chặn sự xâm hại của các yếu tố tiêu cực, ảnh hưởng đến các giá trị văn hoá vật thể và phi vật thể, làm hồi sinh giá trị lịch sử văn hoá của các khu di tích. Tiến tới việc lập quy hoạch chung xây dựng, khai thác các quần thể di tích làm cơ sở quan trọng để xây dựng đề án bảo tồn và phát huy giá trị của khai thác các quần thể di tích lịch sử danh thắng trên địa bàn huyện.

Trong phương án quy hoạch đã bố trí diện tích nhằm tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, tôn giáo tín ngưỡng trên địa bàn. Các di tích lịch sử văn hóa được tôn tạo, sửa chữa, xây dựng mới như di tích lịch sử Cuộc nổi dậy của đồng bào S'tiêng - xã Phú Riềng chống thực dân Pháp ngày 25/10/1933, đền thờ vua Hùng, thành đất hình tròn...

Toàn bộ di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, di tích khảo cổ sẽ được gìn giữ, tôn tạo, bảo tồn cho thế hệ mai sau, đáp ứng yêu cầu bảo tồn và phát huy nền văn hóa đậm đà bản sắc dân tộc, khơi dậy tinh thần yêu nước và lòng tự hào dân tộc của thế hệ trẻ.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Với định hướng phát triển theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững, phương án quy hoạch tập trung vào nâng cao hệ số sử dụng đất, bố trí sản xuất nông nghiệp tại các khu vực có mức độ thích nghi cao, bố trí luân canh, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sạch nhằm nâng cao chất lượng, giá trị sản phẩm. Khai thác các khu vực sản xuất kém hiệu quả chuyển đổi sang các mô hình sản xuất khác hoặc bố trí phát triển các dự án phi nông nghiệp phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được xây dựng trên cơ sở các điều chỉnh quy hoạch chuyên ngành, phù hợp với quy hoạch cấp tỉnh, quy hoạch các xã NTM nên có tính đồng bộ cao.

Diện tích đất quy hoạch cho hoạt động sản xuất VLXD, gốm sứ khoảng 76 ha. Khoáng sản trên địa bàn chủ yếu là các loại cát, đá xây dựng phục vụ nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng. Việc quy hoạch được thực hiện trên nguyên tắc khai thác tiết kiệm, hợp lý nguồn tài nguyên thiên nhiên, khu vực quy hoạch đã được thăm dò, đánh giá và khảo sát thực tế nên có tính khả thi cao.

Như vậy đến năm 2030, độ che phủ cây xanh của huyện đạt 72,5%.

Phần IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

Kế hoạch sử dụng đất năm đầu trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện Phú Riềng tương ứng với Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Riềng đã được lập riêng và được UBND tỉnh Bình Phước phê duyệt tại Quyết định số 733/QĐ-UBND ngày 23/3/2021.

Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch trong báo cáo này được thể hiện dựa trên kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng các chỉ tiêu được cập nhật theo hướng dẫn tại Thông tư 01/2021 hiện áp dụng cho công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất (trước đây Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được lập theo Thông tư 29/2014).

Các nội dung chính cụ thể:

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Bảng 68: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**67.376,42**	**2.508,71**	**5.290,20**	**3.961,86**	**9.495,42**	**9.378,85**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**60.771,88**	**2.351,78**	**4.907,51**	**3.109,51**	**8.598,65**	**8.738,37**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	73,54	-	-	-	18,98	41,74
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	-					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	231,17	-	9,79	66,29	0,89	25,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59.941,26	2.351,78	4.897,72	2.997,40	8.563,83	8.467,42
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	347,78	-	-	43,72	12,72	104,05
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	178,12	-	-	2,11	2,24	99,51
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.604,54**	**156,92**	**382,68**	**852,35**	**896,76**	**640,48**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	34,95	-	-	4,95	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	8,80	-	-	8,40	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	100,00	-	-	50,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	33,70	0,21	0,86	12,81	2,30	3,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	299,83	2,96	35,17	103,88	3,70	23,65

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
				Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà
(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+…	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	39,96	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.380,90	67,42	167,80	301,45	637,70	245,68
	- Đất giao thông	*DGT*	*1.459,15*	*52,87*	*108,55*	*210,27*	*160,81*	*168,80*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*45,47*	*1,93*	-	*40,51*	-	*2,96*
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	*4,15*	*0,13*	-	*1,82*	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*5,21*	*0,30*	*0,11*	*0,56*	*0,32*	*0,52*
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*48,81*	*3,92*	*2,41*	*11,10*	*2,91*	*8,91*
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*14,84*	*0,07*	*3,15*	*1,75*	*0,20*	*1,18*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*1.656,22*	-	*3,66*	*11,96*	*467,70*	*44,97*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,82*	-	*0,02*	*0,40*	*0,06*	*0,03*
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*						
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*	-					
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	*39,95*	-	*35,00*	*2,66*	-	*0,57*
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*14,69*	*4,31*	*1,29*	*1,54*	*0,29*	*1,08*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*87,18*	*3,88*	*13,60*	*18,50*	*4,50*	*16,37*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*	-					
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	-					
	- Đất chợ	*DCH*	*4,40*	-	-	*0,38*	*0,91*	*0,28*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	853,11	60,72	66,58	209,24	75,63	76,86
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	-					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	34,19	0,62	0,45	27,19	0,42	0,40
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,45	-	-	0,20	-	0,25
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,25	0,54	0,74	0,62	0,98	1,46
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	14,46	0,92	-	13,50	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1,32	-	0,02	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.136,96	23,53	55,06	65,37	144,86	171,09
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	492,84	-	56,00	54,73	31,18	110,69
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	164,82	-	-	-	-	7,10
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-

Bảng 69: Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 (tiếp theo)

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**4.304,11**	**7.459,40**	**7.775,22**	**4.964,92**	**12.237,74**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**3.874,75**	**6.837,91**	**7.009,23**	**4.662,99**	**10.681,17**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6,60	3,59	-	-	2,64
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*					
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	35,28	10,06	11,16	14,99	57,05
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.721,48	6.705,60	6.969,77	4.644,79	10.621,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH					
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX					
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN					
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	111,39	44,39	28,30	3,21	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	74,27	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**429,36**	**621,49**	**766,00**	**301,92**	**1.556,57**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	30,00	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	0,40	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	50,00	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,79	1,03	5,61	1,24	0,54
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	78,92	12,20	19,94	1,11	18,30
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm gốm	SKX	-	-	-	22,85	17,11
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	119,19	228,10	191,36	124,70	1.297,50
	- Đất giao thông	*DGT*	*106,67*	*208,04*	*164,20*	*104,75*	*174,17*
	- Đất thủy lợi	*DTL*	*0,06*	-	-	-	-
	- Đất xây dựng cơ sở văn hóa	*DVH*	-	-	*2,00*	*0,06*	*0,15*
	- Đất xây dựng cơ sở y tế	*DYT*	*0,26*	*0,34*	*2,18*	*0,31*	*0,30*
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*3,40*	*3,18*	*5,20*	*3,80*	*3,97*
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	*DTT*	*1,63*	*2,37*	*2,82*	-	*1,67*
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	*0,13*	*4,15*	*4,80*	*9,00*	*1.109,86*
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	*DBV*	*0,06*	*0,12*	*0,04*	*0,10*	-
	- Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	*DKG*					

STT	Chỉ tiêu	Mã	Phân theo đơn vị hành chính (ha)				
			Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(3)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	- Đất di tích lịch sử -văn hóa	*DDT*					
	- Đất bãi thải xử lý chất thải	*DRA*	-	-	*1,72*	-	-
	- Đất cơ sở tôn giáo	*TON*	*0,47*	*0,92*	*1,73*	*0,53*	*2,53*
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	*NTD*	*6,09*	*7,37*	*5,87*	*6,16*	*4,84*
	- Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	*DKH*					
	- Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*					
	- Đất chợ	*DCH*	*0,40*	*1,62*	*0,81*	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	88,54	58,20	139,38	31,35	46,61
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT					
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,39	0,50	2,02	0,26	0,94
2.14	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,42	1,28	1,02	0,55	0,64
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	0,05	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	1,30	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	35,60	189,73	174,53	118,42	158,75
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	99,11	98,12	25,38	1,44	16,18
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	2,27	155,45	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai trong năm 2021 như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp: 992,61 ha.
- Chuyển đổi nội bộ nhóm đất nông nghiệp: 0 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: 0 ha.

Bảng 70: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**992,61**	**46,57**	**76,41**	**338,97**	**17,69**	**64,62**	**16,96**	**101,96**	**269,04**	**38,41**	**21,97**

TT	Chỉ tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính									
			Xã Bình Sơn	Xã Bình Tân	Xã Bù Nho	Xã Long Bình	Xã Long Hà	Xã Long Hưng	Xã Long Tân	Xã Phú Riềng	Xã Phú Trung	Xã Phước Tân
(1)	(2)	(4)=(5)+…	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
	Trong đó:	-										
1.1	Đất lúa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất chuyên trồng lúa nước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	0,85	-	-	-	-	-	0,85	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	987,22	46,57	76,41	334,43	17,69	64,62	16,11	101,96	269,04	38,41	21,97
1.4	Đất rừng phòng hộ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	4,54	-	-	4,54	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
	Trong đó:											
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**0,28**	**0,10**	**0,15**	**-**	**0,03**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**

III. DIỆN TÍCH CẦN THU HỒI ĐẤT

Tổng diện tích đất phải thu hồi trong năm 2021 theo quy định tại Điều 61, 62 của Luật Đất đai năm 2013 trên địa bàn huyện Phú Riềng như sau:

Bảng 71: Diện tích cần thu hồi đất năm 2021

STT	Đơn vị hành chính	Thu hồi vào loại đất				
		Đất nông nghiệp	*Trong đó*		**Đất phi nông nghiệp**	*Trong đó*
			Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản		Đất ở tại nông thôn
	Tổng diện tích	**846,84**	***842,30***	***4,54***	**0,55**	***0,55***
1	Xã Bình Sơn	**2,50**	*2,50*			
2	Xã Bình Tân	**47,37**	*47,37*			
3	Xã Bù Nho	**187,55**	*183,01*	*4,54*	**0,55**	*0,55*
4	Xã Long Bình	**8,20**	*8,20*			
5	Xã Long Hà	**3,73**	*3,73*			
6	Xã Long Hưng	**4,43**	*4,43*			
7	Xã Long Tân	**186,20**	*186,20*			
8	Xã Phú Riềng	**368,79**	*368,79*			
9	Xã Phú Trung	**25,86**	*25,86*			
10	Xã Phước Tân	**12,21**	*12,21*			

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Huyện Phú Riềng không còn đất chưa sử dụng do đó không có quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch.

V. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

(Các công trình dự án thực hiện trong năm 2021 xem chi tiết tại Biểu 10/CH đính kèm)

VI. DỰ KIẾN THU CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

Tổng chi: 257,46 tỷ đồng, bao gồm:

+ Chi bồi thường, hỗ trợ do thu hồi đất nông nghiệp: 240,85 tỷ đồng.

+ Chi bồi thường đất phi nông nghiệp: 6,61 tỷ đồng.

+ Chi phục vụ bồi thường, GPMB, tái định cư: 10,00 tỷ đồng.

Tổng thu: 296,31 tỷ đồng, bao gồm:

+ Thu khi giao đất ở: 240,31 tỷ đồng.

+ Thu khi cho thuê đất sản xuất, kinh doanh: 46,40 tỷ đồng.

+ Các nguồn thu khác: 10,00 tỷ đồng.

+ Cân đối thu chi: 39,25 tỷ đồng.

Phần V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

Áp dụng các biện pháp kỹ thuật tổng hợp như sinh học, nông học, hóa học, cơ học… và đầu tư thâm canh sử dụng đất theo chiều sâu. Trồng cây lâu năm có giá trị kinh tế, thương mại cao kết hợp kết hợp quy trình canh tác đúng kỹ thuật nhằm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái.

Khuyến khích, hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đầu tư bảo vệ, cải tạo, nâng cao độ phì của đất; bảo vệ tầng đất canh tác; ngăn ngừa, giảm thiểu thoái hóa đất; thực hiện các biện pháp để làm giảm tối đa tác hại của thoái hóa đất.

Tiếp tục đẩy mạnh việc trồng cây xanh phân tán trong các đô thị và khu dân cư, trong cụm công nghiệp và vành đai cây xanh cách ly cụm công nghiệp. Đảm bảo tỷ lệ che phủ cây xanh, cây cây lâu năm đạt 79,5%.

Tiến hành các giải pháp giảm thiểu tác động của xói mòn, sạt lở tại các khu vực có độ dốc lớn, tập trung vào giải pháp trồng cây lâm nghiệp, cây công nghiệp có độ che phủ lớn, xây dựng giải pháp kỹ thuật phòng chống xói mòn, sạt lở.

1.2. Giải pháp bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

Xây dựng và thực hiện đạt hiệu quả các chỉ tiêu về tăng trưởng xanh trong hệ thống chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Trước mắt cần chú trọng vào các hoạt động như: kiểm soát chặt chẽ hoạt động xử lý nước thải, hạn chế tối đa những hoạt động có thể gây ô nhiễm nguồn nước; phát triển nông nghiệp bền vững theo hướng ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát ngày càng chặt chẽ hơn các yếu tố đầu vào trong sản xuất đáp ứng yêu cầu sạch, an toàn; hạn chế tối đa tình trạng lạm dụng hóa chất gây ô nhiễm môi trường đất, nước; xây dựng cơ sở xử lý nước thải, chất thải trong các trang trại chăn nuôi tập trung; xúc tiến xây dựng các cơ sở xử lý chất thải, nước thải cho các khu đô thị, cụm công nghiệp theo quy định; xây dựng các hệ thống thủy lợi đa mục tiêu, kiểm soát khai thác nước ngầm để hạn chế tình trạng khai thác quá mức; khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải;kiên quyết di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu dân cư, khu đô thị.

Hoàn thiện mạng lưới quan trắc đáp ứng nhu cầu giám sát chặt chẽ môi trường. Bổ sung lực lượng đáp ứng yêu cầu số lượng, chất lượng, cơ cấu về chuyên môn. Tăng cường ứng dụng các công nghệ và thiết bị đáp ứng nhu cầu quan trắc, phân tích, đánh giá các yếu tố môi trường. Khẩn trương ứng dụng công nghệ và thiết bị tin học để nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát và phổ biến các quy định về môi trường đến đối tượng giám sát và quản lý.

Tăng cường quản lý việc thực hiện đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn, đặc biệt là các dự án phát triển thương mại – dịch vụ, thường xuyên kiểm tra giám sát chặt chẽ hoạt động bảo vệ môi trường các cơ sở sản xuất kinh doanh, nhằm góp phần bảo vệ môi trường sinh thái.

Giám sát kỹ quá trình triển khai các dự án khai thác khoáng sản và vật liệu xây dựng để đảm bảo khai thác có hiệu quả nhưng phải hạn chế tác động xấu đến môi trường, về phục hồi môi trường và hoàn nguyên sau khai thác.

Huy động các nguồn lực xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thu gom và xử lý chất thải; hệ thống thoát nước thải đạt tiêu chuẩn tại các đô thị, cụm công nghiệp; tăng cường kiểm soát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng nước và kiểm soát các nguồn thải gây ô nhiễm nguồn nước; triển khai đồng bộ, kịp thời việc thiết lập hành lang bảo vệ nguồn nước theo quy định của pháp luật.

Tăng cường, đổi mới công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; coi ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm những hành vi làm tổn hại đến môi trường như: khai thác khoáng sản tùy tiện, các hành vi xả thải chưa được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường của các nhà máy, cơ sở sản xuất và các trường hợp vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường. Mức phạt đủ sức răn đe các cơ sở cố ý vi phạm quy định về bảo vệ môi trường.

II. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Giải pháp về huy động vốn

Triển khai chương trình hỗ trợ tín dụng Nhà nước cho các doanh nghiệp có các dự án thuộc đối tượng hỗ trợ theo quy định của Chính phủ nhất là các dự án ngành công nghiệp ưu tiên, du lịch, xây dựng kết cấu hạ tầng, xử lý chất thải cho công nghiệp, bảo vệ môi trường; hỗ trợ tín dụng sản xuất các sản phẩm chất lượng cao, chế biến sản phẩm có giá trị gia tăng và hướng đến xuất khẩu.

Cải thiện môi trường đầu tư để nâng cao năng lực cạnh tranh cấp huyện, tạo môi trường thông thoáng thu hút đầu tư và huy động các nguồn lực vào thực hiện các dự án, kêu gọi đầu tư dưới nhiều hình thức: đầu tư trực tiếp, gián tiếp, đầu tư theo phương thức hợp tác, liên doanh.

Khuyến khích doanh triển khai các dự án công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch, trung tâm tài chính, du lịch, xây dựng các khu đô thị, dân cư; đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút đầu tư trong các lĩnh vực giáo dục - đào tạo, y tế, văn hóa, thể thao, phát thanh, truyền hình, khoa học công nghệ và môi trường.

Tiếp tục hoàn thiện cơ chế quy định công khai các dự án đầu tư trong quá trình giao dự án và triển khai thực hiện dự án để cộng đồng kiểm tra, giám sát.

Chủ động thu hồi đất theo quy hoạch và kế hoạch, trong đó cần thu hồi cả phần diện tích đất bên cạnh công trình kết cấu hạ tầng, vùng phụ cận để tạo nguồn vốn cho phát triển, tạo quỹ đất đầu tư công trình hạ tầng kỹ thuật và xã hội.

Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá. Bên cạnh đó, ngoài nguồn vốn đầu tư từ ngân sách để xây dựng các công trình, địa phương sẽ tiếp tục tuyên truyền vận động nhân dân hiến đất để xây dựng các dự án phục vụ cho mục đích công cộng, dân sinh theo các Đề án đã được duyệt như: xây dựng xã nông thôn mới;... Đồng thời, phải có

biện pháp ưu đãi thiết thực đối với nhân dân khi hiến đất; có kế hoạch bố trí vốn từ ngân sách Nhà nước để chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận...

Đối với các công trình sử dụng toàn bộ bằng nguồn vốn ngân sách, địa phương sẽ tổ chức kiểm tra, đôn đốc các đơn vị được giao làm chủ đầu tư sớm hoàn tất các thủ tục pháp lý để tiến hành thực hiện việc khảo sát đo đạc, cắm mốc và lập phương án bồi thường, thu hồi đất theo từng dự án, công trình, nhằm khắc phục tình trạng triển khai chậm do ách tắc bởi công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Đối với các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngoài ngân sách, địa phương sẽ tiếp tục cải cách các thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư; đồng thời quản lý và thực hiện tốt công tác thu hồi, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch được duyệt. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhàn rỗi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

Tích cực, chủ động trong tìm kiếm nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn huyện, trong điểm vào nhóm ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất sạch thân thiện môi trường, thương mại dịch vụ, du lịch...

2.2. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực

Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, với cơ cấu ngành nghề và trình độ hợp lý đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực thuộc các ngành mũi nhọn như công nghiệp cơ khí, điện tử, tin học, viễn thông, tài chính, nông nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch.

Củng cố tổ chức bộ máy của cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai của địa phương; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường, bổ sung đủ nhân sự có năng lực chuyên môn và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu quản lý cho các cấp để thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Có chính sách khuyến khích thu hút, trọng dụng nhân tài.

Chú trọng công tác đào tạo qua việc mở các lớp tập huấn bồi dưỡng về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và nghiệp vụ về quản lý đất đai – môi trường theo phương thức hợp nhất liên ngành cho cán bộ công chức làm công tác quy hoạch, kế hoạch và mời các đơn vị tư vấn trực thuộc có nhu cầu đào tạo tham dự.

III. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Giải pháp về chính sách

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm; giải quyết kịp thời, hiệu quả các trường hợp khiếu nại, tố cáo, tranh chấp về đất đai. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật về đất đai và các quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để người dân sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Thực hiện tốt công tác bồi thường, hỗ trợ bồi thường đối với người sử dụng đất trực tiếp sản xuất có đất bị thu hồi, đặc biệt đối với các hộ gia đình, cá nhân có đất sản xuất nông nghiệp thu hồi với diện tích lớn, phải chuyển đổi ngành nghề. Đối với các hộ di dời để thực hiện dự án cần được bố trí tái định cư hợp lý.

Kiến nghị với Đảng Ủy, HĐND, UBND cấp tỉnh điều chỉnh, ban hành các quy định về sử dụng đất, bảo vệ môi trường phù hợp với tình hình mới, đặc biệt là các quy định có liên quan đến giải phóng mặt bằng nhằm thúc đẩy tiến độ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án; Rà soát, điều chỉnh lại các chính sách về xã hội hóa trong lĩnh vực y tế, giáo dục, văn hóa để điều chỉnh nhằm khuyến khích các nhà đầu tư tham gia đầu tư những công trình y tế, giáo dục đạt chuẩn theo quy định.

3.2. Giải pháp quản lý và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nâng cao tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất bằng các biện pháp hành chính. Thực hiện tốt chế độ thông tin công bố công khai, kịp thời nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đảm bảo tính minh bạch khi thực hiện.

Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai, nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo ra sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Phát huy vai trò của các cấp ủy đảng, tổ chức chính trị - xã hội và của nhân dân trong giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Bám sát quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tham gia xây dựng và đóng góp ý kiến cho quy hoạch các ngành có liên quan nhằm phát hiện và kịp thời chấn chỉnh các biểu hiện sử dụng đất không theo quy hoạch. Mặt khác cũng cần nắm được các phát sinh khách quan về nhu cầu sử dụng đất để bổ sung, điều chỉnh kịp thời trong các kỳ điều chỉnh bổ sung và xây dựng kế hoạch sử dụng đất hàng năm; phát hiện những bất hợp lý trong sử dụng đất của từng ngành để có những tác động kịp thời nhằm tránh và hạn chế tiêu cực trong quá trình sử dụng đất.

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm, kịp thời các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện dự án hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả.

Xây dựng phương án bồi thường giải phóng mặt bằng cụ thể theo từng năm, làm cơ sở cho việc triển khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Tiến hành giám sát thực hiện trên cơ sở phương án được duyệt.

IV. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

4.1. Giải pháp về khoa học, công nghệ

Xây dựng, cập nhật và hoàn thiện cơ sở dữ liệu về đất đai, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong việc giám sát, quản lý, thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Tham gia mạng hệ thống thông tin cơ quan quản lý đất đai các cấp và các đơn vị có liên quan, đáp ứng nhu cầu nắm bắt thông tin của ngành và của người dân về quy hoạch sử dụng đất các cấp, các dự án.

Ứng dụng các công nghệ mới (GIS, viễn thám) vào công tác quản lý đất đai, tổ chức các khoá đào tạo chuyên đề tương thích với từng chương trình ứng dụng công nghệ mới, giúp người sử dụng nắm bắt nhanh và làm chủ công nghệ vận hành.

Ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trong công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là các chương trình giúp nâng cao năng suất và chất lượng công tác quy hoạch, giúp triển khai nhanh và đồng bộ về quy hoạch giữa các cấp.

Trang bị đồng bộ và kịp thời các thiết bị máy móc đáp ứng nhu cầu của công tác chuyển giao công nghệ mới vào quản lý sử dụng đất và lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.2. Giải pháp phối hợp

Khuyến khích, tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho đầu tư tư nhân, bao gồm cả đầu tư ngoài địa phương. Khuyến khích và tạo điều kiện đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các lĩnh vực có thể thu hồi được vốn đầu tư bằng nhiều hình thức. Trên cơ sở đó huy động ngày càng nhiều đầu tư của xã hội cho phát triển kết cấu hạ tầng, cần đẩy mạnh xã hội hóa việc đầu tư, thực hiện đa dạng hóa hình thức đầu tư, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

- Phấn đấu tăng thu ngân sách, cắt giảm đối đa các khoản chi thường xuyên chưa cần thiết để tăng chi đầu tư phát triển, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ đầu tư cấp thiết.

- Huy động khai thác quỹ đất thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, thực hiện quy hoạch các đô thị một cách hợp lý, đặc biệt là quy hoạch lại hệ thống công sở nhà nước, ưu tiên những vị trí có lợi thế về thương mại để tổ chức cho các nhà đầu tư đấu giá, tạo vốn đầu tư phát triển.

Phối hợp chặt chẽ với các ngành, các địa phương trong quá trình thực hiện quy hoạch sử dụng đất và triển khai trên từng địa bàn. Ưu tiên lập quy hoạch chi tiết xây dựng các khu đất theo quy hoạch trên nền bản đồ địa chính để tạo thuận lợi cho việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng.

4.3. Tổ chức thực hiện

Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ các cấp, các ngành đến địa phương, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

4.3.1. UBND huyện

- Đề xuất, kiến nghị cấp có thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách liên quan trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo thực hiện tốt cơ chế, chính sách đã được ban hành.

- Chỉ đạo Phòng Tài chính cân đối, bố trí kinh phí để lập, điều chỉnh quy hoạch và thực hiện các dự án, công trình hạ tầng, công trình phúc lợi xã hội và các công trình khác sử dụng nguồn vốn ngân sách.

- Chỉ đạo các ngành, cơ quan liên quan tổ chức thực hiện tốt phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt; thường xuyên thanh tra, kiểm tra việc thực hiện và xử lý nghiêm những trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4.3.2. Phòng TN&MT

- Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Riềng theo đúng quy định.

- Tăng cường công tác quản lý, thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ.

- Phối hợp với cơ quan có thẩm quyền xác định ranh giới, tổ chức cắm mốc và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Phối hợp với các ngành liên quan rà soát, điều chỉnh quy hoạch ngành cho phù hợp với quy hoạch sử dụng đất được duyệt, đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Xây dựng phương án bồi thường giải phóng mặt bằng cụ thể theo từng năm, làm cơ sở cho việc triển khai kế hoạch sử dụng đất.

4.3.3. Các ban, ngành, UBND cấp xã

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát, quản lý chặt việc sản xuất nông nghiệp, các công trình thủy lợi. Xây dựng các giải pháp cụ thể để sử dụng quỹ đất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững;...

- Phòng Kinh tế hạ tầng chủ trì lập, điều chỉnh quy hoạch chung, quy hoạch xây dựng đô thị, khu dân cư, điểm dân cư nông thôn, đất bãi thải, xử lý chất thải; triển khai các chương trình về nhà ở gắn liền với phát triển đô thị...

- Các ban, ngành khác có liên quan tiến hành rà soát, điều chỉnh các định hướng phát triển ngành cho phù hợp với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện và định hướng phát triển của ngành, lĩnh vực.

- UBND các xã phối hợp với phòng TN&MT kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiến nghị xử lý các trường hợp vi phạm.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Phương án Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của huyện được xây dựng trên các cơ sở: quy hoạch tỉnh Bình Phước đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2050, quy hoạch vùng huyện Phú Riềng đến năm 2030; quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực có liên quan đến sử dụng đất;... Trong đó, từng chỉ tiêu sử dụng đất đã được cân nhắc, tính toán, cân đối kỹ lưỡng để vừa tuân thủ chỉ tiêu sử dụng đất đã được cấp trên phân bổ, vừa đảm bảo nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương.

Hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Riềng có ý nghĩa quan trọng đối với công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Đây là căn cứ, cơ sở để thực hiện việclập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quản lý và sử dụng đất trên địa bàn.

Nội dung, trình tự thực hiện Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Riềng đã tuân thủ theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đồng thời phù hợp điều kiện thực tế của huyện. Kết quả quy hoạch, lập kế hoạch sử dụng đất của huyện kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy sự phát triển nhanh và bền vững của huyện nói riêng và toàn tỉnh nói chung.

II. KIẾN NGHỊ

Huyện Phú Riềng có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bình Phước. Sự phát triển kinh tế, xã hội của huyện góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội của tỉnh, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn. Vì vậy, để đáp ứng yêu cầu phát triển trên cũng như tạo điều kiện thuận lợi cho công tác quản lý Nhà nước về đất đai, UBND huyện Phú Riềng có một số kiến nghị sau:

1. UBND tỉnh xem xét, sớm xét Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Phú Riềng để làm căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện, đáp ứng kịp thời nhu cầu quản lý, sử dụng đất của địa phương.

2. Với xuất phát điểm còn thấp, nhất là về kinh tế, kết cấu hạ tầng, vì vậy kính đề nghị tỉnh, các cấp ngành xem xét, hỗ trợ:

- Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án hạ tầng quan trọng trên địa bàn, xem xét tăng mức hỗ trợ vốn đầu tư công góp phần thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm trên địa bàn.

- Quan tâm hỗ trợ các nghiên cứu và các công trình để thích ứng với biến đổi khí hậu cho địa phương, nhất là điều tra cơ bản về tài nguyên đất.

- Quan tâm hỗ trợ để huyện có điều kiện phát triển kết cấu hạ tầng và triển khai thực hiện đầy đủ các chính sách an sinh xã hội của Đảng, Chính phủ đối với địa bàn.

PHẦN BẢNG BIỂU

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Ghi chú
I	**Theo thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021**		
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 huyện Phú Riềng	
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước huyện Phú Riềng	
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Riềng	
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Phú Riềng	
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã huyện Phú Riềng	Không còn đất chưa sử dung, biểu này huyện Phú Riềng không có
6	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng	
7	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng	
8	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng	
9	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng	Không còn đất chưa sử dung, biểu này huyện Phú Riềng không có
10	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2021 huyện Phú Riềng	
11	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng huyện Phú Riềng	
12	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong kỳ quy hoạch sử dụng đất 10 năm (2021-2030) huyện Phú Riềng	
13	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm đầu kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Phú Riềng	
II	**Phần phụ lục**		
1	Phụ lục 1	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong kỳ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Riềng	